PHỤ LỤC I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN 66 PHƯỜNG, XÃ THUỘC TỈNH PHÚ THỌ TRƯỚC SÁP NHẬP

(Kèm theo Công văn số: 3375 /CBGVL-SXD ngày 17 /10/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Tam Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN**																
	1.1 Cát xây dựng các loại																
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc. ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua - địa chỉ phường Vân Phú, tỉnh Phú Thọ)																
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006														545,455
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006														454,545
3	Cát san nền	m3	TCVN 7570:2006														281,818
4	Cát xây, trát (Sản phẩm của: **- Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tiên Lương)**	m3	TCVN 7570:2006														118,182
5	Cát san nền (Sản phẩm của: **- Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương; - Công ty TNHH Anh Khoa tại bãi tập kết xã Tiên Lương)**	m3	Không có thông tin														81,818
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093																
6	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006														-
7	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006														172,727
8	Cát đắp nền	m3	TCVN 7570:2006														118,182
	1.2 Đá xây dựng các loại																
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)																
9	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006														500,000
10	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006														-
11	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023														409,091
12	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023														-
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)																
13	Đá hộc	m3															254,545
14	Đá xô bồ	m3															231,818

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dài, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110																	
15	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006															195,455
16	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															218,182
17	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															200,000
18	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															181,818
19	Đá hộc	m3	Không có thông tin															172,727
20	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															154,545
21	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															190,909
22	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															154,545
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng **Mỏ đá khu Pheo xã Hương Cần** **ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)**																	
23	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006															209,091
24	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															254,545
25	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															236,364
26	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															218,182
27	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin															163,636
28	Đá hộc	m3	Không có thông tin															163,636
29	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															154,545
30	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															240,909
31	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															200,000
	Công ty Cổ phần Núi Hùng **Mỏ đá hang Hút, xóm Lèo, xã Hương Cần** **ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)**																	
32	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006															209,091
33	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															272,727
34	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															236,364
35	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															154,545
36	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin															177,273
37	Đá hộc	m3	Không có thông tin															163,636
38	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															204,545

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
39	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															168,182
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiên)																	
40	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006															236,364
41	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															254,545
42	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															236,364
43	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															163,636
44	Đá hộc	m3	Không có thông tin															181,818
45	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															154,545
46	Bột đá	m3	Không có thông tin															140,909
47	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															163,636
48	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															127,273
	Công ty TNHH Thắng Lợi Sản phẩm của mỏ đá Mèo Gù xã Thượng Long. ĐT: 0989335135 Giá tại chân công trình trên địa bàn các xã thuộc huyện Lâm Thao cũ																	
49	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006						-									
50	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006						355,000									
51	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006						315,000									
52	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006						275,000									
53	Đá hộc	m3	Không có thông tin						265,000									
54	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin						235,000									
55	Cấp phối đá dăm loại I (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 8859:2023						327,273									
56	Cấp phối đá dăm loại II (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 8859:2023						300,000									
57	Cấp phối đá dăm loại I (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 8859:2023								272,727							
58	Cấp phối đá dăm loại II công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông)	m3	TCVN 8859:2023								245,455							
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)																	
59	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006															254,545
60	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															272,727
61	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															245,455
62	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															236,364
63	Đá hộc	m3	Không có thông tin															209,091
64	Đá mạt	m3	Không có thông tin															236,364

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
65	Bột đá	m3	Không có thông tin															172,727
66	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															-
67	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															209,091
68	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															181,818
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0984787046																	
69	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006															218,182
70	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006															254,545
71	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006															236,364
72	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006															209,091
73	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin															154,545
74	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin															163,636
75	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023															200,000
76	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023															127,273
77	Đá hộc	m3	Không có thông tin															181,818
	II. XI MĂNG																	
	SP CỦA CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (Sản xuất tại Nhà máy xi măng Vicem Sông Thao - xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ)																	
78	Xi măng bao PCB 30 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412		
79	Xi măng bao PCB 40 - giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468		
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO **Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ**																	
80	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412		
81	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ **- Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**																	
82	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,370	1,317	1,438	1,356	1,327	1,356	1,360	1,370	1,469	1,311	1,438	1,409	1,438		
83	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý ở trung tâm các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,417	1,363	1,484	1,402	1,374	1,402	1,406	1,417	1,515	1,357	1,484	1,455	1,484		
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH **- Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nạm)** **- Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường;** **Điện thoại: 091 632 5522**																	
84	Xi măng bao PCB 30 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,426	1,384	1,439	1,436	1,375	1,415	1,397	1,411	1,480	1,370	1,429	1,459	1,412		
85	Xi măng bao PCB 40 (nhãn hiệu: Xuân Thành; Kaito; Long Thành)- giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1,482	1,440	1,495	1,492	1,431	1,471	1,453	1,467	1,536	1,426	1,485	1,485	1,468		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ																	
86	Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,310	1,340	1,430	1,360	1,360	1,340	1,340	1,360	1,460	1,360	1,430	1,400	1,430	
87	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị	kg	TCVN 6260-2020	1,360	1,390	1,480	1,410	1,410	1,390	1,390	1,410	1,510	1,410	1,480	1,455	1,480	
	III. THÉP XÂY DỰNG																	
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên																	
	Thép dây và thép cây																	
88	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T (cuộn)	kg	TCVN 1651-1:2018															13,95
89	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018															13,95
90	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,55
91	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (cuộn)	kg	TCVN 1651-2:2018															14,00
92	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,30
93	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,30
94	Thép vằn CT5, SD295A,Gr400,CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,25
95	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,40
96	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,40
97	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018															14,35
98	**Thép hình**																	
99	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,05
100	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,85
101	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,85
102	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,80
103	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,75
104	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,60
105	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,60
106	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															16,05
107	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															16,40
108	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975															16,40
109	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															16,40
110	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															16,80
111	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,85
112	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															14,90
113	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,60

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
114	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,60
115	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,60
116	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,40
117	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,35
118	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975															15,60
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại phường Việt Trì, giao hàng trên phương tiện bên bán**																	
119	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,020														
120	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	14,020														
121	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,020														
122	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,270														
123	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,270														
124	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
125	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
126	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
127	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
128	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
129	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
130	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,070														
131	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,570														
132	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
133	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
134	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
135	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
136	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
137	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
138	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
139	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
140	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,370														
141	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,670														
142	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
143	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
144	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
145	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
146	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
147	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
148	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
149	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
150	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	14,470														
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **- Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595**																	
151	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	m2	JIS, AS/NZS, ASTM															
152	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	m2	"	136,60		136,60	136,60						136,60					
153	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	m2	"	163,50		163,50	163,50						163,50					
154	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	m2	"	197,70		197,70	197,70						197,70					
155	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	"	19,99		19,99	19,99						19,99					
156	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	19,80		19,80	19,80						19,80					
157	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	"	19,40		19,40	19,40						19,40					
158	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	"	19,40		19,40	19,40						19,40					
159	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	"	26,35		26,35	26,35						26,35					
160	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	"	25,25		25,25	25,25						25,25					
161	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	24,05		24,05	24,05						24,05					
162	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	"	24,05		24,05	24,05						24,05					
163	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	"	17,90		17,90	17,90						17,90					
164	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	"	17,30		17,30	17,30						17,30					
	IV. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0977 234 525 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng). - Chất lượng sản phẩm: Loại 1																
165	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	163,332	
166	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	m2	"	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	165,752	
167	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	171,252	
168	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	m2	"	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	141,852	
169	Gạch lát ngoài trời KT500x500ceramicLoại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	m2	"	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	168,465	
170	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	"	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	160,074	
171	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	m2	"	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	162,519	
172	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+đinh hình)	m2	"	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	170,074	
173	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	m2	"	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	185,407	
174	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	m2	"	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	195,407	
175	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	
176	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelainKT600x600 nano màu đậm	m2	"	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	234,991	
177	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp =4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	m2	"	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	261,574	
178	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	m2	"	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	285,407	
179	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m2	"	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	293,963	
180	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	m2	"	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	247,060	
181	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	m2	"	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	287,737	
182	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	m2	"	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	294,635	
183	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	m2	"	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	335,748	
184	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	m2	"	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	359,123	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
185	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	173,981	
186	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2	"	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	181,111	
187	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	180,194	
188	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2	"	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	187,630	
189	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	
190	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	m2	"	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	173,690	
191	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	
192	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	m2	"	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	180,614	
193	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	m2	"	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	187,538	
194	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	m2	"	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	237,894	
195	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	258,519	
196	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	
197	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	315,556	
198	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	269,926	
199	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	m2	"	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	280,926	
200	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	326,352	
201	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	m2	"	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	257,296	
202	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	m2	"	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	269,213	
203	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	m2	"	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	315,046	
204	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	m2	"	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	269,366	
205	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	m2	"	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	281,130	
206	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	m2	"	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	325,130	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
207	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	265,088	
208	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	276,546	
209	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	m2	"	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	322,074	
210	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	223,227	
211	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	m2	"	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	234,399	
212	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	m2	"	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	262,242	
213	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	m2	"	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	307,446	
214	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	m2	"	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	347,321	
215	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	m2	"	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	327,727	
216	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	m2	"	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	358,321	
217	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	m2	"	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	318,102	
218	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	m2	"	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	187,477	
219	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	m2	"	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	194,462	
220	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	
221	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	
222	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	m2	"	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	283,407	
223	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	
224	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	m2	"	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	324,741	
225	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	m2	"	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	267,685	
226	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	m2	"	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	
227	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	m2	"	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	223,544	
228	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	m2	"	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	224,296	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
229	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	363,019	
230	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	384,560	
231	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	m2	"	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	375,088	
232	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	m2	"	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	397,546	
233	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	m2	"	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	404,039	
234	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	m2	"	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	427,300	
235	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	m2	"	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	415,727	
236	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	m2	"	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	440,477	
237	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	m2	"	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	527,407	
238	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	m2	"	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	419,699	
239	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	m2	"	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	409,310	
240	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	m2	"	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	429,630	
241	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	m2	"	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	495,312	
242	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	189,375	
243	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	m2	"	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	193,333	
244	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	m2	"	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	189,259	
245	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	m2	"	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	195,370	
246	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	m2	"	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	256,481	
247	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	viên	TCVN 9133:2011	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
248	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
249	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
250	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
251	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	viên	"	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	29,132	
252	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
253	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
254	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
255	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
256	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	viên	"	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	32,872	
257	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	
258	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	
259	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	
260	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	viên	"	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	30,177	
261	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	viên	"	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	31,772	
262	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	
263	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	
264	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	
265	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	viên	"	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	27,922	
266	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	viên	"	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	29,352	
267	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	62,572	
268	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	109,212	
269	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	viên	"	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	118,452	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tổng đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: - Công ty TNHH Thanh Long Phú Mỹ - CN02, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang. Mr. Hải: 0905 488210 - Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Việt - Tổ 36, Khu Tân Phương, P. Nông Trang. Mr.Quân: 0987 843 790 - Công Ty TNHH MTV OTIS TILES - Khu Đồng Đồi, phường Nông Trang. Mr.Hùng: 0982 559 582																
270	Gạch lát Porcelain 30x30cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	205,506	
271	Gạch lát Porcelain 40x40cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	281,409	
272	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	
273	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	
274	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	262,010	
275	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	295,006	
276	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
277	Gạch lát Porcelain 60x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	205,405	
278	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	321,012	
279	Gạch lát carving 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	401,010	
280	Gạch lát carving gold 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	581,010	
281	Gạch lát Porcelain 80x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	298,500	
282	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	193,511	
283	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	222,000	
284	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	249,016	
285	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	295,607	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
286	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	239,692	
287	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	293,417	
288	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	311,002	
289	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	362,609	
290	Gạch lát Granite Sáng 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	567,207	
291	Gạch lát Granite Đậm 100x100cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	633,200	
292	Gạch lát Granite 19.6x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	578,211	
293	Gạch lát Granite Đậm 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	479,106	
294	Gạch lát Granite Sáng 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	419,010	
295	Gạch lát Granite Carving Gold 60x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	645,016	
296	Gạch lát Granite Đậm 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	665,002	
297	Gạch lát Granite Sáng 80x120cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	605,006	
298	Gạch lát Porcelain Sáng 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	792,600	
299	Gạch lát Porcelain Đậm 80x160cm	m2	QCVN 16:2023/BXD	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	864,610	
300	Ngói sóng tráng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	31,493	
301	Ngói phẳng tráng men - Kích thước 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	40,834	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua																	
302	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm BIb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016															240,000
303	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"															276,600
304	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"															240,000
305	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"															276,600

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
306	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"															245,700
307	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"															282,500
308	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016															245,700
309	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															535,500
310	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															535,500
311	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															240,000
312	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															322,000
313	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															525,000
314	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															668,000
315	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															298,700
316	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															525,000
317	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															351,000
318	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															838,800
319	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															858,600
320	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															324,900
321	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															370,500
322	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															324,900
323	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															579,600
324	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															632,700
325	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"															680,400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP REDSTARCERA **- Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, P. Chu Văn An, Hải Dương** **- ĐT: 02203.882.243; 0982297396** **- Giá chưa VAT, tại phường Việt Trì, trên phương tiện bên bán**																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
326	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, KT800x800, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	QCVN 16:2023/BXD	239,00														
327	Gạch lát nền Granite/Porcelain, Redstar, 600x600, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	159,00														
328	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 300x600, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	179,00														
329	Gạch lát nền, ốp tường Granite/Porcelain, Redstar, 400x800, loại A1 - BIa (độ hút nước E ≤ 0.5%)	m2	"	249,00														
330	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 500x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00														
331	Gạch Trang trí Ceramic, Redstar, 250x500, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	109,00														
332	Gạch lát nền Ceramic, Redstar, 300x300, loại A1 - BIIa (độ hút nước 3%< E < 6%)	m2	"	99,00														
333	Gạch ốp tường Ceramic, Redstar, 300x600, loại A1 - BIII (độ hút nước E > 10%), QCVN 16:2023/BXD	m2	"	119,00														
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Gạch ốp tường/lát nền																	
334	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	
335	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
336	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
337	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	
338	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	196,250	
339	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	295,313	
340	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	
341	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
342	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	
343	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
344	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
345	Gạc lát Porcenlain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	314,063	
346	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	447,909	
	Ngói tráng men			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
347	Ngói lợp tráng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	25,471	
348	Ngói rìa	viên	"	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	37,545	
349	Ngói cuối rìa	viên	"	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	62,545	
350	Ngói nóc có gờ	viên	"	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	
351	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	
352	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	
353	Ngói chạc ba	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
354	Ngói chạc tư	viên	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	
355	Ngói chạc chữ T	viên	"	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
356	Ngói chặn cuối nóc	viên	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	
357	Ngói chặn cuối rìa	viên	"	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	
	Ngói xi măng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
358	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	
359	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	
360	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	29,727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
361	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	31,909	
362	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	46,181	
363	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	50,636	
364	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	53,909	
365	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	
366	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội. Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng																	
367	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	3.157,407	
368	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	3.203,704	
369	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	3.972,222	
370	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	3.888,889	
371	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	3.416,667	
372	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	4.990,741	
373	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	4.657,407	
374	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	1.351,852	
375	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	
376	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	1.851,852	
377	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	
378	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	870,370	
379	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	1.175,926	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
380	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	1.324,074	
381	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	1.037,037	
382	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	1.027,778	
383	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	
384	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	1.444,444	
385	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	1.083,333	
386	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	916,667	
387	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	425,926	
388	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	1.148,148	
389	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	2.425,926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**																	
390	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	403,000	
391	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x160mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	
392	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	
393	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
394	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
395	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	
396	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	
397	Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
398	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	
399	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
400	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
401	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
402	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	
403	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	
404	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
405	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	
406	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
407	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	
408	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
409	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	
410	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	
411	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	
412	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
413	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2008	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
414	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
415	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	
416	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	
417	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	
418	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	
419	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	
420	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	
421	Gạch Porcelain in KTS. 300x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
422	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	
423	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	
424	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	
425	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	465,000	
426	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	
427	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	
428	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
429	Gạch Granite in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	
430	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
431	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
432	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
433	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
434	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	
435	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
436	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
437	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
438	Gạch Granite in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	
439	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	
440	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
441	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
442	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	
443	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	645,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
444	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2009	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	
445	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	
446	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	3.935,185	
447	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	3.842,593	
448	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	3.194,444	
449	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	
450	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	
451	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	4.212,963	
452	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	6.481,481	
453	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	6.944,444	
454	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	
455	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	
456	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	1.805,556	
457	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	2.962,963	
458	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	
459	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
460	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	
461	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	
462	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	
463	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	703,704	
464	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	
465	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	601,852	
466	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	509,259	
467	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	
468	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	694,444	
469	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	648,148	
470	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	787,037	
471	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	
472	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	
473	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	1.017,593	
474	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	1.759,259	
475	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	1.666,667	
476	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	740,741	
477	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	11.574,074	
478	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	879,630	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
479	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	
480	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	1.136,364	
481	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	1.681,818	
482	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	2.409,091	
483	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	1.772,727	
484	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	2.824,074	
485	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	1.890,909	
486	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
487	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	
488	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	1.727,273	
489	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	2.037,037	
490	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	
491	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	2.129,630	
492	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	
493	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	2.314,815	
494	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	8.454,545	
495	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	1.409,091	
496	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	1.445,455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
497	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	
498	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	4.227,273	
499	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	5.409,091	
500	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	4.318,182	
501	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	4.772,727	
502	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kê chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	6.018,519	
503	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	8.611,111	
504	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	907,407	
505	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	2.398,148	
506	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	
507	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	2.777,778	
508	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	
509	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	324,074	
510	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	527,778	
511	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	
512	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
513	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	709,091	
514	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	
515	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	1.181,818	
516	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	1.545,455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
517	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	1.272,727	
518	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	620,370	
519	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	231,481	
	V. TẤM LỢP CÁC LOẠI																	
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **- Phụ trách: Lê Đình Kiên, Điện thoại: 0981009595**																	
520	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	72,70		72,70	72,70						72,70					
521	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	79,60		79,60	79,60						79,60					
522	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	90,28		90,28	90,28						90,28					
523	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	98,70		98,70	98,70						98,70					
524	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	106,90		106,90	106,90						106,90					
525	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m2	"	75,90		75,90	75,90						75,90					
526	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m2	"	85,70		85,70	85,70						85,70					
527	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m2	"	96,30		96,30	96,30						96,30					
528	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m2	"	106,50		106,50	106,50						106,50					
529	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m2	"	116,70		116,70	116,70						116,70					
530	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227	123,20		123,20	123,20						123,20					
531	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS	145,00		145,00	145,00						145,00					
532	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	155,00		155,00	155,00						155,00					
533	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	165,00		165,00	165,00						165,00					
534	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	175,00		175,00	175,00						175,00					
535	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	147,00		147,00	147,00						147,00					
536	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	157,00		157,00	157,00						157,00					
537	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	167,00		167,00	167,00						167,00					
538	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	177,00		177,00	177,00						177,00					
539	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	138,00		138,00	138,00						138,00					
540	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	148,00		148,00	148,00						148,00					

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
541	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	158,00		158,00	158,00						158,00				
542	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m2	"	168,00		168,00	168,00						168,00				
543	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	140,00		140,00	140,00						140,00				
544	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	150,00		150,00	150,00						150,00				
545	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	160,00		160,00	160,00						160,00				
546	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m2	"	170,00		170,00	170,00						170,00				
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý tại Phú Thọ (giao hàng trên phương tiện bên mua):** **+ Chính Hà: tổ 21, khu 11, phường Việt Trì. ĐT: 0912403677.** **+ Phúc Thọ Đông Nam: tổ 8C, phố Giát, phường Thanh Miếu. ĐT: 0210 3863926**																
547	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														194,55
548	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924														198,18
549	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														195,45
550	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924														199,09
551	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														190,91
552	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924														195,45
553	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924														180,91
554	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														186,36
555	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924														181,82
556	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														189,09
557	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924														178,18
558	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														185,45
559	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924														190,00
560	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														248,18
561	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924														253,64
562	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924														227,27

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
563	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924															231,82
564	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															360,00
565	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															375,45
566	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															380,00
567	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															392,73
568	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															314,55
569	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															325,45
570	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															335,45
571	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															347,27
572	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															282,73
573	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															286,36
574	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															279,09
575	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															283,64
576	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															262,73
577	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															269,09
578	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															259,09
579	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															265,45
580	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924															52,73
581	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924															69,55
582	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924															100,00
583	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924															57,73
584	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924															75,91
585	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924															110,00
586	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924															58,64
587	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924															77,73
588	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924															112,73
589	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924															122,73
590	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924															134,55
591	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924															123,64
592	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924															135,45
593	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924															120,91
594	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924															132,73
595	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924															195,45

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
596	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924															179,09
597	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															213,64
598	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															225,45
599	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924															212,73
600	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924															224,55
601	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924															40,00
602	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924															51,82
603	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924															72,73
604	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924															43,64
605	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924															56,36
606	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924															80,91
	VI. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN																	
	6.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung																	
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ																	
	Gạch Bê tông khí trưng áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2017		TCVN 7959:2017															
607	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.675,653														
608	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	TCVN 7959:2017	1.847,457														
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		TCVN 12867:2020	-														
609	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép - Có xử lý cốt thép (dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 4.800mm))	m3	TCVN 12867:2020	4.873,523														
610	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	4.257,330														
611	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (dầy 1.200x600x100(150,200)mm)	m3	TCVN 12867:2020	3.417,068														
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty TNHH MTV TM và XD Nam Nhung - ĐC: Khu Liên Phương, P. Nông Trang - Tel: 0946642489 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại phường Việt Trì																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
612	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x40 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000														
613	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 400x400x33 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	110,000														
614	Gạch Coric - bê tông giả đá tự chèn mác 200. KT 300x300x50 (mm)	m2	TCVN 6476:1999	135,000														
615	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x1000(mm)	viên		95,000														
616	Bó vỉa bê tông mác 200. KT 200x220x500(mm)	viên		70,000														
617	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x250x60 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	70,000														
618	Tấm đón nước Coric - bê tông giả đá mác 200. KT 500x300x50 (mm)	viên	TCVN 6476:1999	75,000														
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)																	
619	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016															1,204
620	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016															1,250
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)																	
621	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,350
622	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,250
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)																	
623	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,250
624	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,300
625	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,350
626	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,400
627	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016															1,500
628	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016															5,500
629	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016															7,500
630	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016															9,000
631	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016															2,700
632	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016															120,000
633	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013															70,000
634	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013															75,000
635	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013															70,000
636	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013															75,000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
637	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999															100,000
638	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999															100,000
639	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999															100,000
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Mè, xã Yên Lập)																	
640	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,300
641	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016															1,850
642	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 7744:2013															14,000
643	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 6476:1999															16,500
	6.2 Gạch đất sét nung																	
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, xã Nông Trang)																	
644	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,900
645	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															1,020
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Phú Khê)																	
646	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															0,900
647	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,841
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Chân Mộng)																	
648	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,850
649	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															1,150
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: xã Bản Nguyên)																	
650	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998															1,300
651	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009															1,250
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Liên Minh)																	
652	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,820
653	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															0,950
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Thanh Sơn)																	
654	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															1,050
655	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,800

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vèn, xã Võ Miếu)																	
656	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															1,180
657	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,980
658	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009															2,000
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, xã Tân Phương - Tel: 0914387987)																	
659	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															0,950
660	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,900
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Sơn Lương)																	
661	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998															0,926
662	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009															0,880
	VII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI																	
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ trước sáp nhập																	
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM																	
663	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0													
664	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.628,0													
665	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0													
666	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.526,0													
667	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.830,0													
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM																	
668	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0													
669	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0													
670	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0													
671	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		1.322,0													
672	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		1.424,0													
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM																	
673	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0													
674	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0													
675	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin		960,0													
676	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin		840,0													
677	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin		960,0													
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2																	
678	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		465,0													
679	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		345,0													
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
680	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		370,0													
681	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		240,0													
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4																	
682	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin		280,0													
683	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin		180,0													
	Giá bán tại xã Cẩm Khê																	
684	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin			1.800,0												
685	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0												
686	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin			1.600,0												
687	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin			2.000,0												
688	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			340,0												
689	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin			465,0												
690	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin			200,0												
691	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin			280,0												
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng trước sáp nhập																	
692	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin			2.400,0												
693	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin			1.200,0												
694	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			450,0												
695	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin			750,0												
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà trước sáp nhập																	
696	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin					3.250,0										
697	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin					2.900,0										
698	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.400,0										
699	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin					1.150,0										
700	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin					1.150,0										
701	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin					1.250,0										
702	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin					950,0										
703	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					550,0										
704	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin					850,0										
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).																	
	Gỗ xẻ hộp																	
705	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin															15.000,0
706	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin															22.000,0
707	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin															30.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
708	Gỗ dối loại 1	m3	Không có thông tin															29.000,0
	Cửa, khuôn cửa gỗ																	
709	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin															1.200,0
710	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin															900,0
711	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin															900,0
712	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin															900,0
713	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin															5.000,0
714	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin															2.500,0
715	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin															500,0
716	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin															600,0
717	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin															700,0
718	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin															1.100,0
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiếu (Khu Chiềng xã Minh Đài)																	
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin															
719	Gỗ mít	m3	Không có thông tin															7.300,0
720	Gỗ keo	m3	Không có thông tin															2.500,0
721	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin															4.600,0
722	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin															4.300,0
723	Gỗ lát	m3	Không có thông tin															7.300,0
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)																	
724	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin															170,0
725	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin															1.500,0
726	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin															1.300,0
727	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin															1.100,0
728	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin															470,0
729	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin															750,0
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)																	
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)																	
730	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin															1.050,0
731	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin															1.000,0
732	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin															1.050,0
733	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin															1.200,0
734	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin															1.000,0
735	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin															650,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
736	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin															470,0
	Ván khuôn																	
737	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin	2.700,0														
738	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin					2.700,0										
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596																	
739	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin															2.400,0
740	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin															3.200,0
741	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin															4.500,0
742	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin															3.200,0
743	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin															3.000,0
	Cây chống																	
744	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin	8,0														
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin															
745	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin															6,0
746	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin															7,5
747	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin															9,0
	VIII. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN																	
	8.1 Sơn, bột bả các loại																	
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117																	
748	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	lít	QCVN 16:2023/BXD	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	85,657	
749	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	lít	"	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	104,091	
750	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	
751	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	lít	"	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	155,909	
752	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	lít	"	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	121,818	
753	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	lít	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	
754	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	lít	"	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	132,323	
755	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	lít	"	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	
756	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	
757	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	lít	"	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	183,838	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
758	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	lít	"	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	
759	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	lít	"	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
760	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	lít	"	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	82,828	
761	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	lít	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	
762	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	lít	"	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	61,717	
763	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	lít	"	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	78,409	
764	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	lít	"	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	213,636	
765	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	lít	"	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
766	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	222,545	
767	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	lít	"	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	52,727	
768	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	lít	"	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	244,364	
769	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	lít	"	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	89,697	
770	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	lít	"	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	
771	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	lít	"	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	
772	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	lít	"	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	
773	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	8,182	
774	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	9,864	
775	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	kg	TCVN 7239:2014	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	12,045	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG **NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội** **- Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ.** **ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ																	
776	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	42,389	
777	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	199,778	
778	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	
779	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	100,167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI																	
780	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	123,667	
781	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	
782	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	291,600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
783	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	215,200	
784	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	365,600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
785	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	110,889	
786	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	162,611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
787	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	173,444	
788	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	239,333	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT																	
789	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	
790	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	15,075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																	
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)																	
791	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	
792	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	165,707	
793	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	120,808	
794	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	232,727	
795	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	220,808	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
796	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	281,515	
797	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	146,717	
798	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	284,798	
799	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	377,636	
800	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	445,818	
801	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	
802	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	194,798	
803	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	138,939	
804	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	582,727	
805	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thấm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	157,576	
806	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	183,162	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
807	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
808	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	13,273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE																
809	Sơn nội thất Challenge màng sần nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	61,263	
810	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	107,323	
811	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	101,010	
812	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	6,091	
813	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	7,955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																
814	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	184,688	
815	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	183,019	
816	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	
817	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	
818	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	
819	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	
820	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	
821	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	368,839	
822	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	358,351	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
823	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	
824	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	328,255	
825	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	309,409	
826	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	
827	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	
828	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	277,121	
829	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	268,599	
830	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	127,893	
831	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	113,352	
832	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	98,631	
833	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	
834	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	
835	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
836	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	375,909	
837	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	
838	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	334,545	
839	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	
840	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	268,636	
841	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	
842	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	175,636	
843	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	
844	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	252,364	
845	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	
846	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	252,182	
847	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	240,667	
848	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	231,152	
849	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	137,091	
850	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	130,182	
851	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	118,424	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
852	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	112,606	
853	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	125,758	
854	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	
855	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	96,515	
856	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	92,071	
857	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	
858	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	43,867	
859	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	33,278	
860	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	109,626	
861	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	102,551	
862	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	116,995	
863	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	107,778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT **- Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐT: +84 832 362 626** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
864	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	50,260	
865	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	117,217	
866	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	86,870	
867	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	
868	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
869	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	
870	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	145,900	
871	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	
872	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam - ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	NHÃN HIỆU INFOR																	
	Bột bả																	
873	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	
874	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	
	Sơn tường dạng nhũ tương																	
875	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	
876	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	156,500	
877	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	
878	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	263,000	
879	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	144,000	
880	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	
881	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
882	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	
883	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	
884	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	
885	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	
886	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
887	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
888	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	
889	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	
890	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	
891	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	
892	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	82,300	
893	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	
894	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
	NHÃN HIỆU VISENLEX																	
	Bột bả																	
895	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	
896	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương																	
897	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	
898	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	
899	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	
900	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	
901	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	
902	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	94,900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
903	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	
904	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	
905	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	225,100	
906	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	
907	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	
908	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	191,400	
909	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	
910	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	133,500	
911	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	
912	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	
913	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	
914	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	
915	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	
916	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
917	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Sơn Giao thông																	
918	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	
919	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	
920	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
921	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	
922	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo - Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	
923	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	
924	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	
925	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	
926	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	
927	Hạt phản quang loại A - Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	
	Sơn sàn Công nghiệp																	
928	Jones WEPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
929	Jona WEPO màu thường - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN07:2023	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	
930	Jones Epo Clear - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	
931	Jona Epo màu cơ bản - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	JISK 5659:2018	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	
932	Jones Sealer EC - Thùng 10kg	kg	-	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
933	Jona Level New - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN05:2023	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
934	Dung môi TN 305 - Lon 5L	lit	-	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	
935	Dung môi TN 401 - Lon 5L	lit	-	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	
936	Dung môi TN 304 - Lon 5L	lit	-	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)																	
937	Sp Primer (Chống rỉ) - Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Kg		107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	
938	Jimmy (Phủ Alkyd) - Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Kg																
939	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg																
940	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg		246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà																	
941	Bột bả cao cấp Joton - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	
942	Bột bả Sp Filler nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	
943	Bột bả ngoại thất J-Plus - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	
944	Bột bả Jolia nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	
945	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	
946	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	
947	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	
948	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	
949	Sơn Joton FA ngoại thất bóng - Thùng 17L, Lon 5L, 1L	lit	QCVN 16:2023/BXD	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	
950	Sơn Joton FA nội thất - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	
951	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	
952	Sơn nội thất mịn Bella - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	
953	Sơn Jony ngoại thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	
954	Sơn Jony nội thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	
	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc																	
955	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	
956	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	
957	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	
958	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	
959	Sơn lót nội BENTIN LT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
960	Sơn lót ngoại BENTIN LE - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	
961	Sơn nội thất BENTIN INT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	
962	Sơn ngoại thất BENTIN EXT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TÂY BẮC - BQP **- Địa chỉ: Số 23 Phố Lê Văn Hưu, phường Tứ Minh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.** **- Phụ trách công bố giá: Lương Thị Linh** **- Điện thoại: 0929.777.186** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
963	Sơn lót KK nội thất cao cấp - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	
964	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	
965	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	
966	Sơn bán bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	
967	Sơn Bóng nội thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	
968	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	
969	Sơn ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	
970	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
971	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A - Thùng/20kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
972	Sơn lót nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
973	Sơn mịn nội thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
974	Sơn lót ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	
975	Sơn mịn ngoại thất kinh tế - Thùng/21kg	kg	QCVN:16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
976	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	
977	Bột bả ngoại thất kinh tế - Bao/25kg	kg	TCVN 7239-2014	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
978	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	177,176	
979	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	194,907	
980	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	115,867	
981	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	127,469	
982	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	99,537	
983	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	109,568	
984	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	382,222	
985	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	229,466	
986	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	252,407	
987	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	180,159	
988	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	198,148	
989	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	104,798	
990	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	115,320	
991	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	238,773	
992	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	262,593	
993	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	181,917	
994	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	200,168	
995	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	136,861	
996	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	150,617	
997	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	99,158	
998	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
999	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	74,383	
1000	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	81,790	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1001	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	43,074	
1002	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	47,407	
1003	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	196,435	
1004	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	216,111	
1005	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	180,694	
1006	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	198,704	
1007	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	217,696	
1008	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	14,190	
1009	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	10,046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
1010	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	363,00	
1011	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	304,00	
1012	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	215,00	
1013	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00	
1014	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	
1015	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	240,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1016	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	
1017	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
1018	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	
1019	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	
1020	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	174,00	
1021	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	116,00	
1022	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	111,00	
1023	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	98,00	
1024	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	138,00	
1025	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	
1026	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	
1027	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	
1028	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	305,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1029	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	157,00	
1030	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	
1031	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	
1032	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	77,00	
1033	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	66,00	
1034	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	8,63	
1035	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	5,58	
1036	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	
1037	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45	
	8.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao																	
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG - Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1038	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	
1039	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	
1040	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	
1041	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	
1042	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
1043	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	304,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
1044	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	
1045	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	
1046	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	
1047	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	279,000	
1048	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1049	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	
1050	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	434,000	
1051	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	
1052	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	
1053	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1054	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	
1055	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ÂM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	
1056	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	703,000	
1057	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	
1058	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	
1059	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	743,000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1060	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	111,273	
1061	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	77,364	
1062	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	
1063	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	33,818	
1064	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	56,091	
1065	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	28,273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1066	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
1067	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	74,227	
1068	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	40,582	
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1069	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	90,218	
1070	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	
1071	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	14,836	
1072	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	
1073	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	47,545	
1074	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	87,182	
1075	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	26,636	
1076	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	
1077	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	
1078	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	
1079	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	12,364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1080	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	74,636	
1081	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	
1082	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	86,545	
1083	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	69,273	
1084	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	88,273	
1085	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	
1086	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	
1087	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	
1088	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	121,091	
1089	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	105,273	
1090	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	
1091	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	216,727	
1092	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	238,400	
1093	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	
1094	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	283,913	
1095	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	248,717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1096	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	98,364	
1097	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	109,545	
1098	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	31,182	
1099	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	
1100	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	
1101	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	39,455	
1102	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1103	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	167,455	
1104	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	276,455	
1105	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	243,818	
1106	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	
1107	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	
1108	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	
1109	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
1110	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	247,182	
1111	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	321,364	
1112	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	
1113	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	
1114	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	
1115	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	1.088,182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1116	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	74,091	
1117	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	341,545	
1118	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
1119	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	
1120	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	
1121	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	115,727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1122	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	
1123	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	
1124	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	
1125	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1126	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	37,636	
1127	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	18,727	
1128	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	
1129	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	
1130	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	
1131	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	
1132	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	33,909	
1133	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	
1134	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1135	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1136	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1137	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1138	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	79,584	
1139	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1140	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1141	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	40,455	
1142	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	
1143	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	
1144	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	
1145	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
1146	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	
1147	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	22,909	
1148	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	47,473	
1149	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	
1150	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	
1151	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	
1152	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	
1153	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	
1154	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	36,682	
1155	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	53,040	
1156	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	
1157	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	
1158	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	51,100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1159	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	52,473	
1160	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	
1161	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	
1162	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	
1163	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1164	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1165	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	
1166	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	22,455	
1167	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	
1168	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	26,664	
1169	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	33,360	
1170	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	33,682	
1171	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	50,040	
1172	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	61,218	
1173	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	
1174	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	46,727	
1175	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	25,455	
1176	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1177	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	
1178	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	172,273	
1179	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	
1180	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	228,909	
1181	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	
1182	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	331,091	
1183	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	
1184	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	382,273	
1185	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	
1186	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	473,364	
1187	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	
1188	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	494,364	
1189	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1190	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	616,727	
1191	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	
1192	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	688,909	
1193	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	
1194	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	766,727	
1195	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	
1196	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	324,455	
1197	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	
1198	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	358,909	
1199	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	
1200	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	398,818	
1201	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	859,182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1202	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	
1203	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	20,364	
1204	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	
1205	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1206	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1207	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	
1208	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	499,182	
1209	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1210	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	37,182	
1211	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
1212	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1213	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1214	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1215	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	67,182	
1216	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	82,818	
1217	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	
1218	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1219	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	
1220	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	
1221	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	772,818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1222	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
1223	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	106,818	
1224	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	
1225	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1226	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	
1227	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	169,182	
1228	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	1.004,364	
1229	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	118,818	
1230	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	165,636	
1231	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	
1232	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	163,182	
1233	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	133,182	
1234	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	
1235	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	235,182	
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1236	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1237	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1238	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1239	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1240	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1241	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1242	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1243	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1244	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
1245	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	532,273	
1246	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1247	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1248	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1249	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1250	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1251	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	467,818	
1252	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
1253	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1254	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
1255	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	
1256	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
1257	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	24,873	
1258	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	38,073	
1259	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	19,855	
1260	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	
1261	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	
1262	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	
1263	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	
1264	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	
1265	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	50,200	
1266	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	49,636	
1267	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	
1268	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	
1269	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1270	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1271	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1272	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1273	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1274	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1275	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1276	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1277	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1278	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1279	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1280	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1281	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1282	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	62,091	
1283	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	50,033	
1284	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	88,329	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1285	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	
1286	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	
1287	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	
1288	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	
1289	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	34,745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1290	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	83,091	
1291	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
1292	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	
1293	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	
1294	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	
1295	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	
1296	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	
1297	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	141,636	
1298	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	153,909	
1299	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	
1300	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	
1301	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	230,864	
1302	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	148,364	
1303	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	195,636	
1304	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	207,909	
1305	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	160,727	
1306	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	
1307	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	
1308	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	212,273	
1309	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	283,091	
1310	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	295,545	
1311	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	248,273	
1312	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	312,364	
1313	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	330,364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1314	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	7,523	
1315	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	
1316	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	33,091	
1317	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	63,818	
1318	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	51,636	
1319	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
1320	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
1321	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	
1322	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	
1323	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	1,273	
1324	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	
1325	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	9,727	
1326	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	10,182	
1327	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	1.557,818	
1328	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	23,273	
1329	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	
1330	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1331	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1332	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	
1333	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	341,600	
1334	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	
1335	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	316,400	
1336	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	479,600	
1337	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	571,600	
1338	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	829,600	
1339	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1340	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1341	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1342	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1343	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1344	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1345	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1346	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1347	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1348	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1349	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1350	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	
1351	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1352	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1353	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1354	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	
1355	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1356	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1357	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	
1358	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	17,990	
1359	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	25,780	
1360	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	15,690	
1361	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1362	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1363	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1364	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1365	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1366	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1367	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1368	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1369	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1370	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1371	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1372	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	36,470	
1373	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	
1374	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	32,980	
1375	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	
1376	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	44,760	
1377	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1378	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	
1379	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	
1380	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	2.447,920	
1381	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	2.865,095	
1382	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	3.216,225	
1383	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	
1384	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	
1385	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	1.099,050	
1386	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	1.197,000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1387	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	2.925,600	
1388	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	644,550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**															
1389	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	156,839													
1390	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	174,625													
1391	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	146,815													
1392	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022	166,287													
1393	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	120,560													
1394	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022	143,416													
1395	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	278,214													
1396	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022	259,684													

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
	Hệ Khung Trần Nổi																
1397	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00
1398	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00
1399	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00
1400	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00
1401	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00
1402	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00	136,00
1403	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00	119,00
1404	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00
1405	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00	114,00
1406	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00
1407	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm UCO Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00
1408	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00
1409	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00	175,00
1410	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m^2	ASTM C635	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00	190,00
1411	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m^2	ASTM C635	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
1412	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m^2	ASTM C635	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00	225,00
	Hệ Khung Trần Chìm			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1413	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2	ASTM C635	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00
1414	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m^2	ASTM C635	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1415	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2	ASTM C635	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30	105,30
1416	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m^2	ASTM C635	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00	128,00
1417	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2	ASTM C635	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00	165,00
1418	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m^2	ASTM C635	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00	192,00
	Hệ Trần Kim Loại			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1419	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m^2	ASTM C635	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00	480,00
1420	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m^2	ASTM C635	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00
	8.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, phường Thanh Miếu, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)																	
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua tại nhà máy (Phố Hồng Hà, phường Thanh Miếu, T. Phú Thọ).																	
1421	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018															97,50
1422	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"															113,10
1423	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"															121,50
1424	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"															125,50
1425	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"															121,50
1426	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"															111,30
1427	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"															127,20
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	Nhôm thường hệ 1000																	
1428	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính thường 5ly)**	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	
1429	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính 6.38 ly)**	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	
1430	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính tôi 8ly)**	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE																	
1431	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1432	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	
1433	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	
1434	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	2.330,0	
1435	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	2.470,0	
1436	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	
1437	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	
1438	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	
1439	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	
1440	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	
1441	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	
1442	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	
1443	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	
1444	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	
1445	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	1.940,0	
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1446	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	
1447	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	
1448	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	3.238,0	
1449	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	3.540,0	
1450	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	
1451	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	3.860,0	
1452	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	
1453	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	3.460,0	
1454	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	2.785,0	
1455	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	3.145,0	
1456	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	2.170,0	
1457	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	2.430,0	
1458	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	
1459	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1460	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	3.130,0	
1461	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	3.260,0	
1462	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	
1463	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	3.360,0	
1464	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	
1465	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	
1466	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	
1467	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	2.895,0	
1468	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	
1469	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	2.910,0	
1470	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	
1471	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	2.810,0	
1472	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	
1473	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1474	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	2.435,0	
1475	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	2.695,0	
1476	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	2.020,0	
1477	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	2.280,0	
	NHÔM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA																
1478	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	
1479	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	
1480	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	2.540,0	
1481	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	
1482	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	
1483	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	
1484	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	2.120,0	
1485	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	
1486	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	1.730,0	
1487	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan - KD Dự Án)																
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018														
1488	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	
1489	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
1490	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
1491	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
1492	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	
1493	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	
1494	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	
1495	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	
1496	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	
1497	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	
1498	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	
1499	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1500	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
1501	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
1502	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1503	Vách cố định	m2	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	
1504	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	
1505	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	2.200,0	
1506	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	
1507	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.150,0	
1508	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	2.750,0	
1509	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	2.550,0	
1510	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	
1511	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	
1512	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	
1513	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
1514	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1515	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																	
1516	Vách cố định hệ 55	m2	"	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	2.189,0	
1517	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	2.743,0	
1518	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	2.866,0	
1519	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	
1520	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	
1521	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	
1522	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	2.935,0	
1523	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	2.398,0	
1524	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	2.378,0	
1525	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	
1526	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	2.415,0	
1527	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1528	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
1529	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	
1530	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																	
1531	Vách cố định	m2	"	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	1.920,0	
1532	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	2.490,0	
1533	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	2.526,0	
1534	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	2.192,0	
1535	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	2.624,0	
1536	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	2.635,0	
1537	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	2.344,0	
1538	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	2.193,0	
1539	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	2.103,0	
1540	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1541	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	
1542	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																	
1543	Vách cố định	m2	"	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	1.832,0	
1544	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	2.154,0	
1545	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	2.091,0	
1546	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	2.038,0	
1547	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	2.383,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1548	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	2.306,0	
1549	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	2.206,0	
1550	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	
1551	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	2.203,0	
1552	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
1553	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm																
1554	Vách cố định	m2	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	
1555	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	
1556	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	
1557	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	2.150,0	
1558	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	
1559	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	
1560	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	2.350,0	
1561	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	
1562	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	
1563	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
1564	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm																
1565	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	2.872,0	
1566	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	2.891,0	
1567	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"														
1568	Cửa 1 cánh	m2	"	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	4.700,0	
1569	Cửa 2 cánh	m2	"	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.500,0	
1570	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	
1571	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1572	Phụ trội với màu xám đá	m2		150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	
1573	Phụ trội với màu vân gỗ	m2		350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM																
1574	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	3.213,0	
1575	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	
1576	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	2.880,0	
1577	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	2.928,0	
1578	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	2.733,0	
1579	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	2.756,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1580	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	2.814,0	
1581	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	2.638,0	
1582	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	2.510,0	
1583	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	
1584	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	2.620,0	
1585	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	2.006,0	
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM																
1586	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	3.619,0	
1587	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	3.403,0	
1588	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	3.245,0	
1589	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	3.308,0	
1590	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	3.146,0	
1591	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	3.265,0	
1592	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	3.155,0	
1593	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	3.051,0	
1594	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	3.080,0	
1595	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	2.894,0	
1596	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	3.142,0	
1597	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	3.303,0	
1598	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM																
1599	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	
1600	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	2.357,0	
1601	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	2.353,0	
1602	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	2.939,0	
1603	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	2.414,0	
1604	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	2.556,0	
1605	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	2.729,0	
1606	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	2.405,0	
1607	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	3.356,0	
1608	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	1.403,0	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM																
1609	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	2.871,0	
1610	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	2.844,0	
1611	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	3.027,0	
1612	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	2.229,0	
1613	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	3.217,0	
1614	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	2.951,0	
1615	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	3.112,0	
1616	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	2.371,0	
1617	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	m2	"	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	3.977,0	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.																
1618	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2		490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1619	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2		170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	
1620	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1621	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2		340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:																	
1622	Thanh số tăng cứng CP23	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	
1623	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	Không có thông tin	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1624	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	Không có thông tin	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	
1625	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	Không có thông tin	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	
1626	Chuyển góc vuông CP90	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	
1627	Chuyển góc V135 độ TC60	m	Không có thông tin	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	
1628	Nan trang trí màu trắng	m	Không có thông tin	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	
1629	Nối nan hình chữ thập	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
1630	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	Không có thông tin	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
1631	Hao phí uốn vòm + lốc	m	Không có thông tin	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	255,0	
1632	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	Không có thông tin	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	
1633	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	Không có thông tin	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm																	
1634	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ	Không có thông tin	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	
1635	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ	Không có thông tin	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	1.960,0	
1636	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ	Không có thông tin	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	
1637	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ	Không có thông tin	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	
1638	Cremon đồng PVD	bộ	Không có thông tin	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	
1639	Chân mũi cremon	bộ	Không có thông tin	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	
1640	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ	Không có thông tin	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	
1641	Khóa thông minh SM DSF	bộ	Không có thông tin	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	11.600,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- ĐC: KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, T. Phú Thọ** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm																	
1642	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	1.488,2	
1643	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	2.048,6	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1644	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	2.393,4	
1645	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	"	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	2.365,8	
1646	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	1.913,3	
1647	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	"	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	1.957,3	
1648	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	1.957,2	
1649	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	"	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	1.832,8	
1650	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	"	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	2.220,8	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.																	
1651	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	1.561,5	
1652	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	2.648,7	
1653	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	2.630,5	
1654	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	2.632,6	
1655	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	
1656	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	2.172,3	
1657	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	"	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	2.151,8	
1658	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m2	"	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	2.559,5	
1659	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m2	"	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	1.908,2	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm																	
1660	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	2.046,9	
1661	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	1.964,1	
1662	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong..(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	2.169,6	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1663	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	2.253,5	
1664	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.(độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	1.841,6	
1665	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	1.721,0	
1666	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	"	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	1.583,3	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.																	
1667	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	3.706,7	
1668	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	"	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	3.840,9	
1669	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	2.573,2	
1670	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	"	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	2.474,2	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)																	
1671	Cửa cuốn siêu êm VFC01, độ dày 0.8÷1.0 mm	m2		2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	2.081,1	
1672	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02, độ dày 1.1÷1.3 mm	m2		2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	2.891,1	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666 - Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH																	
1673	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018															1.440,0
1674	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															1.907,0
1675	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															1.793,0
1676	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.024,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
1677	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.102,0
1678	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															1.701,0
1679	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															1.588,0
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA																	
1680	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															1.442,0
1681	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"															2.494,0
1682	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"															2.470,0
1683	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.480,0
1684	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.418,0
	NHÔM SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN																	
1685	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															1.485,0
1686	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.421,0
1687	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.379,0
1688	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.480,0
1689	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.443,0
1690	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.125,0
1691	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.331,0
1692	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.125,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1693	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.273,0
1694	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.549,0
1695	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.687,0
1696	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.701,0
1697	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															2.797,0
1698	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"															1.861,0
1699	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.516,0
1700	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.474,0
1701	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.575,0
1702	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.538,0
1703	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.220,0
1704	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.426,0
1705	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.378,0
1706	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.654,0
1707	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.792,0
1708	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.806,0
1709	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.230,0
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI:																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1710	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.100,0
1711	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.531,0
1712	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.489,0
1713	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.590,0
1714	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.553,0
1715	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.690,0
1716	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"															2.653,0
1717	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.623,0
1718	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.393,0
1719	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.669,0
1720	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.398,0
1721	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.674,0
1722	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.807,0
1723	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"															2.821,0
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:																	
1724	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"															2.878,0
1725	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"															3.009,0
1726	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"															2.693,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	HỆ MẶT DỰNG-H52:																	
1727	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"															2.868,0
1728	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"															2.999,0
1729	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"															2.683,0
	HỆ THUỶ LỰC:																	
1730	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															5.955,0
1731	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															5.522,0
1732	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															5.764,0
1733	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															4.950,0
1734	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															4.566,0
1735	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"															4.578,0
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN																	
1736	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018															2.970,0
1737	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2	"															2.480,0
1738	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2	"															2.450,0
1739	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"															3.060,0
1740	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin															4.285,0
1741	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin															5.600,0
1742	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin															6.650,0
1743	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin															7.650,0
1744	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin															9.250,0
1745	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin															11.350,0
1746	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin															1.200,0
1747	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin															1.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1748	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin															500,0
1749	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin															1.800,0
1750	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin															650,0
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)																	
1751	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin															80,0
1752	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin															110,0
1753	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin															65,0
1754	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018															130,0
1755	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	"															230,0
1756	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	"															390,0
1757	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	"															480,0
1758	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	"															80,0
1759	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	"															150,0
1760	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	"															230,0
1761	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	"															560,0
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.. Phụ trách công bố giá: Mr. Đức– 0904662600 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
1762	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	
1763	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	
1764	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1765	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	
1766	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1767	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1768	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1769	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	
1770	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	310,0	
1771	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	
1772	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	
1773	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	
1774	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	
1775	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	
1776	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	1.290,0	
1777	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1778	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	
1779	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	1.480,0	
1780	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	
1781	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	
1782	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
1783	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1784	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1785	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	
1786	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	
1787	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	670,0	
1788	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	990,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1789	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	
1790	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	
1791	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	
1792	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	
1793	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	
1794	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	660,0	
1795	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	
1796	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	530,0	
1797	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	350,0	
1798	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	
1799	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	
1800	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	480,0	
1801	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1802	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	
1803	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	
1804	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	960,0	
1805	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	
1806	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	
1807	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	
1808	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	
1809	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	
1810	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	410,0	
1811	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	
1812	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1813	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	460,0	
1814	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
1815	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	
1816	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	
1817	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD															
1818	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	
1819	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	
1820	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	
1821	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	
1822	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	
1823	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	710,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1824	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	
1825	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	
1826	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	950,0	
1827	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	
1828	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	1.360,0	
1829	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	
1830	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	
1831	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	
1832	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1833	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	
1834	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	840,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1835	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	
1836	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	
1837	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	
1838	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	
1839	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	
1840	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	860,0	
1841	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	1.010,0	
1842	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	1.140,0	
1843	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	
1844	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	
1845	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	1.540,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1846	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	
1847	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	1.030,0	
1848	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	1.180,0	
1849	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	1.310,0	
1850	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	
1851	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	1.580,0	
1852	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1853	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1854	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	640,0	
1855	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
1856	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1857	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1858	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1859	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	
1860	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	720,0	
1861	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1862	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	
1863	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	
1864	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
1865	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	
1866	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	
1867	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
1868	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	108,0	
1869	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	84,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1870	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	
1871	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	86,0	
1872	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	71,0	
1873	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	
1874	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
1875	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	
1876	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	290,0	
1877	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	
1878	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1879	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	
1880	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	
1881	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	
1882	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	
1883	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	1.810,0	
1884	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.210,0	
1885	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	
1886	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	1.040,0	
1887	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	770,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1888	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	
1889	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	
1890	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	
1891	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	
1892	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	440,0	
1893	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	430,0	
1894	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	
1895	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	220,0	
1896	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	230,0	
1897	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1898	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	
1899	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	
1900	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	
1901	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	2.030,0	
1902	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	
1903	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	1.020,0	
1904	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	1.270,0	
1905	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	980,0	
1906	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	
1907	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1908	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	880,0	
1909	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	970,0	
1910	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	730,0	
1911	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	740,0	
1912	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	
1913	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	
1914	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	590,0	
1915	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
1916	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	
1917	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1918	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	
1919	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	
1920	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	
1921	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	2.080,0	
1922	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	1.820,0	
1923	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	
1924	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	1.630,0	
1925	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	1.330,0	
1926	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	1.370,0	
1927	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1928	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	
1929	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	
1930	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	920,0	
1931	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	1.130,0	
1932	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	1.070,0	
1933	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	940,0	
1934	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	1.160,0	
1935	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	820,0	
1936	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	780,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1937	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	910,0	
1938	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	
1939	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
1940	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	
1941	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	
1942	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	650,0	
1943	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	680,0	
1944	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	610,0	
1945	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	560,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1946	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	
1947	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	490,0	
1948	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	
1949	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	
1950	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	620,0	
1951	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	470,0	
1952	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	520,0	
1953	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	
1954	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	260,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1955	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	370,0	
1956	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	340,0	
1957	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
1958	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0	
1959	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	
1960	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	
1961	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
1962	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	
1963	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	
1964	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	
1965	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	
1966	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	
1967	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
1968	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	
1969	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	1.450,0	
1970	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	
1971	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	2.090,0	
1972	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	2.610,0	
1973	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	2.720,0	
1974	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	3.640,0	
	8.4 Sản phẩm gỗ nhựa																
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thế -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)																
1975	Tấm phẳng - KT: 400*3000*9mm	m2	TCVN 11353:2016														305,0
1976	Tấm phẳng - KT: 600*3000*9mm	m2	"														322,0
1977	Sóng thấp - KT: 200*3000*15mm	md	"														363,0
1978	Sóng cao - KT: 200*3000*26mm	md	"														380,0
1979	Phào góc dương - KT: 31x31mx3000mm	md	Không có thông tin														30,0
1980	Phào kết thúc - KT: 41x10x3000mm	md	Không có thông tin														30,0
1981	Phào lệch 40*32 - KT: 40x32x3000mm	md	Không có thông tin														54,0
1982	Phào góc âm - KT: 37x16x3000mm	md	Không có thông tin														30,0
1983	Phào cổ trần - KT: 98x24x3000mm	md	Không có thông tin														66,0
1984	Phào chân tường - KT: 100x17x3000mm	md	Không có thông tin														66,0
1985	Phào trang trí - KT: Thanh dài 3m	md	Không có thông tin														53,0
1986	Phào cân - KT: 55x23x3000mm	md	Không có thông tin														53,0
1987	Phào khuân cửa - KT: 70x40x3000mm	md	Không có thông tin														66,0
	IX. VẬT LIỆU ĐIỆN																

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Ninh, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn phường Việt Trì; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0976134180**																	
1988	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	332,0														
1989	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	cái	"	385,0														
1990	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	398,0														
1991	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	468,0														
1992	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	398,0														
1993	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	250,0														
1994	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	274,0														
1995	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	176,0														
1996	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	168,0														
1997	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	126,0														
1998	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	157,0														
1999	Sứ hạ thế A30	cái	"	13,0														
2000	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	361,0														
2001	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	bộ	"	397,0														
2002	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	bộ	"	416,0														
2003	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	456,0														
2004	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	bộ	"	455,0														
2005	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	bộ	"	502,0														
2006	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	384,0														
2007	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	bộ	"	425,0														
2008	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468,0														
2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	bộ	"	494,0														
2010	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	506,0														
2011	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	bộ	"	562,0														
2012	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	685,0														
2013	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	bộ	"	723,0														
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**																	
2014	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	7,370	
2015	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	9,460	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2016	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	28,010	
2017	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	100,670	
2018	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	186,500	
2019	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	364,220	
2020	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	563,430	
2021	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	21,150	
2022	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	45,790	
2023	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	102,130	
2024	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
2025	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	42,160	
2026	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	86,180	
2027	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	
2028	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	53,670	
2029	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	155,160	
2030	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	224,960	
2031	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	1.177,670	
2032	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	1.465,920	
2033	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	219,170	
2034	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	578,620	
2035	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	1.124,600	
2036	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	1.455,830	
2037	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	281,320	
2038	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	417,050	
2039	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	778,040	
2040	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	1.928,790	
2041	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	2.866,530	
2042	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	264,470	
2043	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	381,680	
2044	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	678,470	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
2045	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	1.308,730	
2046	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	1.726,140	
2047	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	138,060	
2048	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	231,380	
2049	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	413,850	
2050	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	990,690	
2051	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	71,110	
2052	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	124,530	
2053	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	432,240	
2054	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	1.274,540	
2055	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	116,810	
2056	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	240,040	
2057	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	615,780	
2058	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	2.282,560	
2059	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	103,290	
2060	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	288,830	
2061	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	724,410	
2062	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	3.581,680	
2063	Dây đồng trần xoắn C-10 (TCVN)	m	TCVN - 5064	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	
2064	Dây đồng trần xoắn C-50 (TCVN)	m	TCVN - 5064	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	183,450	
2065	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	60,430	
2066	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	121,440	
2067	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	326,820	
2068	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	22,330	
2069	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	120,740	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2070	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
2071	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	424,770	
2072	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	42,260	
2073	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	118,480	
2074	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	374,900	
2075	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	422,630	
2076	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	994,340	
2077	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	
2078	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	15,810	
2079	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	49,330	
2080	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	196,070	
2081	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	
2082	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	37,680	
2083	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	93,820	
2084	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	44,340	
2085	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	106,740	
2086	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	945,620	
2087	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16 (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	
2088	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	
2089	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16 (đường kính ngoài 16mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	
2090	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20 (đường kính ngoài 20mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	
2091	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	2,630	
2092	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	4,350	
2093	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	5,040	
2094	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	7,110	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2095	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	9,120	
2096	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
2097	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	21,070	
2098	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	10,480	
2099	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	14,760	
2100	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	53,720	
2101	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	6,760	
2102	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	11,030	
2103	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	40,560	
2104	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	178,670	
2105	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	897,730	
2106	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	1.126,030	
2107	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	1.055,760	
2108	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	5.360,010	
2109	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	23,640	
2110	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	33,680	
2111	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	1.390,260	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ																
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**														
2112	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	7.363,6	
2113	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	7.909,1	
2114	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0	
2115	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	10.090,9	
2116	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	11.454,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2117	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	2.159,1	
2118	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	2.954,5	
2119	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	
2120	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	
2121	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2122	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2123	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2124	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2125	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2126	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2127	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2128	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2129	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2130	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2131	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2132	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2133	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2134	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2135	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2136	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2137	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	
2138	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2139	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2140	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2141	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2142	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2143	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2144	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2145	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	
2146	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2147	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2148	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2149	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2150	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2151	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2152	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2153	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2154	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2155	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2156	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2157	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2158	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2159	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2160	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2161	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	
2162	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	9.772,7	
2163	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	
2164	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2165	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2166	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2167	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	8.636,4	
2168	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2169	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2170	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2171	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2172	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2173	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2174	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2175	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	5.840,9	
2176	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2177	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2178	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2179	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2180	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2181	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2182	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2183	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2184	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2185	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2186	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2187	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2188	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2189	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2190	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2191	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2192	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2193	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2194	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2195	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2196	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2197	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2198	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2199	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	
2200	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2201	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2202	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2203	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2204	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2205	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2206	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2207	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2208	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2209	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2210	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2211	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2212	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2213	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2214	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2215	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2216	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2217	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2218	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2219	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2220	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2221	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2222	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2223	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	
2224	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2225	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2226	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2227	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2228	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2229	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	7.159,1	
2230	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	7.386,4	
2231	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	
2232	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2233	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	5.909,1	
2234	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2235	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2236	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	
2237	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2238	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2239	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	
2240	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2241	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2242	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2243	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2244	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2245	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2246	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	8.409,1	
2247	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	
2248	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2249	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2250	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2251	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2252	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	9.090,9	
	Đèn pha LED		"															
2253	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	2.681,8	
2254	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	3.318,2	
2255	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	
2256	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2257	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	
2258	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	7.522,7	
2259	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	9.431,8	
2260	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	
2261	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	
2262	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	17.727,3	
2263	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	4.772,7	
2264	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2265	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	8.181,8	
2266	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	10.681,8	
2267	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	13.636,4	
2268	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2269	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2270	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	12.727,3	
2271	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	
2272	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2273	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
	Đèn sân vườn LED		"															
2274	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2275	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2276	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2277	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2278	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2279	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2280	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2281	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2282	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2283	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2284	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2285	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2286	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2287	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2288	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2289	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2290	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2291	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2292	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	9.545,5	
2293	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	7.045,5	
2294	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2295	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	6.590,9	
2296	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2297	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2298	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2299	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2300	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	7.727,3	
2301	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2302	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2303	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2304	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2305	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2306	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	10.909,1	
2307	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2308	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"															
2309	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2310	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	
2311	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	10.454,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2312	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	
2313	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	
2314	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2315	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	6.363,6	
2316	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	9.318,2	
2317	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	
2318	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	14.318,2	
2319	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2320	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2321	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	7.954,5	
2322	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2323	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2324	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	5.681,8	
2325	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2326	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	
2327	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	4.545,5	
2328	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	5.454,5	
2329	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	6.136,4	
2330	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	6.990,9	
2331	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	8.172,7	
2332	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	8.954,5	
2333	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2334	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	3.863,6	
2335	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	4.090,9	
2336	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	4.318,2	
2337	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	34.090,9	
2338	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	
2339	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	38.636,4	
2340	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	40.909,1	
2341	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	
2342	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	45.454,5	
2343	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	29.545,5	
2344	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	31.818,2	
2345	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	
2346	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	47.727,3	
2347	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	36.363,6	
2348	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	43.181,8	
2349	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	52.272,7	
2350	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	56.818,2	
2351	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	65.909,1	
2352	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	11.818,2	
2353	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	5.227,3	
2354	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	7.272,7	
2355	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	14.772,7	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m																	
2356	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	2.798,2	
2357	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	3.274,9	
2358	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	3.793,1	
2359	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	4.368,3	
2360	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	4.964,2	
2361	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	5.596,4	
2362	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	3.160,9	
2363	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	3.730,9	
2364	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	4.335,5	
2365	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	
2366	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	5.700,0	
2367	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	6.425,5	
2368	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	3.549,5	
2369	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	4.186,9	
2370	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	4.881,3	
2371	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	5.644,7	
2372	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	6.435,8	
2373	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	7.264,9	
2374	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	3.171,3	
2375	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	3.658,4	
2376	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	4.176,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2377	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	4.751,7	
2378	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	5.342,5	
2379	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	5.985,0	
2380	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	3.540,9	
2381	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	4.110,9	
2382	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	4.715,5	
2383	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	5.389,1	
2384	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	6.080,0	
2385	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	6.822,7	
2386	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	3.927,8	
2387	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	4.570,4	
2388	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	5.259,5	
2389	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	6.016,1	
2390	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	6.819,3	
2391	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	7.643,2	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)																	
2392	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	3.454,5	
2393	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	3.886,4	
2394	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	4.300,9	
2395	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	4.024,5	
2396	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	4.525,5	
2397	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	5.009,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2398	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	5.216,4	
2399	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	5.803,6	
2400	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	5.924,5	
2401	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	6.632,7	
2402	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	6.736,4	
2403	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	7.530,9	
2404	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	8.463,6	
	Cần Đèn		"															
2405	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	1.430,2	
2406	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	2.114,2	
2407	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	1.186,6	
2408	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	1.777,4	
2409	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	
2410	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	2.171,2	
2411	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	1.409,5	
2412	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	1.824,0	
2413	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	1.254,0	
2414	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	1.901,7	
2415	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	849,8	
2416	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	1.388,7	
	Cột thép đa giác		"															
2417	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	19.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2418	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	23.490,9	
2419	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	36.272,7	
2420	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	51.818,2	
	Cột đèn nâng hạ		"															
2421	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	136.363,6	
2422	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	163.636,4	
2423	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	181.818,2	
2424	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	209.090,9	
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"															
2425	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	14.681,8	
2426	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	
2427	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	17.772,7	
2428	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	20.863,6	
2429	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	6.818,2	
2430	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	7.454,5	
2431	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	3.181,8	
2432	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	
2433	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	3.636,4	
2434	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	3.818,2	
2435	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	4.909,1	
	Cột đèn trang trí sân vườn																	
2436	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	3.709,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2437	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	4.095,5	
2438	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	7.263,6	
2439	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	4.559,1	
2440	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	3.090,9	
2441	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	4.945,5	
	Chùm đèn cột sân vườn																	
2442	CH02-4	Bộ	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	
2443	CH02-5	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	
2444	CH04-4	Bộ	"	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	1.931,8	
2445	CH04-5	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	
2446	CH06-4	Bộ	"	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	1.468,2	
2447	CH06-5	Bộ	"	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	1.545,5	
2448	CH07-4	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	
2449	CH07-5	Bộ	"	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	2.704,5	
2450	CH08-4	Bộ	"	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	1.854,5	
2451	CH08-5	Bộ	"	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	2.163,6	
2452	CH11-3	Bộ	"	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	2.086,4	
2453	CH11-4	Bộ	"	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	2.240,9	
	Phụ kiện chiếu sáng																	
2454	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	287,5	
2455	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	542,5	
2456	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	2.318,2	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
2457	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	
2458	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	618,2	
2459	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	12.272,7	
2460	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																
	APTOMAT KIỂU 2P1E																
2461	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	
	APTOMAT KIỂU A63																
2462	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
2463	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	55,30	
2464	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	60,50	
2465	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	
2466	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	
2467	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	125,60	
2468	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	
2469	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	185,20	
	APTOMAT KIỂU G63																
2470	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	
2471	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	
2472	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	93,50	
2473	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	
2474	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	
2475	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	130,90	
2476	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	
2477	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	
2478	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	190,20	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE																
2479	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	
2480	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	621,78	
2481	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	1.215,50	
2482	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	3.179,00	
2483	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	6.778,75	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **- ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội** **- Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn** **- Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141** **- Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ**																
2484	VCm - Đơn 1x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	
2485	VCm - Đơn 1x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	
2486	VCm - Đơn 1x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	
2487	VCm - Đơn 1x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2488	VCm - Đơn 1x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	
2489	VCm - Đơn 1x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	
2490	VCm - Đơn 1x10 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	
2491	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
2492	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	
2493	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	
2494	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	
2495	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	
2496	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	
2497	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	
2498	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	
2499	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	
2500	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	
2501	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	
2502	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	
2503	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	
2504	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	
2505	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	
2506	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	
2507	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	
2508	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	
2509	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	
2510	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	
2511	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	
2512	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	
2513	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	
2514	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	
2515	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	
2516	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	12,545	
2517	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	20,727	
2518	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	
2519	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
2520	CV - Đơn 1x1,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60502	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	5,664	
2521	CV - Đơn 1x2,5 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60503	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	9,227	
2522	CV - Đơn 1x4,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60504	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	14,091	
2523	CV - Đơn 1x6,0 mm² - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60505	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	20,982	
2524	Cáp CV-10 mm² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	
2525	Cáp CV-16 mm² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
2526	Cáp CV-25 mm² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	
2527	Cáp CV-35 mm² - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	
2528	Cáp CVV-(1x2,5 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	
2529	Cáp CVV-(1x4 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
2530	Cáp CVV-(1x6 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	
2531	Cáp CVV-(1x10 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	
2532	Cáp CVV-(1x16 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	
2533	Cáp CVV-(1x25 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	
2534	Cáp CVV-(2x4 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	
2535	Cáp CVV-(2x6 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	
2536	Cáp CVV-(2x10 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	
2537	Cáp CVV-(2x16 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	
2538	Cáp CVV-(2x25 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	
2539	Cáp CVV-(3x4 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	
2540	Cáp CVV-(3x6 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	
2541	Cáp CVV-(3x10 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	
2542	Cáp CVV-(3x16 mm²) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2543	Cáp CVV-(3x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	
2544	Cáp CVV-(3x2,5 mm^2 +1x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	
2545	Cáp CVV-(3x4 mm^2 +1x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	
2546	Cáp CVV-(3x6 mm^2 +1x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
2547	Cáp CVV-(3x10 mm^2 +1x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	
2548	Cáp CVV-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	
2549	Cáp CVV-(3x25 mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	
2550	Cáp CVV-(4x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	73,455	
2551	Cáp CVV-(4x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	
2552	Cáp CVV-(4x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	155,273	
2553	Cáp CVV-(4x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	241,273	
2554	Cáp CVV-(4x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	379,727	
2555	Cáp CXV-(1x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	7,818	
2556	Cáp CXV-(1x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	11,818	
2557	Cáp CXV-(1x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	18,091	
2558	Cáp CXV-(1x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	26,273	
2559	Cáp CXV-(1x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	
2560	Cáp CXV-(1x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	62,364	
2561	Cáp CXV-(1x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	
2562	Cáp CXV-(2x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	17,091	
2563	Cáp CXV-(2x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	
2564	Cáp CXV-(2x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	38,182	
2565	Cáp CXV-(2x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	
2566	Cáp CXV-(2x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	
2567	Cáp CXV-(2x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	
2568	Cáp CXV-(2x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
2569	Cáp CXV-(3x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	
2570	Cáp CXV-(3x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	
2571	Cáp CXV-(3x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	
2572	Cáp CXV-(3x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	
2573	Cáp CXV-(3x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	
2574	Cáp CXV-(3x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	
2575	Cáp CXV-(3x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	
2576	Cáp CXV-(3x2,5mm^2 +1x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	
2577	Cáp CXV-(3x4mm^2 +1x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	66,091	
2578	Cáp CXV-(3x6mm^2 +1x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	
2579	Cáp CXV-(3x10mm^2 +1x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	146,909	
2580	Cáp CXV-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	
2581	Cáp CXV-(3x25mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	
2582	Cáp CXV-(3x25mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	
2583	Cáp CXV-(3x35mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	470,909	
2584	Cáp CXV-(3x35mm^2 +1x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	
2585	Cáp CXV-(4x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	33,636	
2586	Cáp CXV-(4x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
2587	Cáp CXV-(4x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	
2588	Cáp CXV-(4x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	
2589	Cáp CXV-(4x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	
2590	Cáp CXV-(4x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000		
2591	Cáp CXV-(4x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000		
2592	Cáp CXV-(3x2,5mm^2 +2x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455		
2593	Cáp CXV-(3x4mm^2 +2x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727		
2594	Cáp CXV-(3x6mm^2+2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545		
2595	Cáp CXV-(3x10mm^2 +2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818		
2596	Cáp CXV-(3x16mm^2 +2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273		
2597	Cáp CXV-(3x25mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727		
2598	Cáp CXV/DATA-(1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091	53,091		
2599	Cáp CXV/DATA-(1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273	76,273		
2600	Cáp CXV/DATA-(1x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636		
2601	Cáp CXV/DATA-(1x35mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000		
2602	Cáp CXV/DATA-(1x50mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000		
2603	Cáp CXV/DATA-(1x70mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909		
2604	Cáp CXV/DATA-(1x95mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909		
2605	Cáp CXV/DATA-(1x120mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364		
2606	Cáp CXV/DATA-(1x150mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000		
2607	Cáp CXV/DATA-(1x185mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545	754,545		
2608	Cáp CXV/DATA-(1x240mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545		
2609	Cáp CXV/DATA-(1x300mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273	1.227,273		
2610	Cáp CXV/DATA-(1x400mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909	1.590,909		
2611	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273		
2612	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091	39,091		
2613	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000		
2614	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455	65,455		
2615	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545		
2616	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364		
2617	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182		
2618	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +1x1.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455		
2619	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +1x2.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909		
2620	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +1x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636		
2621	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +1x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636		
2622	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455		
2623	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2624	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	
2625	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	
2626	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
2627	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	
2628	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	
2629	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	
2630	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	272,727	
2631	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	
2632	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +2x1.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	
2633	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +2x2.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	
2634	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
2635	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	
2636	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	
2637	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
2638	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	
2639	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	634,545	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.																	
2640	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	2.656,0	
2641	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	3.120,0	
2642	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	3.616,0	
2643	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	4.065,0	
2644	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	5.056,0	
2645	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	
2646	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	6.247,5	
2647	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	6.804,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2648	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	3.010,0	
2649	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	3.904,0	
2650	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	4.992,0	
2651	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	6.213,9	
2652	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	7.046,6	
2653	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	7.906,5	
2654	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	1.280,0	
2655	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	1.840,0	
2656	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	1.328,0	
2657	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	
2658	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	1.120,0	
2659	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	1.632,0	
2660	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	768,0	
2661	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	
2662	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	
2663	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	1.376,0	
2664	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	1.504,0	
2665	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	10.097,9	
2666	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	10.829,7	
2667	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	11.268,6	
2668	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	11.853,5	
2669	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	10.389,8	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2670	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	11.121,6	
2671	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	11.707,5	
2672	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	12.146,4	
2673	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	17.670,0	
2674	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	19.800,0	
2675	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	19.636,0	
2676	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	25.905,0	
2677	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	35.175,0	
2678	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	
2679	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	145.000,0	
2680	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	185.000,0	
2681	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	225.000,0	
2682	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	350.000,0	
2683	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	550.000,0	
2684	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	7.875,0	
2685	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W - 100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	8.375,0	
2686	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	8.750,0	
2687	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	10.125,0	
2688	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	11.875,0	
2689	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	14.125,0	
2690	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	6.153,0	
2691	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	6.562,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2692	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	6.982,5	
2693	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	
2694	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	5.820,0	
2695	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2696	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	8.700,0	
2697	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	
2698	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	12.480,00	
2699	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	7.625,00	
2700	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	8.125,00	
2701	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	8.600,00	
2702	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	9.875,00	
2703	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	11.625,00	
2704	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	13.875,00	
2705	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	6.125,00	
2706	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	6.250,00	
2707	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	6.300,00	
2708	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	6.375,00	
2709	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	6.500,00	
2710	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	6.625,00	
2711	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	6.900,00	
2712	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	7.125,0	
2713	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	7.750,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2714	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	9.250,0	
2715	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	10.625,0	
2716	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	13.125,0	
2717	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	16.250,0	
2718	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	20.475,0	
2719	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	23.625,0	
2720	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	24.675,0	
2721	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	26.775,0	
2722	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	28.875,0	
2723	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	3.300,0	
2724	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	3.650,0	
2725	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	3.800,0	
2726	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	
2727	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
2728	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	
2729	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	3.450,0	
2730	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	
2731	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	3.810,0	
2732	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	4.120,0	
2733	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	4.580,0	
2734	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	5.045,0	
2735	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	5.250,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2736	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	630,0	
2737	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	
2738	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	425,0	
2739	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	415,5	
2740	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	595,0	
2741	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	3.075,0	
2742	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	14.327,5	
2743	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	17.029,95	
2744	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	13.650,00	
2745	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	16.342,20	
2746	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	13.125,00	
2747	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	85.000,0	
2748	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	2.798,0	
2749	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
2750	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	
2751	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	
2752	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
2753	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	
2754	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	
2755	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	52,4	
2756	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2757	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	63,6	
2758	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	
2759	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	
2760	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	
2761	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	
2762	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM **- ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội** **- Tel: 0388979787** **- Email: hongduyen2895@gmail.com** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
	Thiết bị điện trong nhà																	
	Công tắc ổ cắm																	
2763	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	
2764	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	
2765	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	
2766	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	100,7	
2767	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	
2768	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	39,8	
2769	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	
2770	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	46,1	
2771	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	
2772	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	Không có thông tin	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	
2773	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	Không có thông tin	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	231,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2774	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	
2775	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	bộ	Không có thông tin	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	
2776	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	
2777	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	Không có thông tin	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	123,6	
2778	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	
2779	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	Không có thông tin	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	94,8	
2780	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	
2781	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	
2782	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	
2783	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	
2784	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	Không có thông tin	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	
	Ống luồn dây điện và phụ kiện																	
2785	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	7,40	
2786	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	10,48	
2787	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	
2788	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	m	Không có thông tin	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	28,77	
2789	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	m	Không có thông tin	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	
2790	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	cái	Không có thông tin	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	
2791	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	cái	Không có thông tin	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	17,04	
2792	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	cái	Không có thông tin	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	
2793	Kẹp đỡ ống Vonta D16	cái	Không có thông tin	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	
2794	Đầu khớp nối loai vặn ren Vonta D16	cái	Không có thông tin	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2795	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	cái	Không có thông tin	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	1,08	
2796	Cút chữ L Vonta D16	cái	Không có thông tin	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	4,06	
2797	Cút chữ T Vonta D16	cái	Không có thông tin	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	5,88	
	Quạt hút mùi																
2798	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	396,0	
2799	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	Không có thông tin	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	420,0	
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà																
2800	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	165,0	
2801	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	"	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	
2802	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	"	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	585,0	
2803	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	"	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	
2804	Đèn Ốp trần bán nguyệt	cái	"	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	238,0	
2805	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	"	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	495,0	
2806	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0	
2807	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	"	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	199,0	
2808	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	"	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	175,0	
2809	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái	"	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	778,0	
2810	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái	"	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	598,0	
2811	Exit 1 mặt	cái		285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	285,0	
2812	Exit 2 mặt	cái		295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	295,0	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD																

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2813	Vonta - VT04/100w	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	
2814	Vonta - VT04/150w	cái	"	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	
2815	Vonta - VT04/200w	cái	"	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	6.100,0	
2816	Vonta - VT04/250w	cái	"	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB																	
2817	Vonta - VT06/50w	cái	"	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	
2818	Vonta - VT06/70w	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	
2819	Vonta - VT06/80w	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	
2820	Vonta - VT06/100w	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	
2821	Vonta - VT06/120w	cái	"	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	
2822	Vonta - VT06/150w	cái	"	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	3.200,0	
2823	Vonta - VT06/200w	cái	"	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	3.950,0	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth																	
2824	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	
2825	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	
2826	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	6.220,0	
2827	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	6.890,0	
2828	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	
2829	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	
2830	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	8.890,0	
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2831	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	2.790,0	
2832	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	3.154,0	
2833	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	3.570,0	
2834	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	4.960,0	
2835	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	5.720,0	
2836	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	7.180,0	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng																
2837	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	2.850,0	
2838	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	
2839	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	4.280,0	
2840	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	
2841	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	
2842	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	
2843	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	6.200,0	
2844	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	
2845	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	7.990,0	
	Các loại cần đèn																
2846	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	"	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	
2847	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	"	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	1.860,0	
2848	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	"	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	
2849	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	
2850	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2851	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	"	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	2.060,0	
2852	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	"	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	
2853	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	"	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	
2854	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	"	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	
2855	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	"	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	1.760,0	
2856	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	"	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
2857	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	"	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	1.250,0	
	Cột đèn nâng hạ																
2858	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	140.000,0	
2859	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	170.000,0	
2860	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	210.000,0	
	Cột đèn sân vườn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2861	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+bảng đện cửa cột	bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
2862	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+bảng đện cửa cột	bộ	"	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	
2863	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng đện cửa cột	bộ	"	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	8.150,0	
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2864	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2865	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	
2866	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
	Cửa chống cháy																
2867	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
2868	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	
2869	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	chiếc	Không có thông tin	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	8.000,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**																
2870	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	3.286,0	
2871	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	"	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
2872	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	"	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	4.320,0	
2873	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	"	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.990,0	
2874	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	"	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	3.608,0	
2875	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	"	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	3.774,0	
2876	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	"	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	4.135,0	
2877	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	"	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	4.721,0	
2878	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	"	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	4.982,0	
2879	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	
2880	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	"	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	5.980,0	
2881	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	"	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	6.484,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2882	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	7.377,0	
2883	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	8.385,0	
2884	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	8.952,0	
2885	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	9.385,0	
2886	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	10.797,0	
2887	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	6.710,0	
2888	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	7.160,0	
2889	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	7.510,0	
2890	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	6.010,0	
2891	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	1.015,0	
2892	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	3.955,0	
2893	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	1.641,0	
2894	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	4.345,0	
2895	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	
2896	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	4.510,0	
2897	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	5.239,0	
2898	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	1.817,2	
2899	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	1.980,0	
2900	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	2.390,0	
2901	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	2.121,0	
2902	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	2.177,0	
2903	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	2.585,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2904	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	2.774,0	
2905	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	3.258,0	
2906	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	3.235,0	
2907	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	3.721,0	
2908	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	3.797,0	
2909	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	4.328,0	
2910	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	4.850,0	
2911	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	5.018,0	
2912	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	4.070,0	
2913	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	6.536,0	
2914	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	7.050,0	
2915	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	7.881,0	
2916	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	8.280,0	
2917	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	8.480,0	
2918	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	6.190,0	
2919	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	8.540,0	
2920	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	5.860,0	
2921	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	6.150,0	
2922	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	6.440,0	
2923	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	7.880,0	
2924	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	12.430,0	
2925	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	14.650,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2926	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	9.120,0	
2927	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	10.230,0	
2928	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	2.297,0	
2929	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	3.395,0	
2930	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	3.795,0	
2931	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	4.155,0	
2932	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	5.995,0	
2933	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	7.952,0	
2934	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	14.167,8	
2935	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	16.667,8	
2936	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
2937	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	325,0	
2938	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	343,0	
2939	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
2940	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	1.985,0	
2941	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	2.480,0	
2942	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	9.860,0	
2943	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	
2944	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	5.115,0	
2945	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	3.685,0	
2946	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	6.120,0	
2947	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	6.116,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2948	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	4.147,0	
2949	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	3.905,0	
2950	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	7.699,0	
2951	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	3.900,0	
2952	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	3.952,0	
2953	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	7.794,0	
2954	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	4.645,0	
2955	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	4.534,0	
2956	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	5.689,0	
2957	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	3.513,0	
2958	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	1.178,0	
2959	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	1.026,0	
2960	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	1.758,0	
2961	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	1.524,0	
2962	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	972,0	
2963	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	834,0	
2964	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	
2965	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	1.386,0	
2966	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	1.358,0	
2967	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	1.717,0	
2968	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	1.993,0	
2969	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	1.593,9	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2970	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	1.731,0	
2971	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	3.766,0	
2972	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	1.157,0	
2973	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	1.595,0	
2974	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	961,0	
2975	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	1.340,0	
2976	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	686,0	
2977	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	1.013,0	
2978	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	1.079,0	
2979	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	1.699,0	
2980	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	1.378,0	
2981	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	1.617,0	
2982	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	1.650,0	
2983	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	1.950,0	
2984	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	
2985	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	2.897,0	
2986	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	3.262,0	
2987	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	3.328,0	
2988	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	4.156,0	
2989	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	3.858,0	
2990	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	4.735,0	
2991	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	4.404,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
2992	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	5.033,0	
2993	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	5.365,0	
2994	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	6.043,0	
2995	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	7.255,0	
2996	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	1.550,0	
2997	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	1.700,0	
2998	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	2.268,0	
2999	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	3.046,0	
3000	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	3.543,0	
3001	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	4.591,0	
3002	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	4.653,0	
3003	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	5.199,0	
3004	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	
3005	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	6.598,0	
3006	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	6.772,0	
3007	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	7.617,0	
3008	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	9.179,0	
3009	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	97.400,0	
3010	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	109.400,0	
3011	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	119.400,0	
3012	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	134.000,0	
3013	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	158.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3014	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	16.500,0	
3015	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	18.520,0	
3016	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	23.530,0	
3017	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	24.521,0	
3018	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	27.520,0	
3019	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	29.670,0	
3020	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	33.500,0	
3021	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	12.900,0	
3022	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	
3023	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	
3024	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	
3025	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	
3026	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	
3027	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	
3028	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	
3029	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	
3030	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	
3031	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	
3032	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	
3033	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	
3034	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	
3035	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3036	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	
3037	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	
3038	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	
3039	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	
3040	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	
3041	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	
3042	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	
3043	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	
3044	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	11.850,0	
3045	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	12.450,0	
3046	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	13.950,0	
3047	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	12.850,0	
3048	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	14.950,0	
3049	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	18.950,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỒNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ																	
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC																	
3050	CV 1 x 1.5 R5	m	TCVN6610-3/ IEC60227-3	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	5,16	
3051	CV 1 x 2.5 R5	m	"	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	8,42	
3052	CV 1 x 4 R5	m	"	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	13,22	
3053	CV 1 x 6 R5	m	"	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	19,67	
3054	CV 1 x 10 R5	m	"	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	32,97	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3055	CV 1 x 16 R5	m	"	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	50,57	
3056	CV 1 x 25 R5	m	"	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	78,39	
3057	CV 1 x 35 R5	m	"	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	109,20	
3058	CV 1 x 50 R5	m	"	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	155,95	
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC																	
3059	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	49,62	
3060	CV 1 x 25 RC	m	"	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	77,29	
3061	CV 1 x 35 RC	m	"	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	106,65	
3062	CV 1 x 50 RC	m	"	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	144,46	
3063	CV 1 x 70 RC	m	"	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	206,38	
3064	CV 1 x 95 RC	m	"	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	287,25	
3065	CV 1 x 120 RC	m	"	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	360,14	
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC																	
3066	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	
3067	CVV 2 x 1	m	"	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	8,64	
3068	CVV 2 x 1.5	m	"	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	11,52	
3069	CVV 2 x 2.5	m	"	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	18,32	
3070	CVV 2 x 4	m	"	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	28,82	
3071	CVV 2 x 6	m	"	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	42,90	
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
3072	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	217,78	
3073	CXV 1 x 95	m	"	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	293,38	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3074	CXV 1 x 120	m	"	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	368,22	
3075	CXV 1 x 150	m	"	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	461,62	
3076	CXV 1 x 185	m	"	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	569,03	
3077	CXV 1 x 240	m	"	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	745,38	
3078	CXV 1 x 300	m	"	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	927,52	
	CÁP ĐIỆN 2 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
3079	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	14,75	
3080	CXV 2 x 2.5	m	"	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	
3081	CXV 2 x 4	m	"	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	30,62	
3082	CXV 2 x 6	m	"	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	43,87	
3083	CXV 2 x 10	m	"	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	68,89	
3084	CXV 2 x 16	m	"	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	105,61	
3085	CXV 2 x 25	m	"	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	162,95	
3086	CXV 2 x 35	m	"	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	223,56	
3087	CXV 2 x 50	m	"	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	300,60	
	CÁP ĐIỆN (3+1) LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
3088	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	53,57	
3089	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	77,58	
3090	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	119,93	
3091	CXV 3 x 16 + 1x 10	m	"	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	187,30	
3092	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	288,66	
3093	CXV 3 x 35 + 1x 16	m	"	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	378,23	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	CÁP ĐIỆN 4 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC																	
3094	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	39,99	
3095	CXV 4 x 4	m	"	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	58,24	
3096	CXV 4 x 6	m	"	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	84,03	
3097	CXV 4 x 16	m	"	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	203,77	
3098	CXV 4 x 25	m	"	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	318,00	
3099	CXV 4 x 70	m	"	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	846,28	
3100	CXV 4 x 120	m	"	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	1.469,45	
3101	CXV 4 x 150	m	"	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	1.798,47	
	CÁP NGẦM 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC																	
3102	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	170,68	
3103	Ngầm 1 x 70	m	"	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	233,37	
3104	Ngầm 2 x 4	m	"	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	41,47	
3105	Ngầm 2 x 6	m	"	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	55,98	
3106	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	89,20	
3107	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	132,62	
3108	Ngầm 4 x 6	m	"	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	95,30	
3109	Ngầm 4 x 10	m	"	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	145,88	
	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC																	
3110	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	22,04	
3111	Điều khiển 6 x 1	m	"	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	26,23	
3112	Điều khiển 7 x 1.5	m	"	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	41,11	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3113	Điều khiển 9 x 1.5	m	"	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	55,02	
3114	Điều khiển 5 x 2.5	m	"	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	47,74	
3115	Điều khiển 6 x 2.5	m	"	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	57,20	
3116	Điều khiển 7 x 2.5	m	"	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	66,23	
3117	Điều khiển 9 x 2.5	m	"	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	85,88	
	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR																	
3118	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	28,01	
3119	2 x 4 chống cháy	m	"	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	39,33	
3120	3 x 16+10 chống cháy	m	"	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	204,49	
3121	3 x 25+16 chống cháy	m	"	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	312,47	
3122	3 x 35+16 chống cháy	m	"	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	405,74	
3123	3 x 50+25 chống cháy	m	"	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	553,27	
3124	3 x 70+35 chống cháy	m	"	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	786,66	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ																	
3125	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	7.820,0	
3126	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	8.550,0	
3127	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	8.950,0	
3128	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	10.640,0	
3129	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	6.145,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3130	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	7.563,0	
3131	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	8.456,0	
3132	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	9.550,0	
3133	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	13.990,0	
3134	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	4.830,0	
3135	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	6.645,0	
3136	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	8.063,0	
3137	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	8.956,0	
3138	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	10.550,0	
3139	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	4.300,0	
3140	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	
3141	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	5.800,0	
3142	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	7.350,0	
3143	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	12.160,0	
3144	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	16.530,0	
3145	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	18.720,0	
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG																	
3146	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	3.579,0	
3147	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	"	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	4.459,1	
3148	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	"	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	5.065,0	
3149	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	"	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	5.416,0	
3150	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	"	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	6.167,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3151	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	"	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	6.978,5	
3152	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	cột	"	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	13.789,6	
3153	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	"	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	4.489,80	
3154	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	"	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	4.942,00	
3155	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	"	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	5.465,24	
3156	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	"	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	5.632,00	
3157	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	"	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	7.013,00	
3158	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cột	"	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	1.658,55	
3159	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	"	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	
3160	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	1.608,00	
3161	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	1.755,16	
3162	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	2.185,37	
3163	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	2.580,16	
3164	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	1.880,00	
3165	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	2.085,00	
3166	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	2.170,00	
	CỘT THÉP ĐA GIÁC																	
3167	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	"	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	20.508,16	
3168	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	"	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	28.624,53	
3169	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	"	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	41.577,32	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3170	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	"	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	200.818,2	
	CỘT TRANG TRÍ																	
3171	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	"	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	10.626,0	
3172	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	"	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	11.396,0	
3173	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	11.858,0	
3174	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	
3175	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	12.320,0	
3176	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	12.782,0	
3177	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	"	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	7.397,50	
3178	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	4.555,69	
3179	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	9.372,00	
3180	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	"	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	6.000,94	
3181	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	"	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	1.565,30	
3182	Chùm CH08-4	cái	"	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	1.833,33	
3183	Chùm CH09-1	cái	"	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	2.383,33	
3184	Chùm CH09-2	cái	"	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	3.941,67	
3185	Chùm CH11-4	cái	"	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	3.098,33	
3186	Chùm CH12-4	cái	"	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	2.658,33	
3187	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	"	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT																	
3188	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	"	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	2.876,92	
3189	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	"	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	3.046,15	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3190	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	"	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	916,44	
3191	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	550,50	
3192	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	759,54	
3193	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	3.653,50	
3194	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	"	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	5.170,0	
	TỦ ĐIỆN																	
3195	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	"	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	16.345,0	
3196	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	
3197	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	90.000,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328																	
	ĐÈN LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3198	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	5.340,0	
3199	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	6.050,0	
3200	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	7.890,0	
3201	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	8.850,0	
3202	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	10.980,0	
3203	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	4.335,0	
3204	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	5.777,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3205	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	6.963,5	
3206	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	8.769,0	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3207	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	4.950,0	
3208	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	5.338,0	
3209	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	7.267,5	
3210	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	
3211	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	7.650,0	
3212	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	13.800,0	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3213	Đèn Ấm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	3.550,0	
3214	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	
3215	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	1.150,0	
3216	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	1.800,0	
3217	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	
3218	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	
3219	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	
3220	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	4.750,0	
3221	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	
3222	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	CỘT THÉP			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3223	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	3.806,0	
3224	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	5.331,3	
3225	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, ma kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	5.737,5	
3226	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	6.680,0	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3227	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	6.500,0	
3228	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3229	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	1.801,0	
3230	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	2.559,0	
3231	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	
3232	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	2.890,0	
3233	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	3.108,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **- ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**																
	DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021														
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"														
3234	VCSF 1x0.3	m	"	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	1,44	
3235	VCSF 1x0.5	m	"	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	2,28	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3236	VCSF 1x0.7	m	"	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32	
3237	VCSF 1x1.0	m	"	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	4,08	
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"															
3238	VCSF 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	
3239	VCSF 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	
3240	VCSF 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	
3241	VCSF 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	
3242	VCSF 1x4.0	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	
3243	VCSF 1x6.0	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	
3244	VCSF 1x8.0	m	"	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	31,96	
3245	VCSF 1x10	m	"	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	40,40	
3246	VCSF 1x16	m	"	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	64,77	
3247	VCSF 1x25	m	"	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	95,71	
	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		"															
3248	VC 1 x 1,5	m	"	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	5,70	
3249	VC 1 x 2,0	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	
3250	VC 1 x 2,5	m	"	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	9,22	
3251	VC 1 x 4,0	m	"	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	14,70	
3252	VC 1 x 6,0	m	"	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	22,40	
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		"															
3253	VCTFK 2x0.3	m	"	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	3,66	
3254	VCTFK 2x0.5	m	"	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	5,61	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3255	VCTFK 2x0.7	m	"	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	6,97	
3256	VCTFK 2x1.0	m	"	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	
3257	VCTFK 2x1.5	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	
3258	VCTFK 2x2.0	m	"	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	18,02	
3259	VCTFK 2x2.5	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	
3260	VCTFK 2x3.0	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	
3261	VCTFK 2x4.0	m	"	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	32,70	
3262	VCTFK 2x6.0	m	"	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	49,00	
	DÂY SÚP RÃNH		"															
3263	CV 2 x 0.3	m	"	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	
3264	CV 2 x 0.5	m	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	
3265	CV 2 x 0.7	m	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	
3266	CV 2 x 1.0	m	"	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	8,33	
3267	CV 2 x 1.5	m	"	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	11,70	
3268	CV 2 x 2.0	m	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	
3269	CV 2 x 2.5	m	"	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	18,80	
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		"															
3270	VCTF 3x0.5	m	"	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	8,10	
3271	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	
3272	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	
3273	VCTF 3x1.5	m	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
3274	VCTF 3x2.5	m	"	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	32,60	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3275	VCTF 3x4.0	m	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	
3276	VCTF 3x6.0	m	"	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	76,50	
3277	VCTF 3x10	m	"	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	133,45	
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"															
3278	VCTF 4x0.5	m	"	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	11,05	
3279	VCTF 4x0.75	m	"	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	15,60	
3280	VCTF 4x1.0	m	"	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	18,50	
3281	VCTF 4x1.5	m	"	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	
3282	VCTF 4x2.0	m	"	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	39,27	
3283	VCTF 4x2.5	m	"	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	42,10	
3284	VCTF 4x3.0	m	"	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	53,00	
3285	VCTF 4x4.0	m	"	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	65,50	
3286	VCTF 4x6.0	m	"	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00	
3287	CVV 3x4+1x2.5	m	"	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	70,55	
3288	CVV 3x6+1x4	m	"	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	96,90	
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		"															
3289	CV 1x1.5	m	"	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	5,80	
3290	CV 1x2.0	m	"	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	8,25	
3291	CV 1x2.5	m	"	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	9,40	
3292	CV 1x3.0	m	"	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	12,24	
3293	CV 1x4	m	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	
3294	CV 1x6	m	"	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	22,87	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3295	CV 1x10	m	"	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	37,90	
3296	CV 1x16	m	"	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	57,80	
3297	CV 1x25	m	"	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	90,10	
3298	CV 1x35	m	"	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	123,30	
3299	CV 1x50	m	"	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	168,30	
3300	CV 1x70	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	
3301	CV 1x95	m	"	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	333,20	
3302	CV 1x120	m	"	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	420,75	
3303	CV 1x150	m	"	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	527,00	
3304	CV 1x185	m	"	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	654,50	
3305	CV 1x240	m	"	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	837,25	
3306	CV 1x300	m	"	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	1.062,50	
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3307	CXV 1x1.5	m	"	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	7,65	
3308	CXV 1x2	m	"	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	10,20	
3309	CXV 1x2.5	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	
3310	CXV 1x3	m	"	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	13,77	
3311	CXV 1x4	m	"	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	17,68	
3312	CXV 1x6	m	"	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	25,10	
3313	CXV 1x10	m	"	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	38,70	
3314	CXV 1x16	m	"	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	60,35	
3315	CXV 1x25	m	"	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	91,80	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3316	CXV 1x35	m	"	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50	
3317	CXV 1x50	m	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	
3318	CXV 1x70	m	"	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	243,95	
3319	CXV 1x95	m	"	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	335,75	
3320	CXV 1x120	m	"	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	423,30	
3321	CXV 1x150	m	"	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	535,50	
3322	CXV 1x185	m	"	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	667,25	
3323	CXV 1x240	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	
3324	CXV 1x300	m	"	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	1.088,00	
	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3325	CXV 2x1.5	m	"	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	
3326	CXV 2x2.5	m	"	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	24,50	
3327	CXV 2x4	m	"	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	37,00	
3328	CXV 2x6	m	"	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	54,90	
3329	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	23,10	
3330	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	34,10	
3331	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
3332	CXV 2x10	m	"	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	84,20	
3333	CXV 2x16	m	"	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	125,80	
3334	CXV 2x25	m	"	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	193,80	
3335	CXV 2x35	m	"	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	261,80	
3336	CXV 2x50	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3337	CXV 3x4+1x2.5	m	"	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	66,30	
3338	CXV 3x6+1x4	m	"	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	94,35	
3339	CXV 3x10x1x6	m	"	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	144,50	
3340	CXV 3x16+1x10	m	"	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	225,25	
3341	CXV 3x25+1x16	m	"	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	340,00	
3342	CXV 3x35+1x16	m	"	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	443,70	
3343	CXV 3x50+1x25	m	"	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	620,50	
3344	CXV 3x70+1x35	m	"	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	867,00	
3345	CXV 3x95+1x50	m	"	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	1.194,25	
3346	CXV 3x120+1x70	m	"	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	1.530,00	
3347	CXV 3x150+1x95	m	"	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	1.933,75	
3348	CXV 3x185+1x120	m	"	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	2.422,50	
3349	CXV 3x240+1x150	m	"	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	3.119,50	
3350	CXV 3x300+1x185	m	"	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	3.884,50	
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3351	CXV 4x1.5	m	"	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	32,00	
3352	CXV 4x2.5	m	"	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	47,60	
3353	CXV 4x4	m	"	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	
3354	CXV 4x6	m	"	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	100,30	
3355	CXV 4x10	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	
3356	CXV 4x16	m	"	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	242,25	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3357	CXV 4x25	m	"	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	374,00	
3358	CXV 4x35	m	"	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	514,25	
3359	CXV 4x50	m	"	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	705,50	
3360	CXV 4x70	m	"	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	994,50	
3361	CXV 4x95	m	"	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	1.361,70	
3362	CXV 4x120	m	"	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	1.708,50	
3363	CXV 4x150	m	"	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	2.120,75	
3364	CXV 4x185	m	"	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	2.656,25	
3365	CXV 4x240	m	"	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	3.468,00	
3366	CXV 4x300	m	"	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	4.339,25	
	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3367	MULLER 2x4	m	"	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	45,05	
3368	MULLER 2x6	m	"	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	62,05	
3369	MULLER 2x7	m	"	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	71,23	
3370	MULLER 2x10	m	"	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	91,50	
3371	MULLER 2x11	m	"	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	97,50	
3372	MULLER 2x16	m	"	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	137,02	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3373	DSTA 2x2.5	m	"	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	35,20	
3374	DSTA 2x4	m	"	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	
3375	DSTA 2x6	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	
3376	DSTA 2x10	m	"	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	96,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3377	DSTA 2x16	m	"	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	140,25	
3378	DSTA 2x25	m	"	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	210,80	
3379	DSTA 2x35	m	"	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	280,50	
3380	DSTA 2x50	m	"	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	380,80	
3381	DSTA 2x70	m	"	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	539,75	
3382	DSTA 2x95	m	"	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	752,25	
3383	DSTA 2x120	m	"	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	935,00	
3384	DSTA 2x150	m	"	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	1.156,00	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3385	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	55,25	
3386	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	78,20	
3387	DSTA 3x6+1x4	m	"	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	106,25	
3388	DSTA 3x10x1x6	m	"	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	157,25	
3389	DSTA 3x16+1x10	m	"	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	
3390	DSTA 3x25+1x16	m	"	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	361,25	
3391	DSTA 3x35+1x16	m	"	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	467,50	
3392	DSTA 3x50+1x25	m	"	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	650,25	
3393	DSTA 3x70+1x35	m	"	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	918,00	
3394	DSTA 3x95+1x50	m	"	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	1.241,00	
3395	DSTA 3x120+1x70	m	"	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	1.598,00	
3396	DSTA 3x150+1x95	m	"	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	1.997,50	
3397	DSTA 3x185+1x120	m	"	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	2.473,50	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3398	DSTA 3x240+1x150	m	"	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	3.230,00	
3399	DSTA 3x300+1x150	m	"	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	4.012,00	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"															
3400	DSTA 4x2.5	m	"	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	
3401	DSTA 4x4	m	"	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30	
3402	DSTA 4x6	m	"	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	115,60	
3403	DSTA 4x10	m	"	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	172,55	
3404	DSTA 4x16	m	"	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	259,25	
3405	DSTA 4x25	m	"	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	391,00	
3406	DSTA 4x35	m	"	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	531,25	
3407	DSTA 4x50	m	"	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	722,50	
3408	DSTA 4x70	m	"	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	1.037,00	
3409	DSTA 4x95	m	"	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	1.428,00	
3410	DSTA 4x120	m	"	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	1.802,00	
3411	DSTA 4x150	m	"	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	2.214,25	
3412	DSTA 4x185	m	"	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	2.720,00	
3413	DSTA 4x240	m	"	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	3.553,00	
3414	DSTA 4x300	m	"	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	4.437,00	
	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"															
3415	AV 16	m	"	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	
3416	AV 25	m	"	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	12,4	
3417	AV 35	m	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3418	AV 50	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	
3419	AV 70	m	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	
3420	AV 95	m	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	
3421	AV 120	m	"	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	53,2	
3422	AV 150	m	"	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	66,5	
3423	AV 185	m	"	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	82,9	
3424	AV 240	m	"	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	106,5	
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"															
3425	ABC 2x16	m	"	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	18,4	
3426	ABC 2x25	m	"	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	25,7	
3427	ABC 2x35	m	"	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	33,1	
3428	ABC 2x50	m	"	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	45,3	
3429	ABC 2x70	m	"	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	62,2	
3430	ABC 2x95	m	"	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	85,3	
3431	ABC 2x120	m	"	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	104,3	
3432	ABC 2x150	m	"	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	129,6	
3433	ABC 2x185	m	"	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	161,9	
3434	ABC 2x 240	m	"	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	204,4	
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"															
3435	ABC 4x16	m	"	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	35,4	
3436	ABC 4x25	m	"	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	50,3	
3437	ABC 4x35	m	"	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	65,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3438	ABC 4x50	m	"	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	88,6	
3439	ABC 4x70	m	"	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	123,2	
3440	ABC 4x95	m	"	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	169,6	
3441	ABC 4x120	m	"	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	209,9	
3442	ABC 4x150	m	"	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	259,7	
3443	ABC 4x185	m	"	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	322,6	
3444	ABC 4x240	m	"	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	413,0	
	CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ		"															
3445	ACKII 10/1.8	kg	"	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	127,3	
3446	ACKII 16/2.7	kg	"	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	122,2	
3447	ACKII 25/4.2	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	
3448	ACKII 35/6.2	kg	"	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	116,0	
3449	ACKII 50/8	kg	"	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	113,5	
3450	ACKII 70/11	kg	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	
3451	ACKII 70/29	kg	"	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	102,3	
3452	ACKII 70/72	kg	"	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	88,8	
3453	ACKII 95/16	kg	"	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	112,7	
3454	ACKII 95/141	kg	"	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	86,3	
3455	ACKII 120/19	kg	"	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	118,9	
3456	ACKII 120/27	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	
3457	ACKII 150/19	kg	"	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	121,8	
3458	ACKII 150/24	kg	"	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	117,6	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3459	ACKII 150/34	kg	"	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	109,8	
3460	ACKII 185/24	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	
3461	ACKII 185/29	kg	"	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	117,3	
3462	ACKII 185/43	kg	"	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	111,9	
3463	ACKII 185/128	kg	"	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	93,3	
3464	ACKII 240/32	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	
3465	ACKII 240/39	kg	"	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	113,0	
3466	ACKII 240/56	kg	"	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	112,0	
3467	ACKII 300/39	kg	"	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	118,6	
3468	ACKII 300/48	kg	"	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	119,5	
3469	ACKII 300/66	kg	"	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	110,8	
3470	ACKII 300/67	kg	"	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	110,1	
3471	ACKII 300/204	kg	"	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	90,7	
3472	ACKII 330/30	kg	"	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	126,2	
3473	ACKII 330/43	kg	"	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	120,3	
3474	ACKII 400/18	kg	"	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	130,6	
3475	ACKII 400/51	kg	"	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	118,3	
3476	ACKII 400/64	kg	"	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	118,2	
3477	ACKII 400/93	kg	"	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	114,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIÊN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Tho**																	
3478	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	3.079,13	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3479	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	3.403,08	
3480	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	4.278,63	
3481	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	4.695,67	
3482	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	5.246,57	
3483	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	5.698,34	
3484	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	6.427,59	
3485	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	1.878,63	
3486	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	1.993,78	
3487	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	2.175,28	
3488	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	2.356,78	
3489	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	2.447,53	
3490	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	2.583,65	
3491	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	1.853,02	
3492	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	25.475,00	
3493	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/NL	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	30.466,00	
3494	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	20.911,00	
3495	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	775,00	
3496	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	781,00	
3497	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	878,00	
3498	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	788,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3499	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	883,00	
3500	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	1.911,00	
3501	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	2.301,00	
3502	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	5.516,00	
3503	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	5.648,00	
3504	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	5.780,00	
3505	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	6.126,00	
3506	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	6.291,00	
3507	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	6.494,00	
3508	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	6.664,00	
3509	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	6.932,00	
3510	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	7.329,00	
3511	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	7.934,00	
3512	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	8.271,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3513	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	9.284,00	
3514	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	9.945,00	
3515	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	5.483,00	
3516	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	5.589,00	
3517	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	5.713,00	
3518	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	5.822,00	
3519	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	6.123,00	
3520	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	6.235,00	
3521	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	9.140,00	
3522	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	9.220,00	
3523	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	9.325,00	
3524	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	9.700,00	
3525	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	10.040,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3526	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	10.380,00	
3527	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	11.230,00	
3528	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	6.089,00	
3529	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	6.988,00	
3530	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	7.634,00	
3531	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	8.413,00	
3532	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	594,13	
3533	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	11.813,00	
3534	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	14.510,00	
3535	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	16.625,00	
3536	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	18.918,00	
3537	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	20.194,00	
3538	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	22.664,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3539	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	17.233,00	
3540	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	13.080,00	
3541	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	16.320,00	
3542	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	12.890,00	
3543	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	56.008,00	
3544	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	54.523,00	
3545	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	53.368,00	
3546	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	52.213,00	
3547	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	51.223,00	
3548	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	49.573,00	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ																
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3549	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	6.080,00	
3550	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	6.650,00	
3551	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	7.120,00	
3552	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	3.550,00	
3553	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	3.950,00	
3554	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	4.150,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3555	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	
3556	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	4.650,00	
3557	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	4.910,00	
3558	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	
3559	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	5.450,00	
3560	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	5.890,00	
3561	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	6.050,00	
3562	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	7.600,00	
3563	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	
3564	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	8.900,00	
3565	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	
3566	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	6.550,00	
3567	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	7.350,00	
3568	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	7.520,00	
3569	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	7.750,00	
3570	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3571	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	9.750,00	
3572	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	9.850,00	
3573	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	10.250,00	
3574	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	10.750,00	
3575	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	9.350,00	
3576	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	10.050,00	
3577	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	10.450,00	
3578	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	10.950,00	
3579	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	12.350,00	
3580	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	9.150,00	
3581	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	9.680,00	
3582	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	12.570,00	
3583	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	16.980,00	
3584	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	8.500,00	
3585	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	9.300,00	
3586	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	10.500,00	
3587	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3588	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	14.200,00	
3589	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	16.500,00	
3590	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	19.300,00	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3591	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	3.150,00	
3592	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	3.490,00	
3593	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	4.270,00	
3594	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	4.380,00	
3595	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	5.350,00	
3596	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.640,00	
3597	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	5.790,00	
3598	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	6.720,00	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3599	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	3.420,00	
3600	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	
3601	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	4.520,00	
3602	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	5.280,00	
3603	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	5.685,00	
3604	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	6.175,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3605	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	6.930,00	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3606	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	1.580,00	
3607	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	2.370,00	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3608	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	
3609	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	325,00	
3610	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	
3611	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	465,00	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3612	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	375,00	
3613	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	490,00	
3614	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	525,00	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3615	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	4.950,00	
3616	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	5.668,00	
3617	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	3.942,00	
3618	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	3.371,00	
3619	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	6.168,00	
3620	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	3.479,00	
3621	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	4.248,00	
3622	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	4.998,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3623	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	1.360,00	
3624	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	1.475,00	
3625	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	1.920,00	
3626	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	
3627	Chùm CH06-4	Bộ	"	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	
3628	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	1.390,00	
3629	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	1.738,00	
3630	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
3631	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	1.240,00	
3632	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	1.435,00	
3633	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	1.760,00	
3634	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	
3635	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	2.090,00	
3636	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	2.405,00	
3637	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	2.095,00	
3638	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	1.130,00	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ																
3639	CU/PVC 1x 10 mm2	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	33,23	
3640	CU/PVC 1x 16 mm2	m		54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	54,15	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3641	CU/PVC 1x 25 mm2	m	4.2009/BKHCN	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	86,15	
3642	CU/PVC 1x 35 mm2	m	"	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	118,15	
3643	CU/PVC 1x 50 mm2	m	"	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	164,09	
3644	CU/PVC 1x 70 mm2	m	"	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	239,49	
3645	CU/PVC 1x 95 mm2	m	"	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	317,52	
3646	CU/PVC 1x 120 mm2	m	"	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	398,74	
3647	CU/XLPE/PVC 2x6mm2	m	"	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	47,67	
3648	CU/XLPE/PVC 2x10mm2	m	"	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	72,45	
3649	CU/XLPE/PVC 2x16mm2	m	"	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	123,07	
3650	CU/XLPE/PVC 2x25mm2	m	"	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	179,84	
3651	CU/XLPE/PVC 2x35mm2	m	"	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	241,38	
3652	CU/XLPE/PVC 2x50mm2	m	"	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	326,54	
3653	CU/XLPE/PVC 3x10 mm2	m	"	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	106,09	
3654	CU/XLPE/PVC 3x16 mm2	m	"	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	166,55	
3655	CU/XLPE/PVC 3x25 mm2	m	"	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	260,09	
3656	CU/XLPE/PVC 3x35 mm2	m	"	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	350,34	
3657	CU/XLPE/PVC 3x50 mm2	m	"	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	511,14	
3658	CU/XLPE/PVC 4x6mm2	m	"	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	91,89	
3659	CU/XLPE/PVC 4x10mm2	m	"	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	140,13	
3660	CU/XLPE/PVC 4x16mm2	m	"	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	217,75	
3661	CU/XLPE/PVC 4x25mm2	m	"	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	342,70	
3662	CU/XLPE/PVC 4x35mm2	m	"	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	454,53	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3663	CU/XLPE/PVC 4x50mm2	m	"	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	598,93	
3664	CU/XLPE/PVC 4x70mm2	m	"	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	861,48	
3665	CU/XLPE/PVC 4x95mm2	m	"	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	1.205,25	
3666	CU/XLPE/PVC 4x120mm2	m	"	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	1.496,51	
3667	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm2	m	"	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	59,07	
3668	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm2	m	"	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	85,33	
3669	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm2	m	"	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	
3670	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm2	m	"	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	196,91	
3671	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm2	m	"	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	266,65	
3672	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm2	m	"	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	352,80	
3673	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm2	m	"	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	508,68	
3674	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm2	m	"	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	697,39	
3675	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm2	m	"	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	886,09	
3676	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm2	m	"	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	1.066,59	
3677	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm2	m	"	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	82,05	
3678	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm2	m	"	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	127,17	
3679	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm2	m	"	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	184,60	
3680	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm2	m	"	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	291,26	
3681	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm2	m	"	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	
3682	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm2	m	"	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	549,71	
3683	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm2	m	"	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	771,23	
3684	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm2	m	"	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	1.025,57	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3685	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm2	m	"	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	1.249,55	
3686	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm2	m	"	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	1.558,86	
3687	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm2	m	"	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	1.952,68	
3688	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm2	m	"	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	2.489,26	
3689	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm2	m	"	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	3.117,73	
3690	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm2	m	"	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	151,71	
3691	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm2	m	"	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	243,42	
3692	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	"	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	366,88	
3693	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm2	m	"	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	
3694	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm2	m	"	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	511,28	
3695	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm2	m	"	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	655,08	
3696	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm2	m	"	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	693,47	
3697	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm2	m	"	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	953,17	
3698	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm2	m	"	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	1.001,78	
3699	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm2	m	"	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	1.286,30	
3700	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2	m	"	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	1.363,56	
3701	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm2	m	"	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	1.639,20	
3702	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm2	m	"	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	1.738,18	
3703	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm2	m	"	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	2.064,72	
3704	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm2	m	"	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	2.155,04	
3705	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm2	m	"	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	2.469,48	
3706	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm2	m	"	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	2.564,19	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3707	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm2	m	"	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	2.671,84	
3708	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm2	m	"	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	3.114,04	
3709	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm2	m	"	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	3.223,21	
3710	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm2	m	"	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	3.357,31	
3711	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm2	m	"	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	3.991,67	
3712	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm2	m	"	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	4.132,77	
3713	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm2	m	"	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	4.348,57	
3714	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2	m	"	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	104,20	
3715	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	"	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	161,63	
3716	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	"	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	246,14	
3717	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	"	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	393,82	
3718	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	"	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	533,30	
3719	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	"	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	779,43	
3720	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	"	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	1.041,98	
3721	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	"	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	1.435,80	
3722	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	m	"	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	1.763,98	
3723	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	m	"	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	2.174,21	
3724	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	m	"	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	2.723,91	
3725	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2	m	"	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	3.404,89	
3726	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m	"	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	4.278,67	
3727	Al/PVC 25	m	"	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	11,47	
3728	Al/PVC 35	m	"	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	15,16	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3729	Al/PVC 50	m	"	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	20,72	
3730	Al/PVC 70	m	"	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	29,03	
3731	Al/PVC 95	m	"	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	39,67	
3732	Al/PVC 120	m	"	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	49,03	
3733	Al/PVC 150	m	"	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	62,69	
3734	Al/PVC 185	m	"	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	75,30	
3735	Al/PVC 240	m	"	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	96,85	
3736	Al/XLPE 2x16	m	"	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	17,06	
3737	Al/XLPE 2x25	m	"	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	23,68	
3738	Al/XLPE 2x35	m	"	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	30,70	
3739	Al/XLPE 2x50	m	"	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	41,85	
3740	Al/XLPE 2x70	m	"	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	57,95	
3741	Al/XLPE 2x95	m	"	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	78,86	
3742	Al/XLPE 2x120	m	"	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	97,01	
3743	Al/XLPE 4x16	m	"	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	32,67	
3744	Al/XLPE 4x25	m	"	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	46,24	
3745	Al/XLPE 4x35	m	"	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	60,22	
3746	Al/XLPE 4x50	m	"	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	82,02	
3747	Al/XLPE 4x70	m	"	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	11,58	
3748	Al/XLPE 4x95	m	"	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	155,36	
3749	Al/XLPE 4x120	m	"	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	198,66	
3750	Al/XLPE 4x150	m	"	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	234,90	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3751	Al/XLPE 4x185	m	"	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	301,21	
3752	Al/XLPE 4x240	m	"	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	373,69	
	X. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ																	
3753	Ống và phụ tùng luồn dây điện D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58	
3754	Ống và phụ tùng luồn dây điện D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	9,28	
3755	Ống và phụ tùng luồn dây điện D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	12,71	
3756	Ống và phụ tùng luồn dây điện D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	
3757	Ống và phụ tùng luồn dây điện D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	40,51	
3758	Ống và phụ tùng luồn dây điện D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	54,04	
3759	Ống và phụ tùng luồn dây điện D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	
3760	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	3,40	
3761	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	
3762	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	
3763	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	14,90	
3764	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	
3765	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	4,60	
3766	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	
3767	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	10,50	
3768	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D16	cái	"	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	8,70	
3769	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D20	cái	"	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	
3770	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D25	cái	"	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	
3771	Ống thoát uPVC D21	m	"	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	
3772	Ống thoát uPVC D27	m	"	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	
3773	Ống thoát uPVC D34	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	
3774	Ống thoát uPVC D42	m	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	
3775	Ống thoát uPVC D48	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	
3776	Ống thoát uPVC D60	m	"	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	
3777	Ống thoát uPVC D75	m	"	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	
3778	Ống thoát uPVC D90	m	"	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3779	Ống thoát uPVC D110	m	"	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	
3780	Ống thoát uPVC D125	m	"	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	
3781	Ống thoát uPVC D140	m	"	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	
3782	Ống uPVC Class 0 D21	m	"	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	
3783	Ống uPVC Class 0 D27	m	"	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	
3784	Ống uPVC Class 0 D34	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
3785	Ống uPVC Class 0 D42	m	"	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	
3786	Ống uPVC Class 0 D48	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	
3787	Ống uPVC Class 0 D60	m	"	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	
3788	Ống uPVC Class 0 D75	m	"	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	
3789	Ống uPVC Class 0 D90	m	"	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	
3790	Ống uPVC Class 0 D110	m	"	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	
3791	Ống uPVC Class 0 D125	m	"	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	
3792	Ống uPVC Class 0 D140	m	"	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	
3793	Ống uPVC Class 1 D21	m	"	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	
3794	Ống uPVC Class 1 D27	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	
3795	Ống uPVC Class 1 D34	m	"	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	
3796	Ống uPVC Class 1 D42	m	"	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	
3797	Ống uPVC Class 1 D48	m	"	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	
3798	Ống uPVC Class 1 D60	m	"	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	
3799	Ống uPVC Class 1 D75	m	"	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	
3800	Ống uPVC Class 1 D90	m	"	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	
3801	Ống uPVC Class 1 D110	m	"	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	
3802	Ống uPVC Class 1 D125	m	"	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	
3803	Ống uPVC Class 1 D140	m	"	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	
3804	Ống uPVC Class 2 D21	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	
3805	Ống uPVC Class 2 D27	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	
3806	Ống uPVC Class 2 D34	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	
3807	Ống uPVC Class 2 D42	m	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	
3808	Ống uPVC Class 2 D48	m	"	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	
3809	Ống uPVC Class 2 D60	m	"	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	
3810	Ống uPVC Class 2 D75	m	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	
3811	Ống uPVC Class 2 D90	m	"	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3812	Ống uPVC Class 2 D110	m	"	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
3813	Ống uPVC Class 2 D125	m	"	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	
3814	Ống uPVC Class 2 D140	m	"	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	
3815	Ống uPVC Class 3 D21	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
3816	Ống uPVC Class 3 D27	m	"	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	
3817	Ống uPVC Class 3 D34	m	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	
3818	Ống uPVC Class 3 D42	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	
3819	Ống uPVC Class 3 D48	m	"	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	
3820	Ống uPVC Class 3 D60	m	"	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	
3821	Ống uPVC Class 3 D75	m	"	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	
3822	Ống uPVC Class 3 D90	m	"	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	
3823	Ống uPVC Class 3 D110	m	"	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	
3824	Ống uPVC Class 3 D125	m	"	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	
3825	Ống uPVC Class 3 D140	m	"	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	
3826	Cút 90 uPVC D21	cái	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	
3827	Cút 90 uPVC D27	cái	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	
3828	Cút 90 uPVC D34	cái	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	
3829	Cút 90 uPVC D42	cái	"	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	
3830	Cút 90 uPVC D48	cái	"	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	
3831	Cút 90 uPVC D60	cái	"	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	11,40	
3832	Cút 90 uPVC D75	cái	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	
3833	Cút 90 uPVC D90	cái	"	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	
3834	Cút 90 uPVC D110	cái	"	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	44,50	
3835	Cút 90 uPVC D125	cái	"	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	78,00	
3836	Cút 90 uPVC D140	cái	"	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	113,10	
3837	Cút 45 uPVC D21	cái	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	
3838	Cút 45 uPVC D27	cái	"	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	1,70	
3839	Cút 45 uPVC D34	cái	"	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	
3840	Cút 45 uPVC D42	cái	"	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	3,90	
3841	Cút 45 uPVC D48	cái	"	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	
3842	Cút 45 uPVC D60	cái	"	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	
3843	Cút 45 uPVC D75	cái	"	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	
3844	Cút 45 uPVC D90	cái	"	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3845	Cút 45 uPVC D110	cái	"	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	
3846	Cút 45 uPVC D125	cái	"	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	61,80	
3847	Cút 45 uPVC D140	cái	"	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	67,40	
3848	Tê 90 uPVC D21	cái	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	
3849	Tê 90 uPVC D27	cái	"	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	
3850	Tê 90 uPVC D34	cái	"	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	
3851	Tê 90 uPVC D42	cái	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	
3852	Tê 90 uPVC D48	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
3853	Tê 90 uPVC D60	cái	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	
3854	Tê 90 uPVC D75	cái	"	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	25,50	
3855	Tê 90 uPVC D90	cái	"	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	37,10	
3856	Tê 90 uPVC D110	cái	"	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	62,90	
3857	Tê 90 uPVC D125	cái	"	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	103,90	
3858	Tê 90 uPVC D140	cái	"	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	168,40	
3859	Zoăng cao su D63	cái	Không có thông tin	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	13,10	
3860	Zoăng cao su D75	cái	Không có thông tin	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	16,60	
3861	Zoăng cao su D90	cái	Không có thông tin	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	
3862	Zoăng cao su D110	cái	Không có thông tin	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	25,20	
3863	Zoăng cao su D125	cái	Không có thông tin	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	
3864	Zoăng cao su D140	cái	Không có thông tin	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	
3865	Zoăng cao su D160	cái	Không có thông tin	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	
3866	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	
3867	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	
3868	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	
3869	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	
3870	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	
3871	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	
3872	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	
3873	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	40,09	
3874	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	
3875	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	57,00	
3876	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3877	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	
3878	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	
3879	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	
3880	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	
3881	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	156,00	
3882	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	
3883	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	194,27	
3884	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	
3885	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	255,09	
3886	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	
3887	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	7,55	
3888	Ống HDPE - PE80 D25 PN10	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	
3889	Ống HDPE - PE80 D32 PN8	m	"	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	
3890	Ống HDPE - PE80 D32 PN10	m	"	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	
3891	Ống HDPE - PE80 D40 PN8	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	
3892	Ống HDPE - PE80 D40 PN10	m	"	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	
3893	Ống HDPE - PE80 D50 PN8	m	"	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	
3894	Ống HDPE - PE80 D50 PN10	m	"	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	
3895	Ống HDPE - PE80 D63 PN8	m	"	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	
3896	Ống HDPE - PE80 D63 PN10	m	"	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	
3897	Ống HDPE - PE80 D75 PN8	m	"	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	
3898	Ống HDPE - PE80 D75 PN10	m	"	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	
3899	Ống HDPE - PE80 D90 PN8	m	"	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	
3900	Ống HDPE - PE80 D90 PN10	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	
3901	Ống HDPE - PE80 D110 PN8	m	"	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	
3902	Ống HDPE - PE80 D110 PN10	m	"	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	
3903	Ống HDPE - PE80 D125 PN8	m	"	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	
3904	Ống HDPE - PE80 D125 PN10	m	"	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	
3905	Ống HDPE - PE80 D140 PN8	m	"	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	
3906	Ống HDPE - PE80 D140 PN10	m	"	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	
3907	Ống HDPE - PE80 D160 PN8	m	"	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	
3908	Ống HDPE - PE80 D160 PN10	m	"	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	
3909	Đầu nối thẳng HDPE D 20	bộ	"	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	17,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3910	Đầu nối thẳng HDPE D 25	bộ	"	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	25,55	
3911	Đầu nối thẳng HDPE D 32	bộ	"	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	
3912	Đầu nối thẳng HDPE D 40	bộ	"	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	49,18	
3913	Đầu nối thẳng HDPE D 50	bộ	"	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	63,98	
3914	Đầu nối thẳng HDPE D 63	bộ	"	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	84,27	
3915	Đầu nối thẳng HDPE D 75	bộ	"	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	134,73	
3916	Đầu nối thẳng HDPE D 90	bộ	"	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	235,36	
3917	Nối góc 90 HDPE D 20	bộ	"	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	
3918	Nối góc 90 HDPE D 25	bộ	"	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	24,18	
3919	Nối góc 90 HDPE D 32	bộ	"	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	33,09	
3920	Nối góc 90 HDPE D 40	bộ	"	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	
3921	Nối góc 90 HDPE D 50	bộ	"	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	
3922	Nối góc 90 HDPE D 63	bộ	"	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	114,36	
3923	Nối góc 90 HDPE D 75	bộ	"	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	
3924	Nối góc 90 HDPE D 90	bộ	"	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	268,91	
3925	Tê đều 90 HDPE D 20	bộ	"	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	21,46	
3926	Tê đều 90 HDPE D 25	bộ	"	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	30,73	
3927	Tê đều 90 HDPE D 32	bộ	"	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	35,64	
3928	Tê đều 90 HDPE D 40	bộ	"	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	69,55	
3929	Tê đều 90 HDPE D 50	bộ	"	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	111,46	
3930	Tê đều 90 HDPE D 63	bộ	"	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	133,64	
3931	Tê đều 90 HDPE D 75	bộ	"	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	211,82	
3932	Tê đều 90 HDPE D 90	bộ	"	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	395,36	
3933	Đai khởi thủy HDPE D 32	bộ	"	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	
3934	Đai khởi thủy HDPE D 40	bộ	"	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	31,00	
3935	Đai khởi thủy HDPE D 50	bộ	"	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	37,82	
3936	Đai khởi thủy HDPE D 63	bộ	"	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	53,73	
3937	Đai khởi thủy HDPE D 75	bộ	"	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	68,18	
3938	Đai khởi thủy HDPE D 90	bộ	"	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	81,64	
3939	Đai khởi thủy HDPE D 110	bộ	"	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	129,27	
3940	Ống nước PPR - PN10 D 20 x 2,3	m	"	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	
3941	Ống nước PPR - PN10 D 25 x 2,8	m	"	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	
3942	Ống nước PPR - PN10 D 32 x 2,9	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3943	Ống nước PPR - PN10 D 40 x 3,7	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
3944	Ống nước PPR - PN10 D 50 x 4,6	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	
3945	Ống nước PPR - PN10 D 63 x 5,8	m	"	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	160,55	
3946	Ống nước PPR - PN10 D 75 x 6,8	m	"	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	223,27	
3947	Ống nước PPR - PN10 D 90 x 8,2	m	"	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	325,82	
3948	Ống nước PPR - PN10 D 110 x 10	m	"	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	521,55	
3949	Ống nước PPR - PN16 D 20 x 2,8	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	
3950	Ống nước PPR - PN16 D 25 x 3,5	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
3951	Ống nước PPR - PN16 D 32 x 4,4	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	
3952	Ống nước PPR - PN16 D 40 x 5,5	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	
3953	Ống nước PPR - PN16 D 50 x 6,9	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	
3954	Ống nước PPR - PN16 D 63 x 8,6	m	"	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	
3955	Ống nước PPR - PN16 D 75 x 10,3	m	"	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	
3956	Ống nước PPR - PN16 D 90 x 12,3	m	"	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	
3957	Ống nước PPR - PN16 D 110 x 15,1	m	"	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	
3958	Ống nước PPR - PN20 D 20 x 3,4	m	"	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	
3959	Ống nước PPR - PN20 D 25 x 4,2	m	"	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	
3960	Ống nước PPR - PN20 D 32 x 5,4	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	
3961	Ống nước PPR - PN20 D 40 x 6,7	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	
3962	Ống nước PPR - PN20 D 50 x 8,3	m	"	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	
3963	Ống nước PPR - PN20 D 63 x 10,5	m	"	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	268,82	
3964	Ống nước PPR - PN20 D 75 x 12,5	m	"	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	372,36	
3965	Ống nước PPR - PN20 D 90 x 15	m	"	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	556,73	
3966	Ống nước PPR - PN20 D 110 x 18,3	m	"	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	783,73	
3967	Cút 90 PPR-PN20 D 20	cái	"	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	
3968	Cút 90 PPR-PN20 D 25	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	
3969	Cút 90 PPR-PN20 D 32	cái	"	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	
3970	Cút 90 PPR-PN20 D 40	cái	"	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	
3971	Cút 90 PPR-PN20 D 50	cái	"	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	
3972	Cút 90 PPR-PN20 D 63	cái	"	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	
3973	Cút 90 PPR-PN20 D 75	cái	"	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	
3974	Cút 90 PPR-PN20 D 90	cái	"	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	
3975	Cút 90 PPR-PN20 D 110	cái	"	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
3976	Cút 45 PPR-PN20 D 20	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	
3977	Cút 45 PPR-PN20 D 25	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	
3978	Cút 45 PPR-PN20 D 32	cái	"	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	
3979	Cút 45 PPR-PN20 D 40	cái	"	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	
3980	Cút 45 PPR-PN20 D 50	cái	"	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	
3981	Cút 45 PPR-PN20 D 63	cái	"	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	95,91	
3982	Cút 45 PPR-PN20 D 75	cái	"	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	
3983	Cút 45 PPR-PN20 D 90	cái	"	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	175,73	
3984	Cút 45 PPR-PN20 D 110	cái	"	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	
3985	Tê đều PPR-PN20 D 20	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	
3986	Tê đều PPR-PN20 D 25	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
3987	Tê đều PPR-PN20 D 32	cái	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	
3988	Tê đều PPR-PN20 D 40	cái	"	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	
3989	Tê đều PPR-PN20 D 50	cái	"	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	
3990	Tê đều PPR-PN20 D 63	cái	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	
3991	Tê đều PPR-PN20 D 75	cái	"	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	
3992	Tê đều PPR-PN20 D 90	cái	"	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	
3993	Tê đều PPR-PN20 D 110	cái	"	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	
3994	Măng sông PPR-PN20 D 20	cái	"	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	
3995	Măng sông PPR-PN20 D 25	cái	"	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	
3996	Măng sông PPR-PN20 D 32	cái	"	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	
3997	Măng sông PPR-PN20 D 40	cái	"	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	
3998	Măng sông PPR-PN20 D 50	cái	"	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	21,82	
3999	Măng sông PPR-PN20 D 63	cái	"	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	43,73	
4000	Măng sông PPR-PN20 D 75	cái	"	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	
4001	Măng sông PPR-PN20 D 90	cái	"	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	
4002	Măng sông PPR-PN20 D 110	cái	"	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	
4003	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 20	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	
4004	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 25	cái	"	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	53,18	
4005	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 32	cái	"	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	76,55	
4006	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 40	cái	"	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	87,91	
4007	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 50	cái	"	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	132,09	
4008	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 63	cái	"	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	305,91	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4009	Van chặn PPR-PN20 D 20	cái	"	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	
4010	Van chặn PPR-PN20 D 25	cái	"	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	191,91	
4011	Van chặn PPR-PN20 D 32	cái	"	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	221,36	
4012	Van chặn PPR-PN20 D 40	cái	"	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	342,91	
4013	Van chặn PPR-PN20 D 50	cái	"	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	584,27	
4014	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	
4015	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	44,18	
4016	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	
4017	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	
4018	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	199,09	
4019	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	264,09	
4020	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D63-2"	cái	"	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	
4021	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4022	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	
4023	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	63,64	
4024	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	94,09	
4025	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	273,64	
4026	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	342,00	
4027	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D63-2"	cái	"	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	
4028	Zắc co ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00	
4029	Zắc co ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	
4030	Zắc co ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	
4031	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	91,73	
4032	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	137,73	
4033	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	201,91	
4034	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	
4035	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4036	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	
4037	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	
4038	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	
4039	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	
4040	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	75,55	
4041	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4042	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN4	m	"	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	316,0	
4043	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN8	m	"	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	354,0	
4044	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN4	m	"	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	455,0	
4045	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN8	m	"	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	510,0	
4046	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN4	m	"	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	
4047	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN8	m	"	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	672,0	
4048	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN4	m	"	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	645,0	
4049	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN8	m	"	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
4050	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN4	m	"	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	1.110,0	
4051	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN8	m	"	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	1.463,0	
4052	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN4	m	"	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	1.660,0	
4053	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN8	m	"	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	2.400,0	
4054	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN4	m	"	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	2.488,0	
4055	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN8	m	"	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	3.012,0	
4056	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN4	m	"	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	4.232,0	
4057	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN8	m	"	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	5.594,0	
4058	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 30	m	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	
4059	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 40	m	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
4060	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 50	m	"	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	29,3	
4061	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 65	m	"	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	42,5	
4062	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 80	m	"	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	55,3	
4063	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 100	m	"	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	78,1	
4064	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 125	m	"	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	121,4	
4065	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 150	m	"	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	165,8	
4066	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 175	m	"	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	247,2	
4067	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 200	m	"	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	295,5	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																
4068	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	6,30	
4069	Ống thoát uPVC D27	m	"	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	
4070	Ống thoát uPVC D34	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4071	Ống thoát uPVC D42	m	"	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	15,10	
4072	Ống thoát uPVC D48	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	
4073	Ống thoát uPVC D60	m	"	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	
4074	Ống thoát uPVC D75	m	"	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	32,20	
4075	Ống thoát uPVC D90	m	"	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	39,30	
4076	Ống thoát uPVC D110	m	"	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	59,40	
4077	Ống thoát uPVC D125	m	"	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	65,60	
4078	Ống thoát uPVC D140	m	"	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	80,80	
4079	Ống thoát uPVC D160	m	"	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	104,90	
4080	Ống thoát uPVC D180	m	"	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	131,80	
4081	Ống thoát uPVC D200	m	"	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	196,70	
4082	Ống thoát uPVC D225	m	"	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	204,30	
4083	Ống thoát uPVC D250	m	"	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	265,80	
4084	Ống uPVC C0 D21	m	"	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	7,70	
4085	Ống uPVC C0 D27	m	"	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	9,80	
4086	Ống uPVC C0 D34	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
4087	Ống uPVC C0 D42	m	"	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	16,90	
4088	Ống uPVC C0 D48	m	"	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	
4089	Ống uPVC C0 D60	m	"	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	27,50	
4090	Ống uPVC C0 D75	m	"	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	37,60	
4091	Ống uPVC C0 D90	m	"	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	44,90	
4092	Ống uPVC C0 D110	m	"	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	67,20	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4093	Ống uPVC C0 D125	m	"	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	82,70	
4094	Ống uPVC C0 D140	m	"	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	102,80	
4095	Ống uPVC C0 D160	m	"	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	137,30	
4096	Ống uPVC C0 D180	m	"	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	169,00	
4097	Ống uPVC C0 D200	m	"	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	206,20	
4098	Ống uPVC C0 D225	m	"	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	252,80	
4099	Ống uPVC C0 D250	m	"	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	331,40	
4100	Ống uPVC C1 D21	m	"	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40	
4101	Ống uPVC C1 D27	m	"	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	
4102	Ống uPVC C1 D34	m	"	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	14,50	
4103	Ống uPVC C1 D42	m	"	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	19,90	
4104	Ống uPVC C1 D48	m	"	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	23,70	
4105	Ống uPVC C1 D60	m	"	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	33,50	
4106	Ống uPVC C1 D75	m	"	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	42,60	
4107	Ống uPVC C1 D90	m	"	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	52,60	
4108	Ống uPVC C1 D110	m	"	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	78,30	
4109	Ống uPVC C1 D125	m	"	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	96,80	
4110	Ống uPVC C1 D140	m	"	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	121,00	
4111	Ống uPVC C1 D160	m	"	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	
4112	Ống uPVC C1 D160	m	"	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	196,10	
4113	Ống uPVC C1 D200	m	"	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	249,20	
4114	Ống uPVC C1 D225	m	"	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	303,80	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4115	Ống uPVC C1 D250	m	"	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	399,60	
4116	Ống uPVC C2 D21	m	"	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	10,10	
4117	Ống uPVC C2 D27	m	"	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	
4118	Ống uPVC C2 D34	m	"	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	17,70	
4119	Ống uPVC C2 D42	m	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	
4120	Ống uPVC C2 D48	m	"	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	27,30	
4121	Ống uPVC C2 D60	m	"	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	39,00	
4122	Ống uPVC C2 D75	m	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	
4123	Ống uPVC C2 D90	m	"	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	60,80	
4124	Ống uPVC C2 D110	m	"	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
4125	Ống uPVC C2 D125	m	"	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	114,70	
4126	Ống uPVC C2 D140	m	"	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	142,60	
4127	Ống uPVC C2 D160	m	"	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	184,70	
4128	Ống uPVC C2 D180	m	"	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	233,40	
4129	Ống uPVC C2 D200	m	"	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	289,80	
4130	Ống uPVC C2 D225	m	"	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	360,10	
4131	Ống uPVC C2 D250	m	"	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	466,30	
4132	Ống uPVC C3 D21	m	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
4133	Ống uPVC C3 D27	m	"	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	18,10	
4134	Ống uPVC C3 D34	m	"	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	20,10	
4135	Ống uPVC C3 D42	m	"	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	26,60	
4136	Ống uPVC C3 D48	m	"	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4137	Ống uPVC C3 D60	m	"	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	47,20	
4138	Ống uPVC C3 D75	m	"	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	68,80	
4139	Ống uPVC C3 D90	m	"	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	79,70	
4140	Ống uPVC C3 D110	m	"	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	124,80	
4141	Ống uPVC C3 D125	m	"	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	145,50	
4142	Ống uPVC C3 D140	m	"	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	190,80	
4143	Ống uPVC C3 D160	m	"	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	238,90	
4144	Ống uPVC C3 D180	m	"	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	298,10	
4145	Ống uPVC C3 D200	m	"	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	369,80	
4146	Ống uPVC C3 D225	m	"	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	467,70	
4147	Ống uPVC C3 D250	m	"	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	602,70	
4148	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	
4149	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	
4150	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	
4151	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	
4152	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	
4153	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	
4154	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	
4155	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	9,70	
4156	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	30,50	
4157	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	22,60	
4158	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4159	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	
4160	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	
4161	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	
4162	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	
4163	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	
4164	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	11,80	
4165	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	21,20	
4166	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	36,30	
4167	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	56,90	
4168	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	82,20	
4169	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10	
4170	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	
4171	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	
4172	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	
4173	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
4174	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	15,80	
4175	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	26,90	
4176	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	
4177	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	75,10	
4178	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	117,50	
4179	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	
4180	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4181	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	7,90	
4182	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	14,30	
4183	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	34,60	
4184	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	121,50	
4185	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	186,90	
4186	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	21,73	
4187	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	"	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	33,91	
4188	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	"	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	46,18	
4189	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	"	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	75,73	
4190	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	"	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27	
4191	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	"	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	125,82	
4192	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	"	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	157,91	
4193	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	"	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	206,91	
4194	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	"	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	258,55	
4195	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	"	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	321,09	
4196	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	"	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	402,82	
4197	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	"	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	499,00	
4198	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	"	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	618,82	
4199	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	"	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	789,09	
4200	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	"	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	1.002,27	
4201	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	"	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	1.264,46	
4202	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	"	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	1.615,91	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4203	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	"	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	1.967,91	
4204	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	"	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	2.702,73	
4205	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	"	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	3.424,55	
4206	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	"	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	4.360,00	
4207	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	"	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	5.521,82	
4208	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	"	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	
4209	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	
4210	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	"	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	30,82	
4211	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	
4212	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	"	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	70,27	
4213	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	"	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	
4214	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	"	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	151,09	
4215	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	"	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	190,73	
4216	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	"	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	238,09	
4217	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	"	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	312,91	
4218	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	"	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	393,91	
4219	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	"	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	493,64	
4220	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	"	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	606,73	
4221	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	"	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	751,73	
4222	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	"	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	936,64	
4223	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	"	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	1.192,73	
4224	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	"	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4225	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	"	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	
4226	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	"	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	
4227	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	"	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	
4228	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	"	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	
4229	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	"	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	
4230	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	"	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	
4231	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	"	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	
4232	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	"	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	7,73	
4233	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	"	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	11,73	
4234	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	"	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	18,82	
4235	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	"	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	29,18	
4236	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	"	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	45,27	
4237	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	"	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	71,18	
4238	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	"	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	
4239	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	"	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	144,73	
4240	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	"	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	218,00	
4241	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	"	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	282,00	
4242	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	"	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	349,64	
4243	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	"	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	462,36	
4244	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	"	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	581,64	
4245	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	"	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	727,73	
4246	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	"	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	889,73	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4247	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	"	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	1.106,91	
4248	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	"	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	1.387,27	
4249	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	"	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	1.756,00	
4250	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	"	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	2.229,27	
4251	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	"	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	2.841,00	
4252	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	"	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	3.595,91	
4253	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	"	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	
4254	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	"	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	
4255	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	"	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	
4256	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	"	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	9.723,64	
4257	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	"	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	12.330,91	
4258	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	"	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	9,09	
4259	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	"	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	13,73	
4260	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	"	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	22,64	
4261	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	"	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	34,64	
4262	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	"	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	53,55	
4263	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	"	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	
4264	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	"	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	120,73	
4265	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	"	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	173,27	
4266	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	"	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	262,36	
4267	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	"	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	336,27	
4268	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	"	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	420,55	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4269	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	"	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	551,64	
4270	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	"	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	697,46	
4271	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	"	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	867,73	
4272	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	"	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	1.073,18	
4273	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	"	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	1.324,36	
4274	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	"	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	1.658,82	
4275	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	"	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	2.113,18	
4276	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	"	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	2.680,73	
4277	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	"	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	3.414,18	
4278	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	"	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	4.316,09	
4279	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	"	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	5.338,55	
4280	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	13,80	
4281	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4282	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	
4283	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	48,50	
4284	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	68,00	
4285	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4286	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	27,00	
4287	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	41,00	
4288	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	
4289	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	118,00	
4290	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	250,00	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4291	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	360,00	
4292	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	550,00	
4293	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	580,00	
4294	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	
4295	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	1.090,00	
4296	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	1.800,00	
4297	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
4298	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	
4299	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4300	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	28,80	
4301	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	55,50	
4302	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	82,00	
4303	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	168,00	
4304	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	260,00	
4305	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	
4306	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	420,00	
4307	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	900,00	
4308	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	915,00	
4309	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	1.350,00	
4310	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	
4311	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	
4312	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	39,64	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4313	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	
4314	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4315	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	
4316	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	
4317	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4318	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	
4319	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	
4320	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	
4321	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	27,45	
4322	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	48,18	
4323	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	
4324	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	
4325	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	170,55	
4326	Cút 90 độ PPR D20	chiếc	"	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	
4327	Cút 90 độ PPR D25	chiếc	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	
4328	Cút 90 độ PPR D32	chiếc	"	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	12,91	
4329	Cút 90 độ PPR D40	chiếc	"	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	20,91	
4330	Cút 90 độ PPR D50	chiếc	"	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	
4331	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	112,27	
4332	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	146,55	
4333	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	226,09	
4334	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	460,73	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4335	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	746,82	
4336	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	995,73	
4337	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	1.493,46	
4338	Tê PPR D20	chiếc	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	
4339	Tê PPR D25	chiếc	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
4340	Tê PPR D32	chiếc	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	
4341	Tê PPR D40	chiếc	"	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	25,64	
4342	Tê PPR D50	chiếc	"	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	50,36	
4343	Tê PPR D63	chiếc	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	
4344	Tê PPR D75	chiếc	"	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	189,73	
4345	Tê PPR D90	chiếc	"	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	294,55	
4346	Tê PPR D110	chiếc	"	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	456,00	
4347	Tê PPR D125	chiếc	"	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	969,27	
4348	Tê PPR D140	chiếc	"	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	1.038,55	
4349	Tê PPR D160	chiếc	"	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	1.777,18	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**																	
4350	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	22,18	
4351	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ25mm - dày 2,8mm	m	"	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	39,55	
4352	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ32mm - dày 2,9mm	m	"	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	51,36	
4353	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ40mm - dày 3,7mm	m	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4354	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ50mm - dày 4,6mm	m	"	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	101,00	
4355	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ63mm - dày 5,8mm	m	"	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	161,09	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4356	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ75mm - dày 6,8mm	m	"	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	224,91	
4357	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ90mm - dày 8,2mm	m	"	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	326,18	
4358	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ110mm - dày 10mm	m	"	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	521,73	
4359	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ125mm - dày 11,4mm	m	"	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	646,00	
4360	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ140mm - dày 12,7mm	m	"	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	797,55	
4361	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ160mm - dày 14,6mm	m	"	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	1.083,91	
4362	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ180mm - dày 16,4mm	m	"	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	1.713,82	
4363	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ200mm - dày 18,2mm	m	"	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	2.079,55	
4364	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ20 mm - dày 2,8mm	m	"	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	24,73	
4365	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4366	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ32mm - dày 4,4mm	m	"	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	61,73	
4367	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ40mm - dày 5,5mm	m	"	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	83,64	
4368	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ50mm - dày 6,9mm	m	"	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	133,00	
4369	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ63mm - dày 8,6mm	m	"	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	209,00	
4370	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ75mm - dày 10,3mm	m	"	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	285,00	
4371	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ90mm - dày 12,3mm	m	"	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	399,00	
4372	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ110mm - dày 15,1mm	m	"	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	608,00	
4373	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ125mm - dày 17,1mm	m	"	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	788,55	
4374	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ140mm - dày 19,2mm	m	"	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	959,55	
4375	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ160mm - dày 21,9mm	m	"	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	1.330,00	
4376	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ180mm - dày 24,5mm	m	"	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	2.382,64	
4377	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ200mm - dày 27,4mm	m	"	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	2.946,91	
4378	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ20 mm - dày 3,4mm	m	"	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	27,46	
4379	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	48,55	
4380	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ32mm - dày 5,4mm	m	"	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	70,91	
4381	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ40mm - dày 6,7mm	m	"	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	109,73	
4382	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ50mm - dày 8,3mm	m	"	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	170,64	
4383	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ63mm - dày 10,5mm	m	"	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	269,36	
4384	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ75mm - dày 12,5mm	m	"	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	381,91	
4385	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ90mm - dày 15,0mm	m	"	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	556,55	
4386	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ110mm - dày 18,3mm	m	"	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	823,91	
4387	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ125mm - dày 20,8mm	m	"	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	1.062,46	
4388	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ140mm - dày 23,3mm	m	"	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	1.340,09	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4389	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ160mm - dày 26,6mm	m	"	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	1.779,18	
4390	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ180mm - dày 29,0mm	m	"	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	2.914,82	
4391	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ200mm - dày 33,2mm	m	"	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	3.621,00	
4392	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ20 mm - dày 4,0mm	m	"	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	31,83	
4393	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ25 mm - dày 5,0mm	m	"	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	52,73	
4394	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ32mm - dày 6,4mm	m	"	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	81,04	
4395	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ40mm - dày 8,0mm	m	"	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	125,21	
4396	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ50mm - dày 10,0mm	m	"	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	194,56	
4397	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ63mm - dày 12,6mm	m	"	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	312,93	
4398	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ75mm - dày 15,0mm	m	"	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	439,76	
4399	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ90mm - dày 18,0mm	m	"	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	630,42	
4400	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ110mm - dày 22,0mm	m	"	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	946,39	
4401	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ125mm - dày 25,1mm	m	"	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	1.271,96	
4402	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ140mm - dày 28,1mm	m	"	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	1.668,20	
4403	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ160mm - dày 32,1mm	m	"	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	2.170,37	
4404	Ống tránh (PPR) ϕ20mm	cái	"	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	14,27	
4405	Ống tránh (PPR) ϕ25mm	cái	"	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	23,73	
4406	Cút 90º (PPR) ϕ20mm	cái	"	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	5,55	
4407	Cút 90º (PPR) ϕ25mm	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	
4408	Cút 90º (PPR) ϕ32mm	cái	"	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	12,73	
4409	Cút 90º (PPR) ϕ40mm	cái	"	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	21,09	
4410	Cút 90º (PPR) ϕ50mm	cái	"	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	36,73	
4411	Cút 90º (PPR) ϕ63mm	cái	"	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	112,36	
4412	Cút 90º (PPR) ϕ75mm	cái	"	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	146,27	
4413	Cút 90º (PPR) ϕ90mm	cái	"	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	230,09	
4414	Cút 90º (PPR) ϕ110mm	cái	"	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	415,46	
4415	Măng sông (PPR) ϕ20mm	cái	"	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	2,91	
4416	Măng sông (PPR) ϕ25mm	cái	"	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	4,91	
4417	Măng sông (PPR) ϕ32mm	cái	"	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	
4418	Măng sông (PPR) ϕ40mm	cái	"	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	12,18	
4419	Măng sông (PPR) ϕ50mm	cái	"	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	22,09	
4420	Măng sông (PPR) ϕ63mm	cái	"	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	46,27	
4421	Măng sông (PPR) ϕ75mm	cái	"	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	73,27	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4422	Măng sông (PPR) ϕ90mm	cái	"	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00	
4423	Măng sông (PPR) ϕ110mm	cái	"	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	201,09	
4424	Chếch 45º (PPR) ϕ20mm	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	
4425	Chếch 45º (PPR) ϕ25mm	cái	"	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	7,36	
4426	Chếch 45º (PPR) ϕ32mm	cái	"	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	
4427	Chếch 45º (PPR) ϕ40mm	cái	"	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	21,91	
4428	Chếch 45º (PPR) ϕ50mm	cái	"	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	41,91	
4429	Chếch 45º (PPR) ϕ63mm	cái	"	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	
4430	Chếch 45º (PPR) ϕ75mm	cái	"	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	147,55	
4431	Chếch 45º (PPR) ϕ90mm	cái	"	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	184,00	
4432	Chếch 45º (PPR) ϕ110mm	cái	"	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	306,00	
4433	Tê (PPR) ϕ20mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	
4434	Tê (PPR) ϕ25mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
4435	Tê (PPR) ϕ32mm	cái	"	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	16,46	
4436	Tê (PPR) ϕ40mm	cái	"	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	26,36	
4437	Tê (PPR) ϕ50mm	cái	"	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	52,64	
4438	Tê (PPR) ϕ63mm	cái	"	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	126,36	
4439	Tê (PPR) ϕ75mm	cái	"	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	158,09	
4440	Tê (PPR) ϕ90mm	cái	"	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	249,82	
4441	Tê (PPR) ϕ110mm	cái	"	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	441,73	
4442	Côn thu (PPR) ϕ25mm	cái	"	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	
4443	Côn thu (PPR) ϕ32mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	
4444	Côn thu (PPR) ϕ40mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
4445	Côn thu (PPR) ϕ50mm	cái	"	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	
4446	Côn thu (PPR) ϕ63mm	cái	"	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	34,82	
4447	Côn thu (PPR) ϕ75mm	cái	"	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	60,73	
4448	Côn thu (PPR) ϕ90mm	cái	"	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	98,55	
4449	Côn thu (PPR) ϕ110mm	cái	"	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	174,46	
4450	Tê thu (PPR) ϕ25mm	cái	"	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	
4451	Tê thu (PPR) ϕ32mm	cái	"	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	17,64	
4452	Tê thu (PPR) ϕ40mm	cái	"	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	38,73	
4453	Tê thu (PPR) ϕ50mm	cái	"	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	68,64	
4454	Tê thu (PPR) ϕ63mm	cái	"	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	119,46	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4455	Tê thu (PPR) ϕ75mm	cái	"	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	163,46	
4456	Tê thu (PPR) ϕ90mm	cái	"	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	254,82	
4457	Tê thu (PPR) ϕ110mm	cái	"	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	430,27	
4458	Bịt (PPR) ϕ20mm	cái	"	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	
4459	Bịt (PPR) ϕ25mm	cái	"	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	4,73	
4460	Bịt (PPR) ϕ32mm	cái	"	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	6,46	
4461	Bịt (PPR) ϕ40mm	cái	"	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	9,36	
4462	Mặt bích (PPR) ϕ50mm	cái	"	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	28,55	
4463	Mặt bích (PPR) ϕ63mm	cái	"	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	36,36	
4464	Mặt bích (PPR) ϕ75mm	cái	"	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	
4465	Mặt bích (PPR) ϕ90mm	cái	"	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	93,91	
4466	Mặt bích (PPR) ϕ110mm	cái	"	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	139,18	
4467	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	40,18	
4468	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	45,64	
4469	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	61,46	
4470	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	113,55	
4471	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	56,55	
4472	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	63,91	
4473	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	79,36	
4474	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	120,27	
4475	Măng sông ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	36,09	
4476	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	44,64	
4477	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	49,27	
4478	Măng sông ren trong (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	80,36	
4479	Măng sông ren trong (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	209,55	
4480	Măng sông ren trong (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	283,18	
4481	Măng sông ren trong (PPR) ϕ63*2mm	cái	"	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	534,46	
4482	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	45,82	
4483	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	53,46	
4484	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	64,18	
4485	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	94,36	
4486	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	287,82	
4487	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	359,09	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4488	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ63*2mm	cái	"	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	579,55	
4489	Tê ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	40,55	
4490	Tê ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	43,36	
4491	Tê ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	63,18	
4492	Tê ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
4493	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	54,18	
4494	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	68,91	
4495	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	91,82	
4496	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	142,55	
4497	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	224,73	
4498	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	333,46	
4499	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	588,55	
4500	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	796,09	
4501	Rắc co ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	86,09	
4502	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	141,55	
4503	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	194,36	
4504	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	
4505	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	343,55	
4506	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	568,64	
4507	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	189,55	
4508	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	221,46	
4509	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	314,27	
4510	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	527,27	
4511	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	812,27	
4512	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ63mm	cái	"	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	1.263,55	
4513	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ20mm	cái	"	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	372,09	
4514	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ25mm	cái	"	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	392,91	
4515	Van bi rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	475,00	
4516	Van bi rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	617,55	
4517	Van bi nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	168,64	
4518	Van bi nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	226,27	
4519	Rắc co (PPR) ϕ20mm	cái	"	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	36,18	
4520	Rắc co (PPR) ϕ25mm	cái	"	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	56,18	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4521	Rắc co (PPR) ϕ32mm	cái	"	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	81,73	
4522	Rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	90,27	
4523	Rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	137,82	
4524	Bộ máy hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ50mm	cái	"	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	1.090,91	
4525	Bộ máy hàn (PPR) ϕ63mm - ϕ110mm	cái	"	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
4526	Đầu hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ25mm	cái	"	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
4527	Đầu hàn (PPR) ϕ32mm - ϕ40mm	cái	"	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	
4528	Đầu hàn (PPR) ϕ50mm	cái	"	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	
4529	Đầu hàn (PPR) ϕ63mm	cái	"	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	
4530	Đầu hàn (PPR) ϕ75mm	cái	"	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	
4531	Đầu hàn (PPR) ϕ90mm	cái	"	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	150,00	
4532	Đầu hàn (PPR) ϕ110mm	cái	"	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	
4533	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	16,64	
4534	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50 - dày 2,4mm	m	"	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	25,82	
4535	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63 - dày 3mm	m	"	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	39,91	
4536	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75 - dày 3,5mm	m	"	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	56,73	
4537	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90 - dày 4,3mm	m	"	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	91,27	
4538	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110 - dày 5,3mm	m	"	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	120,36	
4539	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125 - dày 6mm	m	"	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	155,09	
4540	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140 - dày 6,7mm	m	"	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	192,73	
4541	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160 - dày 7,7mm	m	"	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	253,27	
4542	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180 - dày 8,6mm	m	"	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	318,55	
4543	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200 - dày 9,6mm	m	"	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	395,82	
4544	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225 - dày 10,8mm	m	"	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	499,09	
4545	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250 - dày 11,9mm	m	"	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	610,64	
4546	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280 - dày 13,4mm	m	"	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	768,46	
4547	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315 - dày 15mm	m	"	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	965,91	
4548	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355 - dày 16,9mm	m	"	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	1.235,64	
4549	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400 - dày 19,1mm	m	"	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	1.556,91	
4550	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450 - dày 21,5mm	m	"	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	1.987,27	
4551	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500 - dày 23,9mm	m	"	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	2.467,09	
4552	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560 - dầy 26.7mm	m	"	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	3.332,73	
4553	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630 - dầy 30.0mm	m	"	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	4.210,91	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4554	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710 - dầy 33.9mm	m	"	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	5.369,09	
4555	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800 - dầy 38.1mm	m	"	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	6.805,45	
4556	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900 - dầy 42.9mm	m	"	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	8.610,91	
4557	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1000 - dầy 47.7mm	m	"	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	10.639,09	
4558	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1200 - dầy 57.2mm	m	"	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	15.312,73	
4559	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 32 - dày 1,9mm	m	"	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	
4560	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 40 - dày 2,4mm	m	"	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	20,09	
4561	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 50 - dày 3.0mm	m	"	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	31,27	
4562	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 63 - dày 3,8mm	m	"	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	49,73	
4563	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 75 - dày 4,5mm	m	"	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	70,36	
4564	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 90 - dày 5,4mm	m	"	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	
4565	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 110 - dày 6,6mm	m	"	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	
4566	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 125 - dày 7,4mm	m	"	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	189,36	
4567	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 140 - dày 8,3mm	m	"	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	237,46	
4568	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 160 - dày 9,5mm	m	"	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	309,73	
4569	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 180 - dày 10,7mm	m	"	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	392,82	
4570	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 200 - dày 11,9mm	m	"	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	488,09	
4571	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 225 - dày 13,4mm	m	"	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	616,27	
4572	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 250 - dày 14,8mm	m	"	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	757,36	
4573	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 280 - dày 16,6mm	m	"	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	950,82	
4574	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 315 - dày 18,7mm	m	"	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	1.203,55	
4575	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 355 - dày 21,1mm	m	"	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	1.516,91	
4576	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 400 - dày 23,7mm	m	"	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	1.937,09	
4577	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 450 - dày 26,7mm	m	"	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	2.436,00	
4578	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 500 - dày 29,7mm	m	"	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	
4579	Ống nhựa HDPE PN10 Φ560 - dầy 33.2mm	m	"	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	
4580	Ống nhựa HDPE PN10 Φ630 - dầy 37.4mm	m	"	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	
4581	Ống nhựa HDPE PN10 Φ710 - dầy 42.1mm	m	"	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	6.586,36	
4582	Ống nhựa HDPE PN10 Φ800 - dầy 47.4mm	m	"	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	8.351,82	
4583	Ống nhựa HDPE PN10 Φ900 - dầy 53.3mm	m	"	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	10.564,55	
4584	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1000 - dầy 59.3mm	m	"	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	13.056,36	
4585	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1200 - dầy 67.9mm	m	"	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	17.985,45	
4586	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 25 - dày 1,9mm	m	"	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	9,82	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4587	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 32 - dày 2,4mm	m	"	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	15,73	
4588	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 40 - dày 3,0mm	m	"	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	24,27	
4589	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 50 - dày 3,7mm	m	"	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	37,36	
4590	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 63 - dày 4,7mm	m	"	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	59,64	
4591	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 75 - dày 5,6mm	m	"	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	85,27	
4592	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 90 - dày 6,7mm	m	"	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	120,82	
4593	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 110 - dày 8,1mm	m	"	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	182,55	
4594	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 125 - dày 9,2mm	m	"	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	232,91	
4595	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 140 - dày 10,3mm	m	"	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	
4596	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 160 - dày 11,8mm	m	"	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	380,91	
4597	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 180 - dày 13,3mm	m	"	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	481,64	
4598	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 200 - dày 14,7mm	m	"	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	599,46	
4599	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 225 - dày 16,6mm	m	"	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	740,46	
4600	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 250 - dày 18,4mm	m	"	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	915,64	
4601	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 280 - dày 20,6mm	m	"	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	1.148,55	
4602	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 315 - dày 23,2mm	m	"	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	1.453,09	
4603	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 355 - dày 26,1mm	m	"	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	1.844,82	
4604	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 400 - dày 29,4mm	m	"	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	2.345,55	
4605	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 450 - dày 33,1mm	m	"	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	2.970,00	
4606	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 500 - dày 36,8mm	m	"	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	
4607	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ560 - dầy 41.2mm	m	"	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	
4608	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ630 - dầy 46.3mm	m	"	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	
4609	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ710 - dầy 52.2mm	m	"	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	8.031,82	
4610	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ800 - dầy 58.8mm	m	"	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	8.578,18	
4611	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ900 - dầy 66.2mm	m	"	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	12.907,27	
4612	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1000 - dầy 72.5mm	m	"	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	15.720,91	
4613	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1200 - dầy 88.2mm	m	"	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	22.924,60	
4614	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 20 - dày 1,9mm	m	"	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	
4615	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 25 - dày 2,3mm	m	"	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	
4616	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 32 - dày 3,0mm	m	"	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	
4617	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 40 - dày 3,7mm	m	"	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	
4618	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 50 - dày 4,6mm	m	"	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	
4619	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 63 - dày 5,8mm	m	"	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4620	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 75 - dày 6,8mm	m	"	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	
4621	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 90 - dày 8,2mm	m	"	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	
4622	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 110 - dày 10,0mm	m	"	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	
4623	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 125 - dày 11,4mm	m	"	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	
4624	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 140 - dày 12,7mm	m	"	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	
4625	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 160 - dày 14,6mm	m	"	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	
4626	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 180 - dày 16,4mm	m	"	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	
4627	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 200 - dày 18,2mm	m	"	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	
4628	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	893,182	
4629	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	1.116,909	
4630	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	1.399,727	
4631	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	1.749,545	
4632	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	2.220,000	
4633	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	2.817,455	
4634	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	3.560,909	
4635	Ống nhựa HDPE PN16 Φ500 - dầy 45.4mm	m	"	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	4.457,545	
4636	Ống nhựa HDPE PN16 Φ560 - dầy 50.8mm	m	"	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	6.032,727	
4637	Ống nhựa HDPE PN16 Φ630 - dầy 57.2mm	m	"	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	7.167,273	
4638	Ống nhựa HDPE PN16 Φ710 - dầy 64.5mm	m	"	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	9.723,636	
4639	Ống nhựa HDPE PN16 Φ800 - dầy 72.0mm	m	"	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	12.407,273	
4640	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
4641	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	
4642	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	
4643	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	
4644	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	
4645	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	
4646	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	
4647	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	
4648	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	
4649	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	
4650	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	
4651	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	
4652	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4653	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 200 - dày 22,4mm	m	"	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	
4654	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 225 - dày 25,2mm	m	"	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	1.072,909	
4655	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 250 - dày 27,9mm	m	"	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	1.325,636	
4656	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	1.660,727	
4657	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	2.112,727	
4658	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	2.681,909	
4659	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	3.412,000	
4660	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	4.310,909	
4661	Ống nhựa HDPE PN20 Φ500 - dày 55.8mm	m	"	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	5.338,545	
4662	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3	
4663	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	
4664	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	8,4	
4665	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	
4666	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	
4667	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	
4668	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	9,8	
4669	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	
4670	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	
4671	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	18,1	
4672	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	
4673	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	
4674	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	14,5	
4675	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	
4676	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	
4677	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	
4678	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	15,1	
4679	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9	
4680	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	19,9	
4681	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	22,6	
4682	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	26,6	
4683	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	
4684	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	44,3	
4685	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	17,7	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4686	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	20,7	
4687	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	
4688	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
4689	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	33,0	
4690	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	41,4	
4691	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	
4692	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0	
4693	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
4694	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	33,5	
4695	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	39,0	
4696	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	
4697	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	59,2	
4698	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	71,1	
4699	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	32,2	
4700	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	
4701	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	42,6	
4702	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	55,5	
4703	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	68,8	
4704	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	86,5	
4705	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	
4706	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	
4707	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	44,9	
4708	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	52,6	
4709	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	60,8	
4710	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	79,7	
4711	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	
4712	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	123,0	
4713	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	59,4	
4714	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	67,2	
4715	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	78,3	
4716	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	
4717	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	124,8	
4718	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	149,4	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4719	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	184,4	
4720	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	65,6	
4721	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	82,7	
4722	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	96,8	
4723	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	114,7	
4724	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	145,5	
4725	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	183,3	
4726	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	224,7	
4727	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	80,8	
4728	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	102,8	
4729	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	121,0	
4730	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	142,6	
4731	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	190,8	
4732	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	233,5	
4733	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	287,2	
4734	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	104,9	
4735	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	137,3	
4736	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	160,0	
4737	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	184,7	
4738	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	238,9	
4739	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	303,1	
4740	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	372,1	
4741	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	196,7	
4742	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	206,2	
4743	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	249,2	
4744	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	289,8	
4745	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	369,8	
4746	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	473,9	
4747	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	584,1	
4748	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	204,3	
4749	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	252,8	
4750	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	303,8	
4751	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	360,1	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4752	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	467,7	
4753	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	599,8	
4754	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	741,4	
4755	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	
4756	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	331,4	
4757	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	399,6	
4758	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	466,3	
4759	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	602,7	
4760	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	761,9	
4761	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	943,6	
4762	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	433,5	
4763	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	502,3	
4764	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	596,3	
4765	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	715,4	
4766	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	898,9	
4767	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	1.244,5	
4768	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	1.434,0	
4769	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	634,5	
4770	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	779,1	
4771	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	926,9	
4772	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	1.202,8	
4773	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	1.479,0	
4774	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	1.825,2	
4775	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	796,3	
4776	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	990,1	
4777	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	1.177,4	
4778	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	1.524,4	
4779	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	1.883,1	
4780	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	2.308,8	
4781	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	1.010,5	
4782	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	1.251,5	
4783	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	1.493,1	
4784	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	1.928,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4785	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	2.388,4	
4786	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	1.325,3	
4787	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	1.580,3	
4788	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	1.828,6	
4789	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	2.364,2	
4790	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	2.802,2	
4791	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	3.586,8	
4792	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	
4793	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	
4794	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	
4795	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	
4796	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	
4797	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	11,8	
4798	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	
4799	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	
4800	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2	
4801	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	
4802	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	
4803	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	
4804	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	
4805	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	78,0	
4806	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	117,7	
4807	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	113,1	
4808	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	145,8	
4809	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	136,4	
4810	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	274,0	
4811	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	279,4	
4812	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	375,2	
4813	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	649,6	
4814	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	1.046,0	
4815	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	2.915,6	
4816	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	
4817	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4818	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	
4819	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	6,7	
4820	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
4821	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	15,8	
4822	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	23,8	
4823	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	26,9	
4824	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	40,5	
4825	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	37,1	
4826	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	64,0	
4827	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	62,9	
4828	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	87,4	
4829	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	103,9	
4830	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	131,1	
4831	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	168,4	
4832	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	195,0	
4833	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	179,1	
4834	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	288,1	
4835	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	421,1	
4836	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	657,7	
4837	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	806,9	
4838	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	1.525,4	
4839	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	2.925,1	
4840	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
4841	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	
4842	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	
4843	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	
4844	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	
4845	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	6,9	
4846	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	9,4	
4847	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	
4848	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	13,1	
4849	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	
4850	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	16,2	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4851	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	
4852	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	
4853	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	64,7	
4854	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	52,3	
4855	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	74,8	
4856	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	
4857	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	118,0	
4858	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	164,7	
4859	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	197,7	
4860	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	271,5	
4861	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	362,5	
4862	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	
4863	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	
4864	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	
4865	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	
4866	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	
4867	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	10,1	
4868	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
4869	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
4870	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2	
4871	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	22,9	
4872	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	
4873	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	
4874	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	59,8	
4875	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	61,8	
4876	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	78,6	
4877	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	67,4	
4878	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	95,9	
4879	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	
4880	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	149,0	
4881	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	195,5	
4882	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	282,5	
4883	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	523,6	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4884	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	797,8	
4885	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	1.641,3	
4886	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	19,5	
4887	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	25,8	
4888	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	
4889	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	47,0	
4890	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	45,9	
4891	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	68,2	
4892	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	69,3	
4893	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	104,4	
4894	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	136,6	
4895	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	213,2	
4896	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	221,7	
4897	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	335,9	
4898	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	314,5	
4899	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	473,2	
4900	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	586,4	
4901	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	895,3	
4902	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	
4903	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1	
4904	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	9,7	
4905	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	
4906	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
4907	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	
4908	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	36,9	
4909	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	
4910	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	73,2	
4911	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	226,3	
4912	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	303,4	
4913	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	411,4	
4914	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	871,8	
4915	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	70,5	
4916	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	139,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4917	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
4918	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	
4919	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	
4920	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	
4921	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	
4922	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5	
4923	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
4924	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	
4925	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	
4926	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	
4927	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4	
4928	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
4929	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	
4930	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
4931	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	
4932	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	
4933	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1	
4934	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	6,2	
4935	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	
4936	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	
4937	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	
4938	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	10,3	
4939	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	9,3	
4940	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	10,5	
4941	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	11,5	
4942	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	12,7	
4943	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	
4944	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
4945	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	18,7	
4946	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	
4947	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	
4948	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	30,2	
4949	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	24,6	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4950	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	28,4	
4951	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	36,5	
4952	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	42,1	
4953	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	44,5	
4954	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	45,2	
4955	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	40,1	
4956	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	42,3	
4957	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	46,6	
4958	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	53,6	
4959	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	164,6	
4960	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	164,0	
4961	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	187,5	
4962	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	199,2	
4963	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	234,9	
4964	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	
4965	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	
4966	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	334,4	
4967	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	342,9	
4968	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	358,1	
4969	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	464,2	
4970	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
4971	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	
4972	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	
4973	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	
4974	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	
4975	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9	
4976	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
4977	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	
4978	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	
4979	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	
4980	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
4981	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	
4982	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
4983	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	
4984	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	
4985	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	
4986	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	
4987	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	9,2	
4988	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	9,6	
4989	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	
4990	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	13,3	
4991	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	13,4	
4992	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	14,3	
4993	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	14,9	
4994	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	
4995	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	
4996	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	
4997	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	
4998	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	20,4	
4999	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	21,0	
5000	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	59,3	
5001	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	66,3	
5002	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	92,9	
5003	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	
5004	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	101,1	
5005	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	107,0	
5006	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	121,5	
5007	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	147,7	
5008	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	182,6	
5009	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	228,9	
5010	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	259,5	
5011	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	356,3	
5012	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	308,5	
5013	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	355,3	
5014	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	375,1	
5015	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	433,3	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5016	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	792,3	
5017	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	821,7	
5018	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	846,1	
5019	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	
5020	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	
5021	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	
5022	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	8,9	
5023	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	13,6	
5024	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	13,7	
5025	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	14,4	
5026	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	15,5	
5027	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	13,8	
5028	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	24,3	
5029	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	27,1	
5030	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
5031	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	30,1	
5032	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	31,8	
5033	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	
5034	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	
5035	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	43,4	
5036	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	37,6	
5037	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	
5038	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	
5039	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	49,8	
5040	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	74,6	
5041	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	
5042	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	
5043	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	82,0	
5044	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	
5045	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	
5046	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	
5047	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	145,6	
5048	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	550,5	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5049	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	42,9	
5050	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	59,9	
5051	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	71,4	
5052	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	81,9	
5053	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	92,3	
5054	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	97,3	
5055	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	138,6	
5056	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	137,2	
5057	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	181,3	
5058	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	158,4	
5059	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	216,0	
5060	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	232,5	
5061	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	252,2	
5062	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	281,6	
5063	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	10,6	
5064	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	15,4	
5065	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	
5066	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	29,8	
5067	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	42,7	
5068	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	56,5	
5069	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	75,7	
5070	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	265,8	
5071	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
5072	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
5073	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	70,7	
5074	Keo dán Hộp 15g	hộp	Không có thông tin	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	
5075	Keo dán Hộp 30g	hộp	Không có thông tin	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	
5076	Keo dán Hộp 50g	hộp	Không có thông tin	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	69,1	
5077	Keo dán Hộp 1000g	hộp	Không có thông tin	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	138,40	
5078	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	
5079	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	689,45	
5080	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	224,18	
5081	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	782,45	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5082	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00	
5083	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	1.832,64	
5084	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	
5085	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	1.077,00	
5086	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	"	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	709,82	
5087	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	36,64	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán																
5088	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	550,0	
5089	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	600,0	
5090	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI. (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu). - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp 2 R160	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	448,0	
5091	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	1.390,9	
5092	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	3.234,1	
5093	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	3.470,0	
5094	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	5.812,0	
5095	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu) - Loại kiểu: Kiểu tốc độ, đa tia, thân đồng - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	7.610,0	
5096	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	7.310,0	
5097	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	8.835,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5098	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	10.460,0	
5099	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	12.867,0	
5100	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	14.135,0	
5101	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	19.773,0	
5102	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	25.190,0	
5103	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	37.553,0	
5104	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	75.368,0	
5105	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	7.810,0	
5106	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	9.335,0	
5107	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	10.960,0	
5108	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	13.667,0	
5109	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	14.935,0	
5110	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	20.773,0	
5111	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	26.190,0	
5112	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	39.053,0	
5113	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltmannối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp B	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	78.368,0	
5114	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	7.830,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5115	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	9.306,0	
5116	Đồng hồ đo nước Thô nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	10.180,0	
5117	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	12.800,0	
5118	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 125 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	14.420,0	
5119	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	20.946,0	
5120	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 200 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	26.488,0	
5121	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 250 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	41.703,0	
5122	Đồng hồ đo nước Thải nhãn hiệu P-MAX model WI.DN300 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: FARTON MITEX - Malaysia	bộ	ISO 4064 cấp A	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	77.044,0	
5123	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN50 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	17.458,0	
5124	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN65 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	18.710,0	
5125	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.D80 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	20.313,0	
5126	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN100 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	22.682,0	
5127	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN150 R150 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	47.903,0	
5128	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN200 R100 (Đã kiểm định)DN200 R50 - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	66.590,0	
5129	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN250 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	86.857,0	
5130	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích hiệu G2 model WEF-P.DN300 R100 (Đã kiểm định) - Loại kiểu: Kiểu Woltman nối bích - Xuất xứ: G2 Misuratori - Ý	bộ	ISO 4064 cấp 2	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	109.507,0	
5131	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	2.916,0	
5132	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	3.555,2	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5133	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	
5134	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	5.111,2	
5135	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	6.864,0	
5136	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	9.316,0	
5137	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 200 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	16.464,0	
5138	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 250 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	25.720,0	
5139	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 300 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	32.568,0	
5140	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 350 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	64.849,0	
5141	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 400 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	81.312,0	
5142	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 450 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	145.200,0	
5143	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 500 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	146.160,0	
5144	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 600 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	221.220,0	
5145	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 700 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1186	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	518.180,0	
5146	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 800 (kèm nắp chụp hoặc tay quay). - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1187	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	612.980,0	
5147	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 50 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1172	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	2.904,0	
5148	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1173	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	3.564,0	
5149	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 80 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1174	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	4.092,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5150	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 100 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1175	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	5.541,3	
5151	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 125 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1176	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	8.553,6	
5152	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1177	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	9.504,0	
5153	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 200 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1178	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	17.028,0	
5154	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1179	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	33.600,0	
5155	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 300 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1180	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	45.000,0	
5156	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 350 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1181	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	73.968,0	
5157	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 400 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1182	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	85.360,0	
5158	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 450 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1183	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	145.761,0	
5159	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG. DN 500 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1184	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	152.580,0	
5160	Van một chiều lá nối bích,hiệu AMG.DN 600 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5163,EN1074-02,EN1185	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	253.968,0	
5161	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	2.787,0	
5162	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 65 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	3.691,0	
5163	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	4.731,0	
5164	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	5.676,0	
5165	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	8.448,0	
5166	Van một chiều lò xo nối bích,hiệu AMG.DN 150 - Loại kiểu: Lò xo, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	
5167	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5154	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	1.484,0	
5168	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	1.891,0	
5169	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5156	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	2.732,0	
5170	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5157	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	3.807,0	
5171	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5158	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	4.883,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5172	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5159	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	6.831,0	
5173	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5160	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	11.394,0	
5174	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5161	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	18.989,0	
5175	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5162	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	28.368,0	
5176	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	5.818,0	
5177	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	5.988,0	
5178	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	7.944,0	
5179	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	9.338,0	
5180	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	16.622,0	
5181	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	18.578,0	
5182	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 300 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	28.844,0	
5183	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	36.178,0	
5184	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	70.522,0	
5185	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 450 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN603	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	102.178,0	
5186	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 500 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN604	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	103.156,0	
5187	Van bướm đồng tâm nối bích hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 600 - Loại kiểu: Đồng tâm, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN605	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	203.818,0	
5188	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	1.267,2	
5189	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	1.504,8	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5190	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	2.112,0	
5191	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	2.499,2	
5192	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	3.256,0	
5193	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	4.452,8	
5194	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	6.723,2	
5195	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN594	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	2.552,0	
5196	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN595	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	3.309,0	
5197	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 125 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN596	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	4.435,0	
5198	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN597	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	5.315,0	
5199	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN598	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	7.392,0	
5200	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 250 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN599	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	10.560,0	
5201	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay).DN 300 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN600	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	19.096,0	
5202	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 350 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN601	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	24.035,0	
5203	Van bướm hiệu AMG - PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 400 - Loại kiểu: Kiểu wafer/ kẹp - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5155, BSEN602	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	46.112,0	
5204	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F2	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	2.661,0	
5205	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F3	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	3.326,0	
5206	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F4	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	4.164,0	
5207	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F5	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	5.379,0	
5208	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F6	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	7.885,0	
5209	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F7	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	11.220,0	
5210	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F8	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	20.416,0	
5211	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F9	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	31.900,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5212	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F10	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	44.352,0	
5213	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16.DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS2080,Din3202-F11	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	99.120,0	
5214	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5164	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	3.643,0	
5215	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5165	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	4.356,0	
5216	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5166	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	5.227,0	
5217	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5167	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	
5218	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5168	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	9.293,0	
5219	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5169	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	12.197,0	
5220	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5170	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	19.008,0	
5221	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5171	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	27.720,0	
5222	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5172	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	36.938,0	
5223	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5173	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	63.888,0	
5224	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	BS5174	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	115.500,0	
5225	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4505	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	1.267,0	
5226	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4506	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	1.531,0	
5227	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4507	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	1.901,0	
5228	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4508	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	2.323,0	
5229	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4509	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	3.168,0	
5230	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4510	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	4.277,0	
5231	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4511	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	6.389,0	
5232	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4512	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	9.735,0	
5233	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 300 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4513	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	14.203,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5234	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 350 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4514	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	17.446,0	
5235	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 400 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4515	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	20.645,0	
5236	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 450 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4516	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	29.183,0	
5237	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 500 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4517	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	38.454,0	
5238	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250. DN 600 - Loại kiểu: Thân cao su, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	cái	BS4518	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	56.353,0	
5239	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16. DN 25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	1.936,0	
5240	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	2.288,0	
5241	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	2.675,2	
5242	Van xả khí đơn, nối ren, hiệu AMG - PN10/16.DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-6	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	3.203,2	
5243	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	4.558,0	
5244	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 80 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	8.910,0	
5245	Van xả khí đơn, nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-5	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	10.032,0	
5246	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-3	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	5.456,0	
5247	Van xả khí kép nối bích, hiệu AMG - PN10/16.DN 100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1074-4	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	11.902,0	
5248	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	1.100,0	
5249	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	
5250	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	1.350,0	
5251	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	
5252	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	2.300,0	
5253	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	2.650,0	
5254	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	3.531,0	
5255	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	4.708,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5256	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	5.786,0	
5257	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	8.712,0	
5258	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	10.650,0	
5259	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	
5260	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	18.000,0	
5261	Măng sông nối nhanh BE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	
5262	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	739,0	
5263	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	1.003,0	
5264	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	1.188,0	
5265	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	
5266	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	2.160,0	
5267	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	2.571,0	
5268	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	
5269	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	6.650,0	
5270	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	7.908,0	
5271	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	9.123,0	
5272	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	10.266,0	
5273	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2543	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	12.045,0	
5274	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2544	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	14.300,0	
5275	Măng sông nối nhanh EE hiệu AMG - PN10/16.DN 600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2545	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	
5276	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	1.958,0	
5277	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	2.322,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5278	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	2.930,0	
5279	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	3.263,0	
5280	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	3.380,0	
5281	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	4.080,0	
5282	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	4.446,0	
5283	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	5.007,0	
5284	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	7.748,0	
5285	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	8.494,0	
5286	Măng sông nối nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	10.155,0	
5287	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2532	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	2.522,0	
5288	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2533	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	2.822,0	
5289	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2534	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	3.367,0	
5290	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2535	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	3.916,0	
5291	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2536	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	4.524,0	
5292	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2537	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	5.569,0	
5293	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2538	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	6.565,0	
5294	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2539	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	7.720,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5295	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2540	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	9.924,0	
5296	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2541	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	12.067,0	
5297	Măng sông nối nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315 - Loại kiểu: Nối ống nhựa HDPE - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	ISO 2542	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	14.186,0	
5298	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1075	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	33.811,0	
5299	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1076	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	39.896,0	
5300	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1077	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	44.888,0	
5301	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1078	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	51.160,0	
5302	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1079	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	65.686,0	
5303	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1080	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	80.120,0	
5304	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1081	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	125.288,0	
5305	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Jentayu Industry - Malaysia	bộ	EN 1082	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	169.990,0	
5306	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-3	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	4.967,0	
5307	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-4	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	6.215,0	
5308	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-5	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	6.552,0	
5309	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-6	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	7.930,0	
5310	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-7	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	11.778,0	
5311	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-8	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	13.148,0	
5312	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN200 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-9	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	23.418,0	
5313	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN250 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-10	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	37.677,0	
5314	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN300 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-11	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	50.265,0	
5315	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN350 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-12	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	112.792,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5316	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN400 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-13	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	140.900,0	
5317	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN450 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-14	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	261.698,0	
5318	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN500 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-15	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	281.815,0	
5319	Van cổng Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay.DN600 - Loại kiểu: Ty chìm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 1171 -DIN 1092-16	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	443.670,0	
5320	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1564	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	9.417,0	
5321	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1565	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	10.096,0	
5322	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1566	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	11.297,0	
5323	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1567	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	13.723,0	
5324	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1568	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	20.556,0	
5325	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1569	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	30.349,0	
5326	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1570	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	45.429,0	
5327	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1571	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	80.720,0	
5328	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1572	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	100.963,0	
5329	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1573	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	121.111,0	
5330	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1574	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	169.481,0	
5331	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1575	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	242.130,0	
5332	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1576	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	314.779,0	
5333	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Lá lật, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1577	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	455.946,0	
5334	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	88.397,0	
5335	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	99.429,0	
5336	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	117.844,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5337	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	128.876,0	
5338	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	150.967,0	
5339	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	165.676,0	
5340	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	202.476,0	
5341	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	217.214,0	
5342	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	312.907,0	
5343	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	441.724,0	
5344	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	570.541,0	
5345	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	773.017,0	
5346	Van 1 chiều có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Một chiều bướm/ kẹp, nối bích, có kèm búa đối trọng - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	993.850,0	
5347	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	44.219,0	
5348	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	47.446,0	
5349	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	54.411,0	
5350	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	65.754,0	
5351	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	87.594,0	
5352	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	100.784,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5353	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	144.481,0	
5354	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	205.631,0	
5355	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	228.573,0	
5356	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	278.357,0	
5357	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	421.137,0	
5358	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN900 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-14	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	610.017,0	
5359	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Rotork IP67). DN1000 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-15	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	696.740,0	
5360	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN150 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-3	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	65.085,0	
5361	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN200 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-4	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	68.485,0	
5362	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN250 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-5	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	71.642,0	
5363	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN300 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-6	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	91.072,0	
5364	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN350 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-7	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	109.528,0	
5365	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN400 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-8	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	128.714,0	
5366	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN450 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-9	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	182.143,0	
5367	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN500 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-10	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	216.142,0	
5368	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN600 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-11	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	240.186,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5369	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN700 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-12	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	355.094,0	
5370	Van bướm lệch tâm BB hiệu Fucoli Somepal - PN10/16 (kèm hộp số tay quay Auma IP68). DN800 - Loại kiểu: Lệch tâm, nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	EN 539DINEN 1092-13	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	431.096,0	
5371	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	6.684,0	
5372	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	9.059,0	
5373	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	9.820,0	
5374	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN100 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	14.250,0	
5375	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	17.561,0	
5376	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	23.483,0	
5377	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	39.127,0	
5378	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN250 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	57.870,0	
5379	Y lọc nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối bích - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	77.634,0	
5380	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN25 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	6.166,0	
5381	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN32 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	6.529,0	
5382	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN40 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	6.891,0	
5383	Van xả khí đơn nối ren hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	7.254,0	
5384	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN50 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	26.164,0	
5385	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN100 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	30.911,0	
5386	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN150 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	69.264,0	
5387	Van xả khí kép nối bích hiệu Fucoli Somepal - PN10/6. DN200 - Loại kiểu: Nối ren, buồng đơn, vận hành tự động - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	126.316,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5388	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	2.066,0	
5389	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	2.151,0	
5390	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	2.356,0	
5391	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	2.523,0	
5392	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	3.013,0	
5393	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	3.713,0	
5394	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	5.769,0	
5395	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	7.621,0	
5396	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	10.217,0	
5397	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	13.299,0	
5398	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	17.510,0	
5399	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	22.996,0	
5400	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	29.171,0	
5401	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	40.867,0	
5402	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	57.786,0	
5403	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	71.386,0	
5404	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	101.871,0	
5405	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	138.271,0	
5406	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	146.911,0	
5407	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN50 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-3	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	2.234,0	
5408	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN65 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-4	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	2.270,0	
5409	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-5	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	2.316,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5410	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-6	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	2.399,0	
5411	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN125 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-7	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	2.934,0	
5412	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN150 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-8	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	3.939,0	
5413	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-9	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	5.607,0	
5414	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-10	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	7.293,0	
5415	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN300 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-11	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	9.557,0	
5416	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN350 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-12	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	12.474,0	
5417	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN400 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-13	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	16.623,0	
5418	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN450 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-14	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	19.909,0	
5419	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN500 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-15	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	21.911,0	
5420	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN600 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-16	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	32.556,0	
5421	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN700 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-17	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	46.649,0	
5422	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN800 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-18	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	60.513,0	
5423	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN900 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-19	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	97.043,0	
5424	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16. DN1000 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-20	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	135.216,0	
5425	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - PN10/16.DN1200 - Loại kiểu: Nối ống gang, thép, nhựa - Xuất xứ: Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	bộ	DINEN 1092-21	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	143.199,0	
5426	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN50 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	66.400,0	
5427	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN65 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	68.000,0	
5428	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN80 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	86.800,0	
5429	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN100 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	87.920,0	
5430	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN125 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	101.200,0	
5431	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN150 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	182.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5432	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN200 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	288.400,0	
5433	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN250 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	312.000,0	
5434	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN300 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	596.000,0	
5435	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN350 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	758.000,0	
5436	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN400 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	1.199.600,0	
5437	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN500 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	1.392.000,0	
5438	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu Tecnidro - PN10/16.DN600 - Loại kiểu: Thủy lực, nối bích - Xuất xứ: Tecnidro - Ý	bộ	EN 1074,EN12266	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	1.912.400,0	
5439	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 100 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2010	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	938,0	
5440	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 150 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2011	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	1.187,0	
5441	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 200 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2012	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	1.631,0	
5442	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc.DN 250 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2013	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	2.248,0	
5443	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 300 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2014	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	2.873,0	
5444	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 350 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2015	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	4.458,0	
5445	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 400 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2016	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	4.123,0	
5446	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 500 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2017	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	7.481,0	
5447	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 600 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2018	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	7.942,0	
5448	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 700 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2019	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	12.719,0	
5449	Ống gang cầu hiệu Xinxing - Trung Quốc. DN 800 - Quy cách: Ống dài 6 mét - Xuất xứ: Xinxing - Trung Quốc	m	ISO2531:1998 hoặcISO2531:2020	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	14.253,0	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS - Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội - Tel: 0336759288 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5450	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	675,0	
5451	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	615,0	
5452	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	875,0	
	XI. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+Trạm 1: Khu 6, P. Vân Phú, T. Phú Thọ** **+Trạm 2: Khu Đông Viên, X. Cẩm Khê, T. Phú Thọ** **+Trạm 3: KCN Phú Hà, P. Phong Châu, T. Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**																	
5453	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012															935,2
5454	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															925,9
5455	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															953,7
5456	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															944,4
5457	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															972,2
5458	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															963,0
5459	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															990,7
5460	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															981,5
5461	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.055,6
5462	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.046,3
5463	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.120,4
5464	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.111,1
5465	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.194,4
5466	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.193,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5467	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.305,6
5468	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.296,3
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**																	
5469	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012															1.078,0
5470	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.067,2
5471	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.121,1
5472	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.110,3
5473	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.164,2
5474	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.153,5
5475	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.207,4
5476	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.196,6
5477	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.261,3
5478	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.250,5
5479	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.325,9
5480	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.315,2
5481	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.401,4
5482	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.390,6
5483	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.487,6
5484	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.476,9
5485	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"															1.595,4
5486	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"															1.584,7
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**																	
5487	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012															981,5
5488	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															972,2
5489	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.018,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5490	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.009,3
5491	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.055,6
5492	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.046,3
5493	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.092,6
5494	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.083,3
5495	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.138,9
5496	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.129,6
5497	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.194,4
5498	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.185,2
5499	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.259,3
5500	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.250,0
5501	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"															1.333,3
5502	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"															1.324,1
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐỨC ANH **- Địa chỉ VP: CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên** **- ĐT: 0975686689;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ CNN Hợp Hải, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao** **+ Khu CN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê**																
5503	Bê tông thương phẩm C10, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012						1.098									
5504	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.207									
5505	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.221									
5506	Bê tông thương phẩm C25, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.226									
5507	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.312									
5508	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.336									
5509	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (415 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.344									
5510	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (436 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.368									
5511	Bê tông thương phẩm C35, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.360									
5512	Bê tông thương phẩm C40, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.581									

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5513	Bê tông thương phẩm C45, đá 1x2, độ sụt 18±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	"						1.938									
5514	Vữa XMC M100, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Lâm Thao cũ)	m3	TCVN 3121:2022						1.267									
5515	Bê tông thương phẩm C10, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012								1.150,4							
5516	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.261,3							
5517	Bê tông thương phẩm C20, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.275,0							
5518	Bê tông thương phẩm C25, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.280,5							
5519	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.367,7							
5520	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.391,4							
5521	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (415 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.399,3							
5522	Bê tông thương phẩm C30, đá 1x2, độ sụt 18±2 (436 kg XM) (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.375,5							
5523	Bê tông thương phẩm C35, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.415,7							
5524	Bê tông thương phẩm C40, đá 1x2, độ sụt 16±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								1.635,7							
5525	Bê tông thương phẩm C45, đá 1x2, độ sụt 18±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	"								2.046,9							
5526	Vữa XMC M100, độ sụt 12±2 (công bố giá cho dự án thi công cầu Phong Châu bên huyện Tam Nông cũ)	m3	TCVN 3121:2022								1.321,7							
	XII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN																	
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**																	
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**																	
5527	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC															1.200
5528	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.380
5529	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.520
5530	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.450
5531	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.660
5532	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.790

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5533	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															1.660
5534	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															2.100
5535	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"															2.280
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016																	
5536	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016															1.550
5537	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"															1.750
5538	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.150
5539	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"															1.750
5540	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"															1.950
5541	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"															2.150
5542	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.120
5543	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.200
5544	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.550
5545	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.690
5546	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"															2.890
5547	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"															3.260
5548	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"															4.280
5549	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"															5.250
5550	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"															5.650
5551	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"															6.500
5552	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"															11.815
5553	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"															13.515
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016																	
5554	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016															10.950
5555	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"															11.900
5556	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"															12.800
5557	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"															13.100
5558	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"															13.300
5559	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"															14.280
5560	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"															14.500
5561	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"															16.300
5562	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"															18.100
5563	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"															18.820

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5564	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"															19.350
5565	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"															18.600
5566	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"															21.200
5567	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"															21.600
5568	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"															22.100
5569	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"															24.800
5570	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"															25.500
5571	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"															26.500
5572	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"															27.500
5573	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"															28.600
5574	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"															20.315
5575	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"															22.015
5576	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"															25.415
5577	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"															27.115
5578	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"															30.515
5579	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"															32.215
5580	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"															33.915
5581	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"															36.465
5582	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"															39.015
5583	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"															41.565
5584	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"															26.515
5585	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"															28.815
5586	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"															29.615
5587	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"															33.915
5588	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"															39.115
5589	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"															42.415
5590	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"															46.515
5591	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"															50.915
5592	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"															50.065
5593	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"															53.465
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760;** **Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ**																	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)																	
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm																	
5594	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															1.617
5595	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															1.909
5596	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.002
5597	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.178
5598	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.464
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm																	-
5599	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.112
5600	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.162
5601	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.255
5602	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.497
5603	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.662
5604	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.761
5605	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.926
5606	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.102
5607	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.245
5608	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.542
5609	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															4.389
5610	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															5.731
5611	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															6.292
5612	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															7.205
5613	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															7.150
5614	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															7.755
5615	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															8.690
5616	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															10.439
5617	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															11.055
5618	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															9.262
5619	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															10.175
5620	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															10.835
5621	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.067
5622	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.925
5623	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.232

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5624	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															13.761
5625	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.212
5626	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.091
5627	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															16.511
5628	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															17.072
5629	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															17.589
5630	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															16.940
5631	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															18.920
5632	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															20.361
5633	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															20.735
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)																	-
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm																	-
5634	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.013
5635	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.162
5636	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.239
5637	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.387
5638	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.409
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm																	-
5639	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.266
5640	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.299
5641	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.321
5642	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.662
5643	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															2.789
5644	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.278
5645	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.174
5646	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															3.570
5647	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															4.301
5648	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															4.565
5649	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															4.725
5650	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															5.803
5651	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															6.210
5652	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															7.145
5653	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.161

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5654	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.639
5655	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															13.745
5656	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.784
5657	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															15.125
5658	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															11.545
5659	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															12.029
5660	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															13.074
5661	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.058
5662	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.388
5663	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															14.614
5664	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															15.692
5665	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															15.934
5666	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															17.914
5667	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															19.894
5668	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															20.680
5669	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															21.274
5670	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															20.444
5671	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															23.298
5672	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															23.744
5673	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016															24.288
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)																	-
5674	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014															275
5675	Cọc PHC-D300A-7 - Đường kính ngoài D300, dài 7 mét	md	TCVN 7888:2014															275
5676	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014															275
5677	Cọc PHC-D300A-9 - Đường kính ngoài D300, dài 9 mét	md	TCVN 7888:2014															275
5678	Cọc PHC-D300A-10 - Đường kính ngoài D300, dài 10 mét	md	TCVN 7888:2014															259
5679	Cọc PHC-D300A-11 - Đường kính ngoài D300, dài 11 mét	md	TCVN 7888:2014															259
5680	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014															259
5681	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014															322
5682	Cọc PHC-D350A-7 - Đường kính ngoài D350, dài 7 mét	md	TCVN 7888:2014															322
5683	Cọc PHC-D350A-8 - Đường kính ngoài D350, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014															322
5684	Cọc PHC-D350A-9 - Đường kính ngoài D350, dài 9 mét	md	TCVN 7888:2014															322
5685	**Cọc PHC-D350A-10 - Đường kính ngoài D350, dài 10 mét**	md	TCVN 7888:2014															294

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5686	Cọc PHC-D350A-11 - Đường kính ngoài D350, dài 11 mét	md	TCVN 7888:2014															294
5687	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014															294
5688	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014															423
5689	Cọc PHC-D400A-8 - Đường kính ngoài D400, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014															423
5690	Cọc PHC-D400A-10 - Đường kính ngoài D400, dài 10 mét	md	TCVN 7888:2014															380
5691	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014															380
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán (Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì)																	
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP																	
5692	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	283,0														
5693	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	313,0														
5694	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	467,0														
5695	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	533,0														
5696	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	978,0														
5697	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	1.329,0														
5698	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	2.074,0														
5699	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	2.678,0														
5700	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	4.207,0														
5701	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	4.528,0														
5702	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải VH	m	"	7.469,0														
5703	Cống D300 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	307,0														
5704	Cống D400 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	354,0														
5705	Cống D500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	544,0														
5706	Cống D600 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	599,0														

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5707	Cống D800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.118,0														
5708	Cống D1000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	1.539,0														
5709	Cống D1250 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.265,0														
5710	Cống D1500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	2.835,0														
5711	Cống D1800 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	4.428,0														
5712	Cống D2000 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	5.056,0														
5713	Cống D2500 M300 - L=1000mm Cấp tải HL-93	m	"	7.689,0														
5714	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	319,0														
5715	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	363,0														
5716	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	480,0														
5717	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	599,0														
5718	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.102,0														
5719	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	1.534,0														
5720	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.220,0														
5721	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	2.937,0														
5722	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.207,0														
5723	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải VH	m	"	4.675,0														
5724	Cống D300 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	336,0														
5725	Cống D400 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	387,0														
5726	Cống D500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	505,0														
5727	Cống D600 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	608,0														
5728	Cống D800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.150,0														

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5729	Cống D1000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	1.657,0														
5730	Cống D1250 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	2.484,0														
5731	Cống D1500 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	3.141,0														
5732	Cống D1800 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.301,0														
5733	Cống D2000 M300 - L=2500mm Cấp tải HL-93	m	"	4.785,0														
5734	Đế cống D300, M200	cái	TCCS	71,0														
5735	Đế cống D400, M200	cái	TCCS	87,0														
5736	Đế cống D500, M200	cái	TCCS	104,0														
5737	Đế cống D600, M200	cái	TCCS	126,0														
5738	Đế cống D800, M200	cái	TCCS	174,0														
5739	Đế cốngD1000, M200	cái	TCCS	253,0														
5740	Đế cống D1200, M200	cái	TCCS	363,0														
5741	Đế cống D1250, M200	cái	TCCS	370,0														
5742	Đế cống D1500, M200	cái	TCCS	445,0														
5743	Đế cống D1800, M200	cái	TCCS	583,0														
5744	Đế cống D2000, M200	cái	TCCS	715,0														
5745	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	TCVN 9113 - 2012	2.156,0														
5746	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.348,0														
5747	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	2.783,0														
5748	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.190,0														
5749	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	3.569,0														
5750	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	5.566,0														

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5751	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	9.729,0														
5752	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	13.596,0														
5753	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải VH	m	"	18.150,0														
5754	Cống hộp BxH 600x600mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	TCVN 9113 - 2012	2.428,8														
5755	Cống hộp BxH 800x800mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	2.664,2														
5756	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.153,7														
5757	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	3.619,0														
5758	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	4.156,9														
5759	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	6.325,0														
5760	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	10.931,8														
5761	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	15.702,5														
5762	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 - L=1.0m Cấp tải HL-93	m	"	21.175,0														
5763	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thành thị	m2		250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0	
	XIII. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG																	
	Nhựa đường và các sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, giao hàng tại Tổng kho/nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng** **Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 2.850 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 3.550 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 3.800 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.800 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi**																	
	Các sản phẩm nhựa đường																	
5764	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021															20,30

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5765	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021															19,80
5766	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024															20,60
5767	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021															21,00
5768	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022															17,50
5769	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020															17,80
5770	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022															15,30
5771	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020															15,70
5772	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020															16,00
	Các sản phẩm nhũ tương/MC																	-
5773	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011															12,45
5774	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011															13,25
5775	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011															13,85
5776	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011															13,75
5777	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011															18,45
5778	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011															19,25
5779	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019															18,75
5780	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011															20,05
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác																	-
5781	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024															17,50
5782	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020															14,75
5783	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018															30,35
5784	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg	TCVN 12316:2018															70,00
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688** **- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì**																	
5785	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600,0														

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5786	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600,0														
5787	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	2.780,0														
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến. Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh; Điện thoại: 0942640937																	
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT																	
5788	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	2.795,0	
5789	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	6.382,0	
5790	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	8.294,0	
5791	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	1.466,0	
5792	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	2.395,0	
5793	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	3.211,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5794	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	4.154,0	
5795	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	5.538,0	
5796	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	6.923,0	
5797	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	760,0	
5798	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	6.750,0	
5799	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	1.695,0	
5800	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	797,0	
5801	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	652,0	
5802	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	689,0	
5803	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	56,7	
5804	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	55,90	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5805	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	776,8	
5806	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	1.988,0	
5807	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	3.709,5	
5808	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	4.374,0	
5809	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	2.980,0	
5810	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	618,0	
5811	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	988,8	
5812	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	48,9	
5813	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	721,0	
5814	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	
5815	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	1.727,5	
5816	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	1.519,1	
5817	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	1.091,6	
5818	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	984,4	
5819	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	
5820	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	
5821	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5822	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	1.191,5	
5823	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	1.453,0	
5824	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	314,1	
5825	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	177,60	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5826	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	2.826,95	
5827	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	669,99	
5828	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	662,24	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5829	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	5,50	
5830	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	721,14	
5831	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	789,06	
	Đinh phản quang			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5832	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	330,00	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm,																	
5833	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.500,0	
5834	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.000,0	29.500,0	29.500,0	
5835	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	21.500,0	22.000,0	22.000,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5836	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.000,0	21.500,0	21.500,0
5837	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	20.500,0	21.000,0	21.000,0
5838	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.500,0	15.500,0
5839	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.000,0	17.500,0	17.500,0
5840	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	7.950,0	8.250,0	8.250,0
	CÔNG TY CP SACON GROUP - ĐC: phường Đông Hương, thành phố Thanh Hoá - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																	
5841	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Sapexx (hàm lượng hạt phản quang > 30%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	23,55	
5842	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu Econ (hàm lượng hạt phản quang > 20%) - Quy cách: Bao 25kg	kg	TCVN 8791:2011	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	20,70	
5843	Sơn lót Sapex Frimer 120# - Quy cách: Thùng 16kg	kg	Không có thông tin	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	59,50	
5844	Hạt thủy tinh phản quang (nhập khẩu Trung Quốc) - Quy cách: Bao 25kg	kg	BS6088B	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	20,50	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.																	
5845	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	12.300,0	
5846	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	
5847	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	13.000,0	
5848	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	10.600,0	
5849	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	2.670,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5850	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	450,0	
5851	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	2.140,0	
5852	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	7.300,0	
5853	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	8.056,0	
5854	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	5.560,0	
5855	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	6.060,0	
5856	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	7.970,0	
5857	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	
5858	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	3.180,0	
5859	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	3.620,0	
5860	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	2.680,0	
5861	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	3.700,0	
5862	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	6.000,0	
5863	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	4.900,0	
5864	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	2.950,0	
5865	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	52.500,0	
5866	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	32.500,0	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ																	
5867	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	16.150,0	
5868	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	18.700,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5869	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	19.550,0	
5870	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	22.950,0	
5871	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	7.500,0	
5872	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	8.200,0	
5873	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	3.500,0	
5874	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0	
5875	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	
5876	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	4.200,0	
5877	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	
	XIV. CÁC VẬT LIỆU KHÁC																	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**																	
5878	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	105,56	
5879	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	
5880	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	52,04	
5881	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	49,26	
5882	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	64,48	
5883	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	106,02	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5884	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	441,80	
5885	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	10,83	
5886	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	
5887	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	
5888	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	15,50	
5889	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	23,00	
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ **- Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Nông Trang, T. Phú Thọ.** **- ĐT: 0915177289** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn phường Việt Trì**																	
5890	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - **KT: 440x640x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCCS	12.300,0														
5891	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - **KT: 440x840x670mm** {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCCS	12.950,0														
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**																	
5892	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	7.587,3	
5893	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	8.462,7	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5894	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	9.610,5	
5895	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	13.503,4	
5896	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	15.807,3	
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**																	
5897	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ	-	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	8.670,8	
5898	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ	-	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	
5899	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ	-	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	8.500,0	
5900	ĐI BỘ THĂNG BẰNG ĐÔI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ	-	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	9.200,0	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**																	
5901	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	
5902	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	3.250,0	
5903	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	
5904	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	
5905	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	2.050,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)													
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5906	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	2.450,0	
5907	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	1.680,0	
5908	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	1.850,0	
5909	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	2.250,0	
5910	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	2.100,0	
5911	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	3.230,0	
5912	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	3.980,0	
5913	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	2.700,0	
5914	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	3.750,0	
5915	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	4.250,0	
5916	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO **- Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội** **- ĐT: 0978858873** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh**																
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5917	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	150,4	
5918	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	21,4	
5919	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	288,5	
5920	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	360,0	
5921	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	417,9	
5922	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	592,8	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5923	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	142,7	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5924	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	
5925	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
5926	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	342,7	
5927	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	398,1	
5928	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	549,2	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5929	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	126,8	
5930	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	196,9	
5931	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	243,4	
5932	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	304,1	
5933	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	353,0	
5934	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	487,0	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5935	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	89,6	
5936	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8	
5937	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	172,3	
5938	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	215,4	
5939	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	250,6	
5940	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	344,8	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5941	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	
5942	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	106,0	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (ĐVT: 1.000 đồng)														
				P. Việt Trì P. Nông Trang P. Thanh Miếu P. Vân Phú X. Hy Cương	P. Phú Thọ P. Phong Châu P. Âu Cơ	X. Cẩm Khê X. Phú Khê X. Hùng Việt X. Đồng Lương X. Tiên Lương X. Văn Bán	X. Đoan Hùng X. Tây Cốc X. Chân Mộng X. Chí Đám X. Bằng Luân	X. Hạ Hòa X. Đan Thượng X. Yên Kỳ X. Vĩnh Chân X. Văn Lang X. Hiền Lương	X. Lâm Thao X. Xuân Lũng X. Phùng Nguyên X. Bản Nguyên	X. Phù Ninh X. Dân Chủ X. Phú Mỹ X. Trạm Thản X. Bình Phú	X. Tam Nông X. Thọ Văn X. Vạn Xuân X. Hiền Quan	X. Tân Sơn X. Minh Đài X. Lai Đồng X. Thu Cúc X. Xuân Đài X. Long Cốc	X. Thanh Ba X. Quảng Yên X. Hoàng Cương X. Đông Thành X. Chí Tiên X. Liên Minh	X. Thanh Sơn X. Võ Miếu X. Văn Miếu X. Cự Đồng X. Hương Cần X. Yên Sơn X. Khả Cửu	X. Thanh Thủy X. Đào Xá X. Tu Vũ	X. Yên Lập X. Thượng Long X. Sơn Lương X. Xuân Viên X. Minh Hòa X. Trung Sơn	Tại địa chỉ sản xuất, kinh doanh
5943	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	143,1	
5944	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	178,8	
5945	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	207,7	
5946	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	285,8	
5947	Đầu neo clip	Cái	"	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	
	Sản phẩm Nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: Số 07, ngõ 102 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh																	
5948	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124: 2015	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	3.035,0	
5949	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	3.740,0	
5950	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	3.098,0	
5951	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	4.010,0	
5952	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	3.320,0	
5953	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	4.670,0	
5954	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	cái	"	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	1.890,0	
5955	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	cái	"	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	2.016,0	
5956	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	cái	"	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	2.205,0	
5957	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	5.586,0	
5958	Nắp bể cáp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	cái	"	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	7.266,0	
5959	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	cái	"	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	9.290,0	
5960	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	cái	"	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	10.520,0	
5961	Ghi bảo vệ gốc cây	cái	Không có thông tin	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	2.770,0	